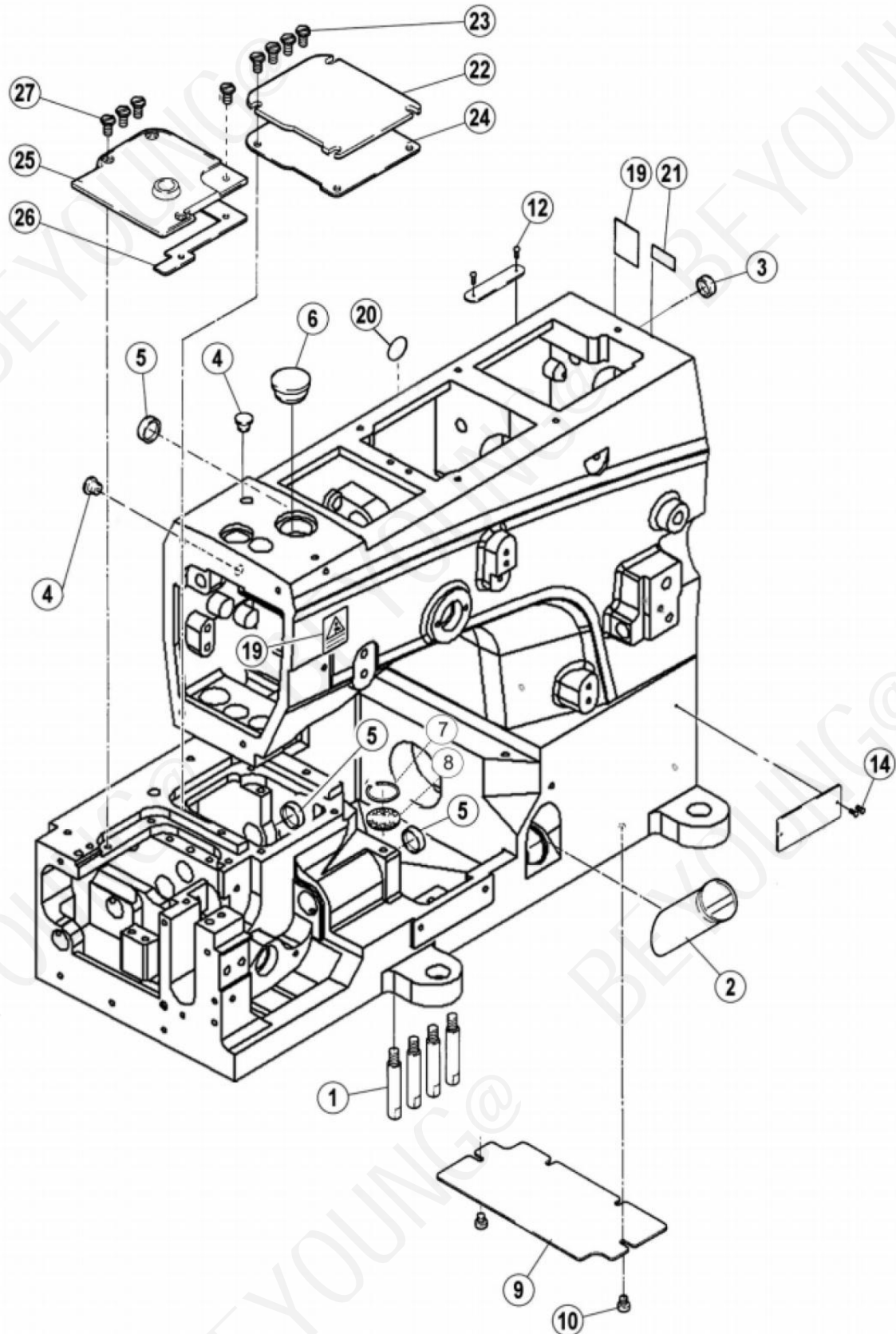


BM-1588直驱平台四针六线绷缝机 零件分解图与使用说明书

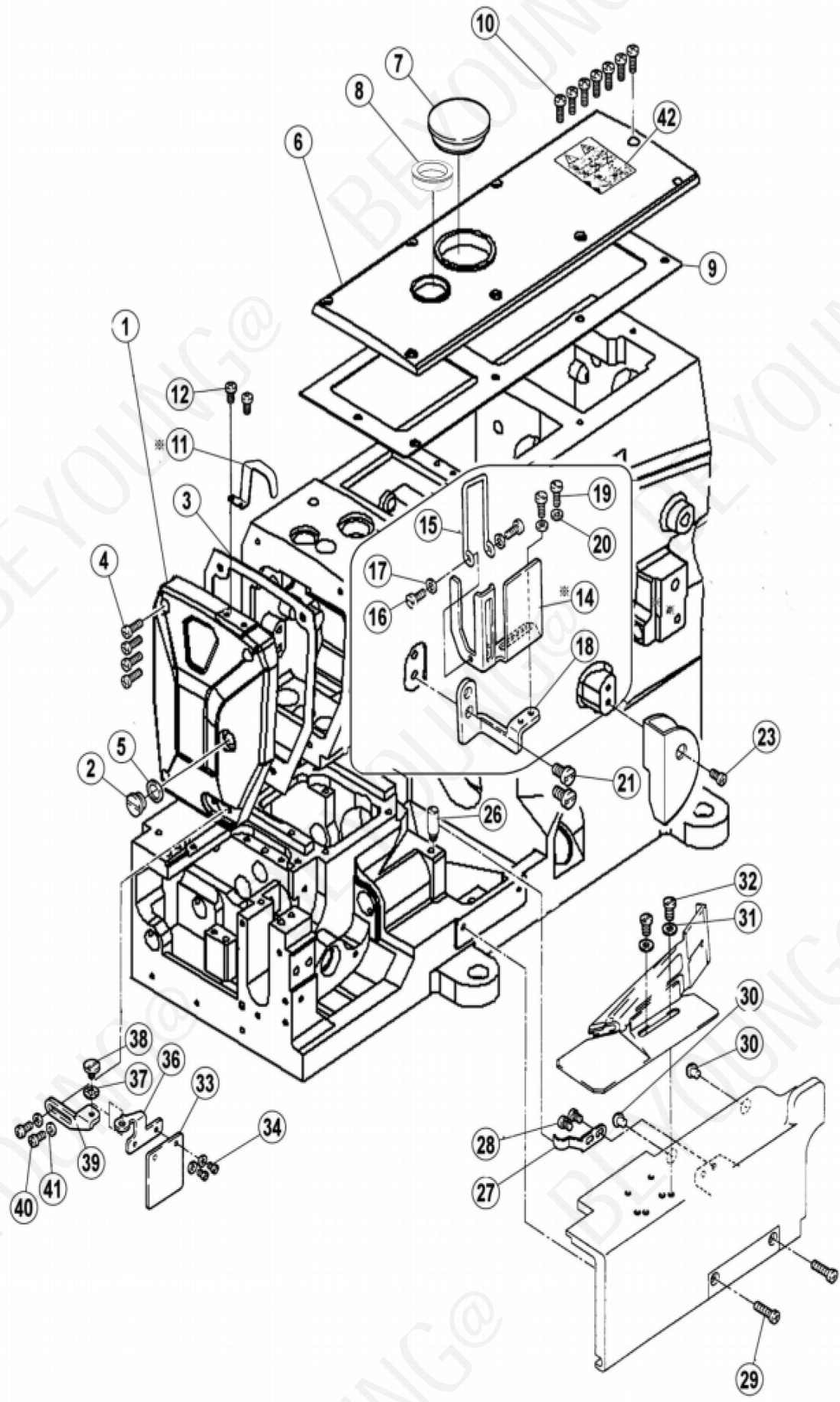
BM-1588 Direct Drive Platform Four-Needle Six-Thread
Coverstitch Machine: Parts Breakdown Diagram and Instruction Manual

Máy váat số bốn kim sáu chỉ nền truyền động
trực tiếp BM-1588: Sơ đồ phân rã các bộ phận và Sách hướng dẫn sử dụng



一、机壳部件 / Machine Bed Frame / Bộ phận khung máy

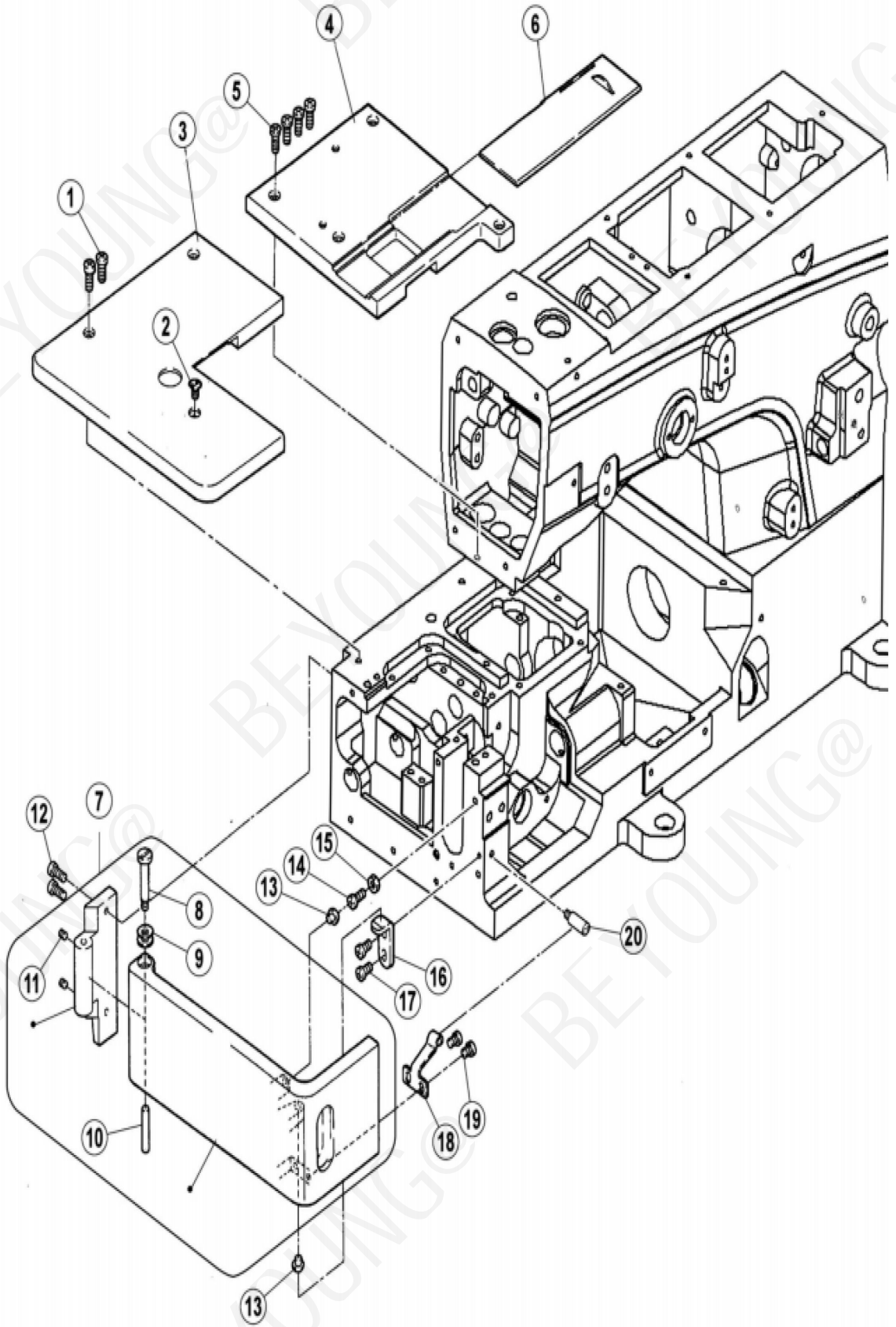
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016250117	支柱螺钉	Shoulder Pin	Vít bậc / Vít định vị	4
2	BF31016206590	油标	Oil Level Gauge	Mắt dầu / Que thăm dầu	1
3	BF31016240228	油封	Plug	Nút bịt dầu	1
4	BF31016240052	油封	Plug	Nút bịt dầu	4
5	BF800208173	油封	Plug	Nút bịt dầu	3
6	BF31016240110	油封	Plug	Nút bịt dầu	1
7	SCJ1031	滤油网卡 簧	Retaining Ring	Còng hãm lưới lọc dầu	2
8	BF31016124	滤油网	Filter	Lưới lọc dầu	2
9	BF31016250020	盖板	Cover	Tấm đậy	1
10	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
11	SCJ6071	铆钉	Pin	Đinh tán	2
12	SCJ6071	铆钉	Pin	Đinh tán	2
13	BZ3126	小心伤手	Sticker	Nhãn cảnh báo (Tránh kẹt tay)	2
14	BZ3147	接地标贴	Sticker	Nhãn tiếp địa	1
15	BZ3148	箭头标贴	Sticker	Nhãn mũi tên	1
16	BF31016250003	右盖	Top Cover (Right)	Nắp trên (Phải)	1
17	BF310167084	螺钉	Screw	Vít	5
18	BF31016250004	右盖垫	Gasket	Đệm lót nắp trên (Phải)	1
19	BF31016250069	左盖	Top Cover Plate (Left)	Nắp trên (Trái)	1
20	BF31016250049	左盖垫	Gasket	Đệm lót nắp trên (Trái)	1
21	BF310167082	螺钉	Screw	Vít	3



二、單壳部件 / Cover Parts / Bộ phận vỏ máy

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BW0201	机头面板	Arm Cover (Left)	Nắp đầu máy (Trái)	1
2	BF310165242	螺钉	Screw	Vít	1
3	BW0203	机头面板 垫	O Ring	Vòng đệm cao su (nắp đầu máy)	1
4	BF310167023	螺钉	Screw	Vít	4
5	BF31016240263	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
6	BW0206	上盖	Arm Cover (Top)	Nắp trên (đầu máy)	1
7	BF31016420226	密封盖	Plug	Nút bịt kín	1
8	BW0208	油窗	Oil Sight Window	Mắt thăm dầu (trên nắp)	1
9	BW0209	上盖垫	O Ring	Vòng đệm cao su (nắp trên)	1
10	BF150102	螺钉	Screw	Vít	7
11	BW0211	针杆护罩	Needle Bar Guard	Tấm bảo vệ cần kim	1
12	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
13	BF31016250231-91	过线护罩 组件	Thread Take-up Guard Assy	Cụm tấm bảo vệ kéo chỉ	1
14	BF31016250225	过线护罩	Thread Take-up Guard	Tấm bảo vệ kéo chỉ	1
15	BF31016250226	过线护罩 环	Finger Guard	Vòng bảo vệ tay	1
16	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
17	BF31016303448	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
18	BF31016250227	过线护罩 座	Bracket	Giá đỡ tấm bảo vệ kéo chỉ	1
19	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
20	BF31016303448	垫片	Washer	Vòng đệm	2
21	BF310167052	螺钉	Screw	Vít	2
22	BF310167089	螺钉	Screw	Vít	1
23	BF31016250051	前缘台卡 簧	Washer	Vòng đệm hãm (bàn trước)	1
24	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
25	BF310167023	螺钉	Screw	Vít	2
26	BF310162100251	橡皮塞	Cushion	Nút cao su / Giảm chấn	2

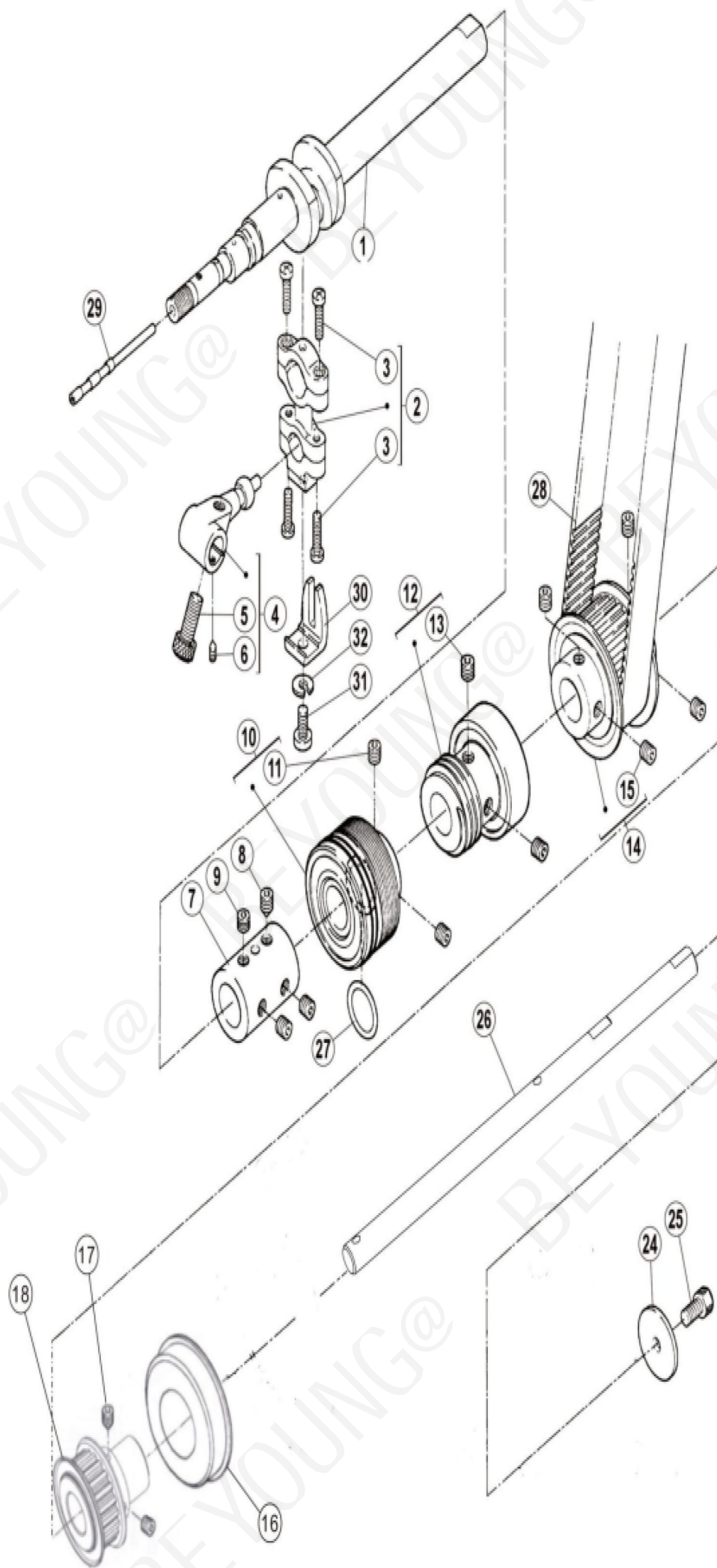
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
27	BF31016204585	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
28	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	2
29	BF31016250257	有机玻璃 罩	Eye Guard	Tấm bảo vệ mắt (Mica)	1
30	BF8007008	螺钉	Screw	Vít	2
31	BF31016250256	护罩架	Bracket	Giá đỡ tấm bảo vệ	1
32	SCJ3016	波形垫圈	Washer	Vòng đệm sóng	1
33	BF310167066	螺钉	Screw	Vít	1
34	BF31016250255	护罩座	Bracket	Đế bảo vệ	1



三、缝合部件 / Sewing Parts / Bộ phận may

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF310167021	螺钉	Screw	Vít	2
2	BF310167043	螺钉	Screw	Vít	1
3	BF31016250052	左缝台盖	Bed Cover (Left)	Nắp bàn máy (Trái)	1
4	BF31016250074	右缝台盖	Bed Cover (Right)	Nắp bàn máy (Phải)	1
5	BF310167021	螺钉	Screw	Vít	4
6	BF31016250071	推板	Cover	Tấm đẩy / Nắp trượt	1
7	BF31016250039	侧盖组件	Side Cover Assy	Cụm nắp hông	1
8	BF31016250037	销钉	Screw	Vít chốt	1
9	BF31016201191	垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo	2
10	BF31016240198	销子	Pin	Chốt	1
11	BF310164535	螺钉	Screw	Vít	2
12	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	2
13	BF310162100251	橡皮塞	Cushion	Nút cao su	2
14	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
15	BF310164821	螺母	Nut	Đai ốc	1
16	BF31016250047	挡板	Bracket	Tấm chặn	1
17	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
18	BF31016206023	侧盖卡簧	Flat Spring	Lò xo lá (nắp hông)	1
19	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
20	BF310167089	螺钉	Screw	Vít	1

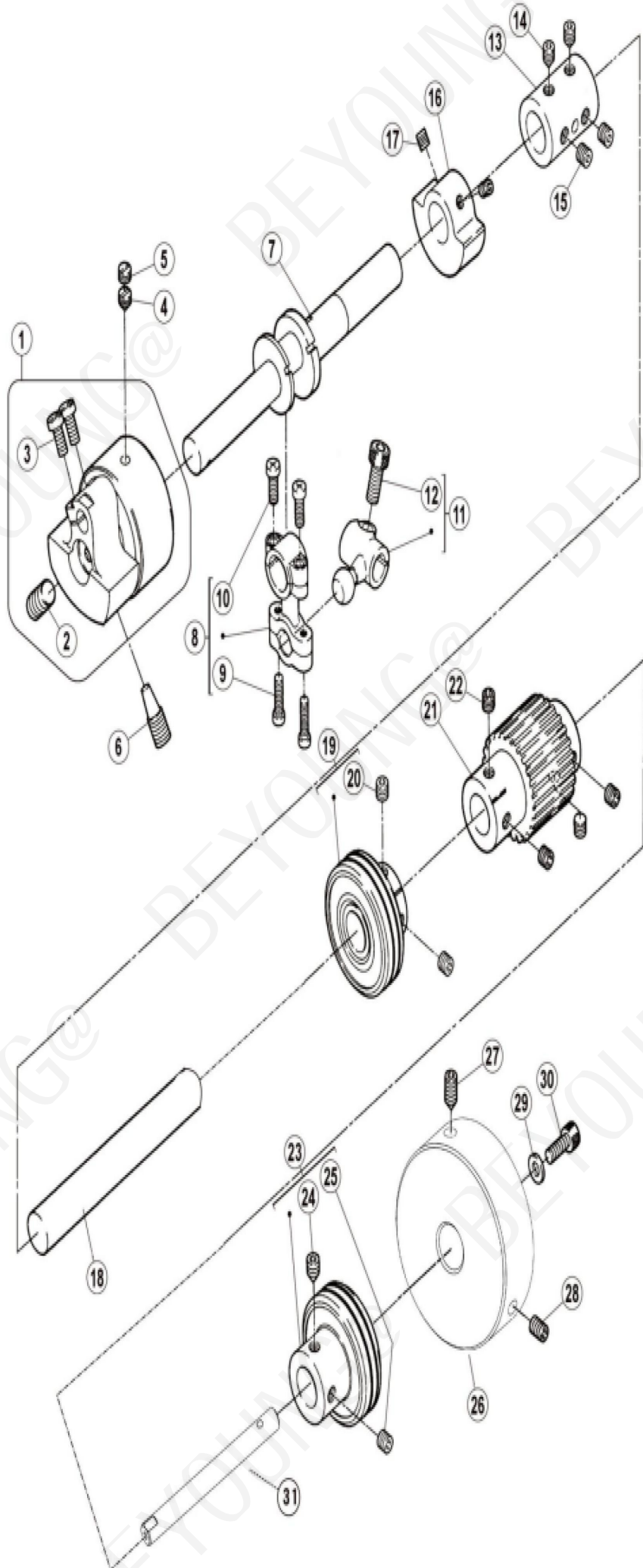
四



四、下轴部件 / Lower Shaft Parts / Bộ phận trục dưới

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016250501B91	下轴	Crankshaft Assy	Cụm trục khuỷu dưới	1
2	BF3101625200992	下轴铜连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên đồng (trục dưới)	1
3	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	4
4	BF3101625200892	下轴球曲柄	Crank	Tay quay bi cầu (trục dưới)	1
5	BF310164534	螺钉	Bolt	Bu lông	1
6	BF310164545	螺钉	Screw	Vít	1
7	BF31016250506	接轴套	Joint	Ống nối trục	1
8	BF310164555	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	3
10	BF31016250508	轴承套组件	Bushing	Cụm bạc đạn	1
11	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
12	BF31016250543	蜗杆组件	Bushing	Cụm bạc / trục vít	1
13	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
14	BF31016011	下轴同步轮	Gear (Lower)	Bánh răng đồng bộ (trục dưới)	1
15	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	4
16	BF310166304Z	6304Z 轴承	Bushing	Bạc đạn 6304Z	1
17	BF8004538	螺钉	Screw	Vít	1
18	BF31016009	凸轮外挂同步轮	Screw	Bánh răng đồng bộ gắn ngoài cam	1
19	BF31016240126	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
20	BF310164500	螺钉	Bolt	Bu lông	1
21	BF310162505071	下轴后轴	Shaft	Trục sau (trục dưới)	1
22	BF31016206837	O 形圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1
23	BF31016206050C	同步带	Timing Belt	Dây đai răng đồng bộ	1
24	BF31016250525	下轴油量调节销	Adjusting Bar	Que điều chỉnh lượng dầu (trục dưới)	1
25	BF31016201074A	止摆轧头	Guide	Cữ chặn lắc	1
26	BF700S032	螺钉	Screw	Vít	1
27	BF31016202286	弹簧垫片	Washer	Vòng đệm lò xo	1

五

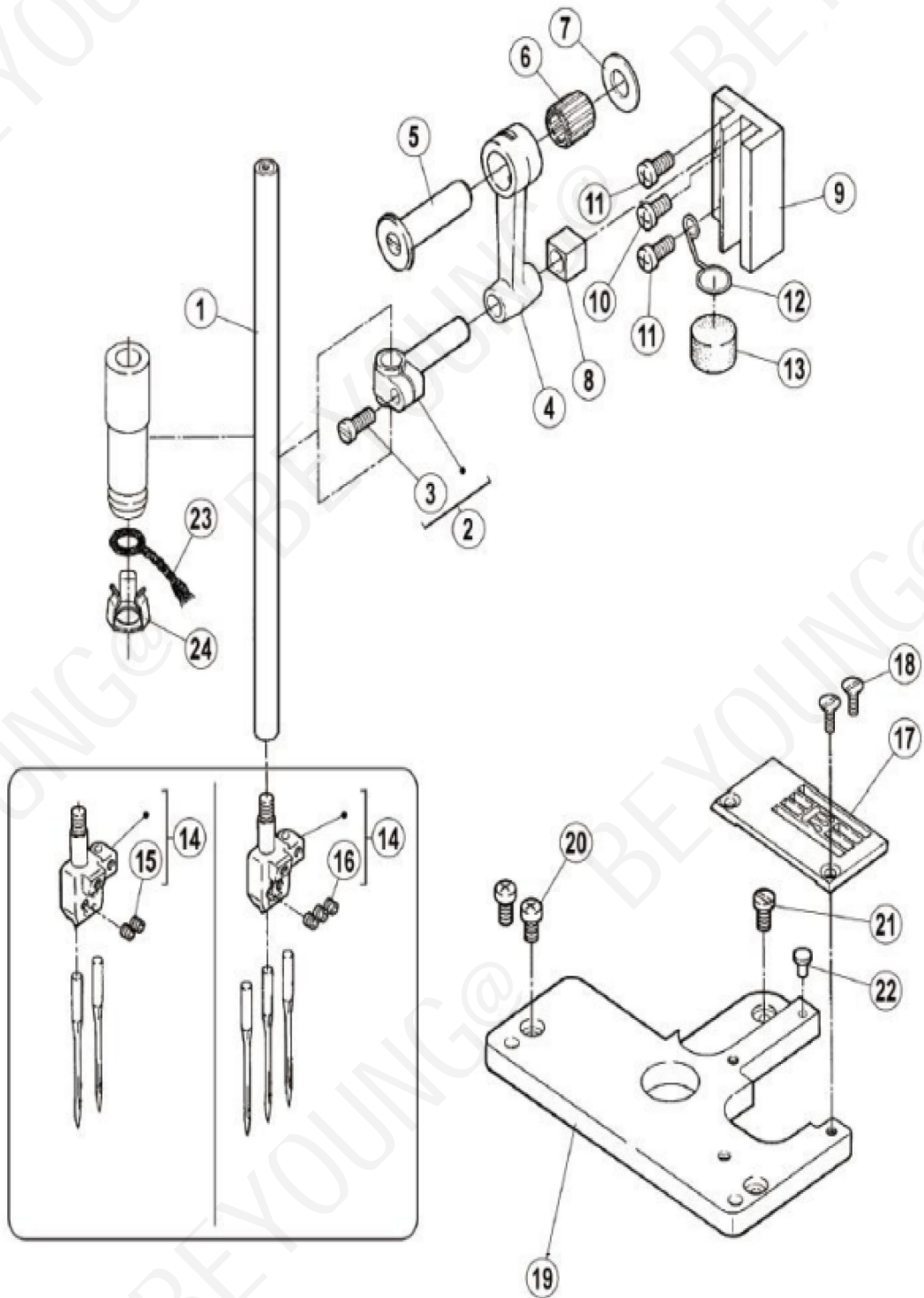


五、上轴部件 / Upper Shaft Parts / Bộ phận trục trên

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF3202635AB250526C1	针杆曲柄组件	Motion Assembly	Cụm tay quay cần kim	1
2	BF310164592	螺钉	Screw	Vít	1
3	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	2
4	BF310164555	螺钉	Screw	Vít	1
5	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	1
6	BF310167268	螺钉	Screw	Vít	1
7	BF31016250517A	上轴	Crankshaft	Trục khuỷu trên	1
8	BF3101625350092	上轴铜连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên đồng (trục trên)	1
9	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	2
10	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF31016253501A	上轴球曲柄	Crank Assy	Cụm tay quay bi cầu (trục trên)	1
12	BF310164534	螺钉	Bolt	Bu lông	1
13	BF31016250506	接轴套	Joint	Ống nối trục	1
14	BF310164555	螺钉	Screw	Vít	2
15	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
16	BF31016250524	上轴平衡块	Balance Weight	Khối cân bằng trục trên	1
17	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
18	BF31016250518	上轴中轴	Shaft	Trục giữa (trục trên)	1
19	BF31016250529	轴承套组件	Bushing	Cụm bạc đạn	1
20	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
21	BF31016250521	上轴同步带轮	Gear (Upper)	Bánh răng đồng bộ (trục trên)	1
22	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	4
23	BF31016250529	轴承套组件	Bushing	Cụm bạc đạn	1
24	BF310164555	螺钉	Screw	Vít	1
25	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	1
26	BW0526	挡圈	Handwheel	Vòng hãm / bánh đà	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
27	BF310164541	螺钉	Screw	Vít	1
28	BF310164556	螺钉	Screw	Vít	1
29	BF31016204585	垫片	Washer	Vòng đệm	1
30	BF310164501	螺钉	Bolt	Bu lông	1
31	BF31016250519	上轴后轴	Shaft	Trục sau (trục trên)	1

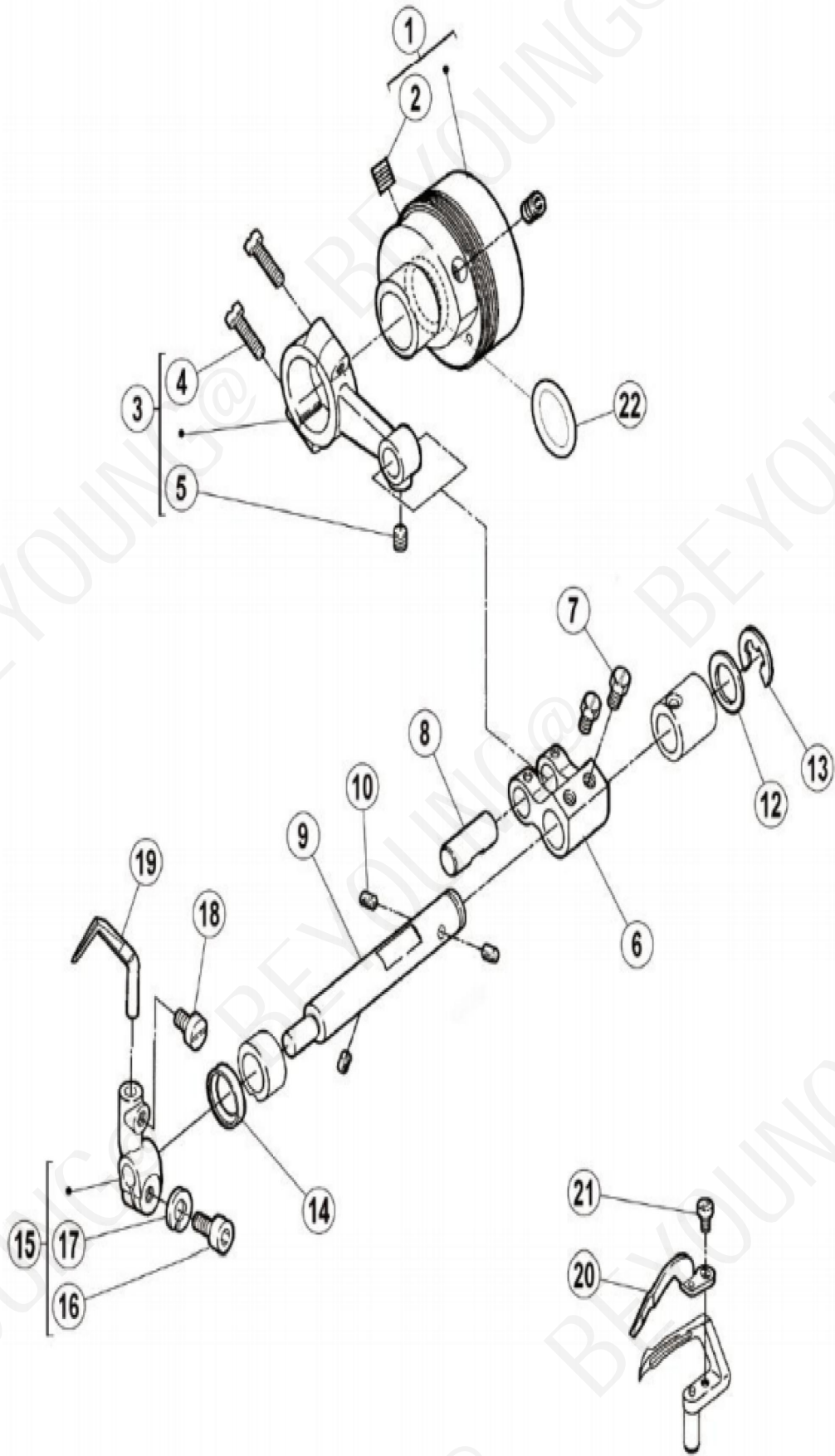
六



六、针杆部件 / Needle Bar Parts / Bộ phận cần kim

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016251000	针杆	Needle Bar	Cần kim	1
2	BF31016206061	针杆连接柱	Needle Bar Clamp	Kẹp cần kim	1
3	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
4	BF31016206052	针杆连杆	Link / Needle Bar Drive	Tay biên cần kim	1
5	BF31016206053	针杆连杆销	Pin	Chốt tay biên cần kim	1
6	BF31016081212	针杆连杆滚针轴承	Needle Bearing	Bạc kim tay biên cần kim	1
7	BF31016240101	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
8	BF31016206063	针杆滑块	Block	Con trượt cần kim	1
9	BF31016206062	滑块导座	Guide Block / Needle Bar	Rãnh dẫn con trượt cần kim	1
10	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
11	BF310167021	螺钉	Screw	Vít	2
12	BF31016251009	毛毡弹簧	Latch	Lò xo giữ nỉ	1
13	BF3101617904005	毛毡	Sponge	Nỉ (len)	1
14	BF31016257518	针古	Needle Holder	Ống kẹp kim	1
15	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	2
16	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	3
17	BF31016257018B56	针板	Needle Plate	Mâm kim	1
18	BF310165373	螺钉	Screw	Vít	2
19	BF31016251007	针板座	Bracket	Đế mâm kim	1
20	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
21	BF310167082	螺钉	Screw	Vít	1
22	BF31016240123	橡皮销	Cushion Rubber	Chốt cao su	1
23	BF31016212186	油线	Oil Wick	Bấc dầu	1
24	BF31016206524	油线托	Oil Wick Retainer	Cữ giữ bấc dầu	1

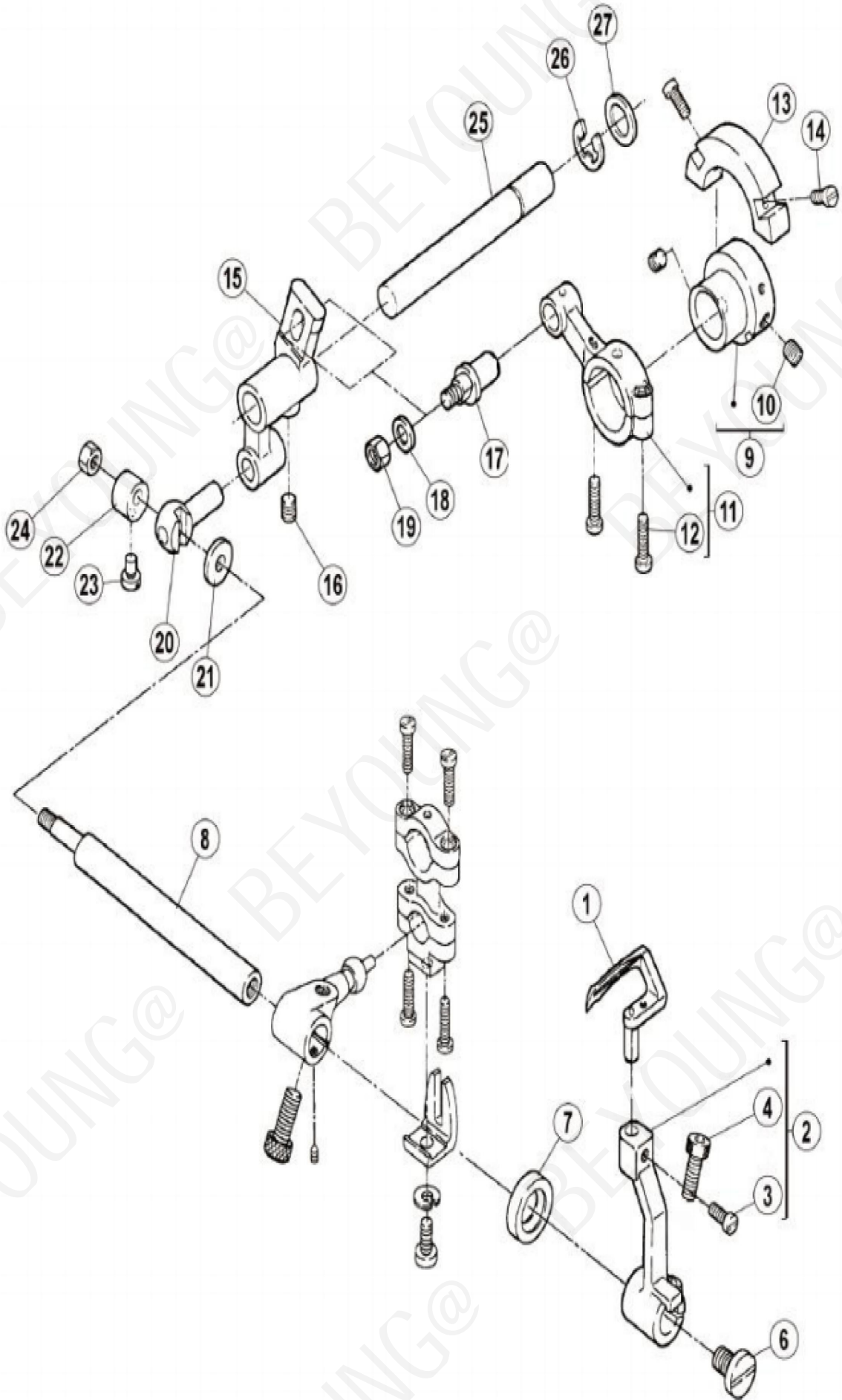
七



七、护针部件 / Needle Guard Parts / Bộ phận cữ kim

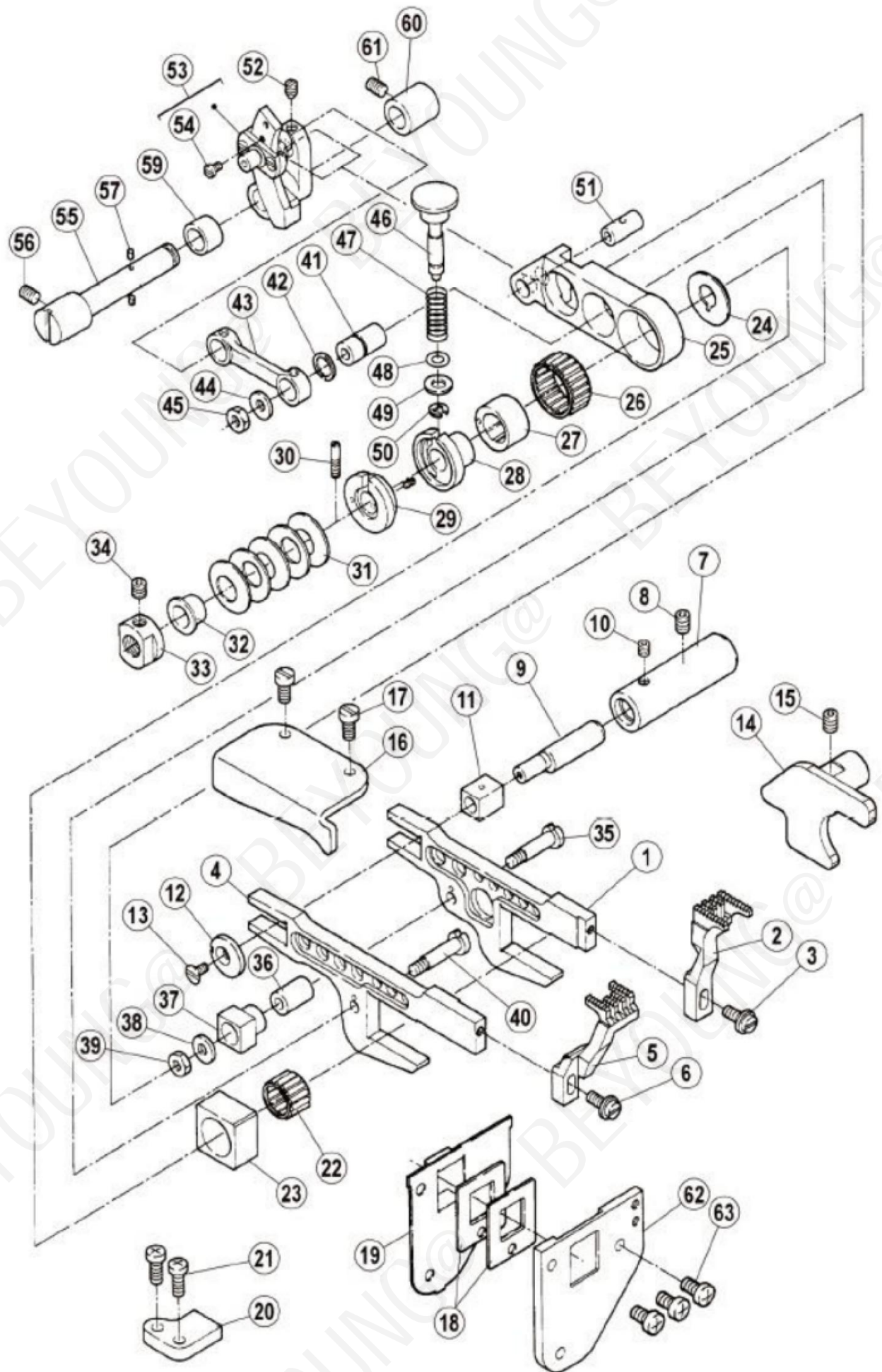
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016251517	轴承套组件	Bushing	Cụm bạc đạn	1
2	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
3	BF31016255501	护针连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên cữ kim	1
4	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	2
5	BF310164543	螺钉	Screw	Vít	1
6	BF31016306093	护针连杆曲柄	Crank	Tay quay tay biên cữ kim	1
7	BF310165084	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF31016205495	连杆销	Pin	Chốt tay biên	1
9	BF31016251518	护针轴	Shaft	Trục cữ kim	1
10	BF31016240102	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
11	SCJ1014	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
12	BF31016204052	油封	Oil Seal	Phốt dầu	1
13	BF31016251519	护针架	Lever Assy	Cụm đòn bẩy cữ kim	1
14	BF310164500	螺钉	Bolt	Bu lông	1
15	SCJ3003	弹簧垫圈	Washer	Vòng đệm lò xo	1
16	BF8007130	螺钉	Screw	Vít	1
17	BF31016257551B	后护针	Needle Guard (Rear)	Cữ kim sau	1
18	BF31016257553	前护针	Needle Guard (Front)	Cữ kim trước	1
19	BF310167031	螺钉	Screw	Vít	1
20	BF31016206837	O 形圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1

八



八、弯针部件 / Looper Parts / Bộ phận kim móc

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016257550	弯针	Looper	Kim móc	1
2	BF310162520071	弯针架	Looper Holder Assy	Cụm đế kim móc	1
3	BF310167086	螺钉	Screw	Vít	1
4	BF310164501	螺钉	Screw	Vít	1
6	BF310167085	螺钉	Screw	Vít	1
7	BF700M83	油封	Oil Seal	Phốt dầu	1
8	BF31016252006	弯针轴	Shaft	Trục kim móc	1
9	BF31016252000	凸轮	Eccentric Assy	Cụm cam lệch tâm	1
10	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF31016252001	弯针摆动连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên lắc kim móc	1
12	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	2
13	BF31016252010	下轴平衡块	Balance Weight	Khối cân bằng trục dưới	1
14	BF310167011	螺钉	Screw	Vít	2
15	BF31016252002	弯针摆动架	Crank	Khung lắc kim móc	1
16	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	1
17	BF31016179399	弯针摆动架销	Screw	Vít chốt khung lắc kim móc	1
18	BF310162400621	垫片	Washer	Vòng đệm	1
19	BF310164805	螺母	Nut	Đai ốc	1
20	BF31016252003	轧头	Block Pin	Chốt khối (kẹp)	1
21	BF31016208028	垫片	Washer	Vòng đệm	1
22	BF31016208029	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
23	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
24	BF310164802	自锁螺母	Nut	Đai ốc tự hãm	1
25	BF31016252004	摆动架轴	Shaft	Trục khung lắc	1
26	SCJ1012	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
27	BF31016240102	垫片	Washer	Vòng đệm	1



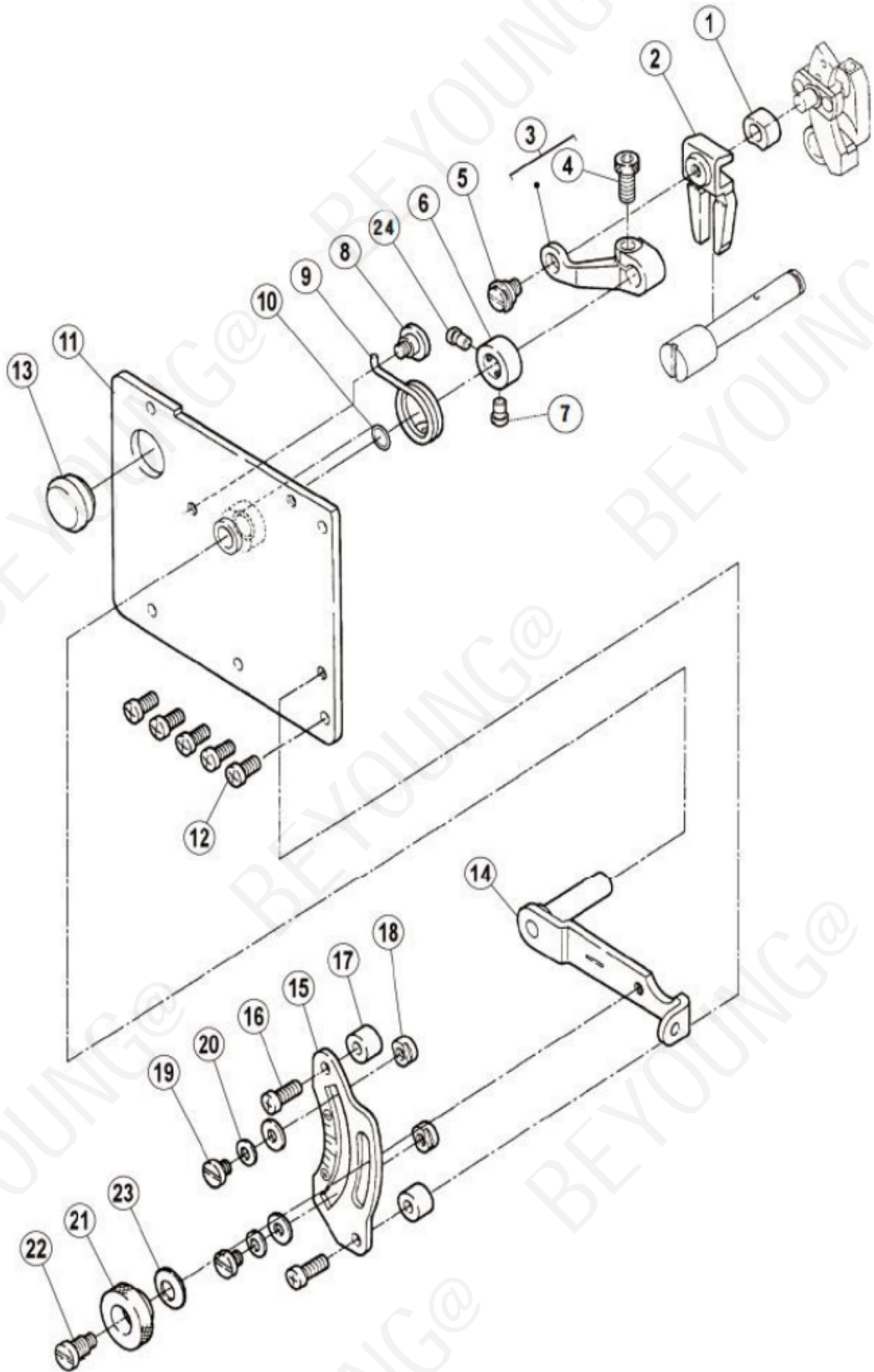
九、牙架部件 / Feed Bar Parts / Bộ phận khung răng cưa

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016252500	右牙架	Main Feed Bar	Khung răng cửa chính (Phải)	1
2	BF31016257207	送布牙	Main Feed Dog	Răng cửa chính	1
3	BF700S100	螺钉	Screw	Vít	1
4	BF31016252500	左牙架	Differential Feed Bar	Khung răng cửa vi sai (Trái)	1
5	BF31016257259	差动牙	Differential Feed Dog	Răng cửa vi sai	1
6	BF700S100	螺钉	Screw	Vít	1
7	BF700M1210	滑块偏心轴套筒	Bushing	Bạc lệch tâm con trượt	1
8	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF31016204128	调牙偏心轴	Eccentric Pin	Chốt lệch tâm điều chỉnh răng cửa	1
10	BF310164543	螺钉	Screw	Vít	1
11	BF31016205857	调节偏心轴滑块	Block / Feed Bar Guide	Con trượt điều chỉnh lệch tâm	1
12	BF31016204439	调节偏心轴垫片	Washer	Vòng đệm trục lệch tâm điều chỉnh	1
13	BF8007041	螺钉	Screw	Vít	1
14	BF31016252504	牙架右挡板	Guide (Right)	Tấm chặn khung răng cửa (Phải)	1
15	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	1
16	BF31016252507	牙架左挡板	Guide (Left)	Tấm chặn khung răng cửa (Trái)	1
17	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
18	BF31016206133	牙架油封	Oil Shield	Phốt chắn dầu khung răng cửa	2
19	BF31016252509	油封挡板	Cover	Tấm đậy phốt dầu	1
20	BF31016252508	牙架挡板	Guide (Lower)	Tấm chặn khung răng cửa (Dưới)	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
21	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
22	BF31016172110	牙架滑块滚针 轴承	Needle Bearing	Bạc kim con trượt khung răng cưa	1
23	BF31016252519	牙架滑块	Block	Con trượt khung răng cưa	1
24	BF31016252520	轴承挡圈	Washer	Vòng hãm bạc đạn	1
25	BF31016206562	送布连杆	Link / Main Feed	Tay biên đưa vải (chính)	1
26	BF700K121510	送布连杆滚针 轴承	Needle Bearing	Bạc kim tay biên đưa vải	1
27	BF31016252521	送布凸轮	Eccentric	Cam lệch tâm đưa vải	1
28	BF31016252522	送布调节器	Regulator	Bộ điều chỉnh đưa vải	1
29	BF31016252523	调节器套	Eccentric Retainer	Bạc giữ cam lệch tâm điều chỉnh	1
30	BF31016252516	螺钉	Screw	Vít	1
31	BF31016240125	蝶形垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo (hình cánh bướm)	5
32	BF31016252525	蝶形垫圈套	Spacer	Ống đệm lò xo cánh bướm	1
33	BF31016252543	螺母	Nut	Đai ốc	1
34	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	1
35	BF31016206120	螺钉	Screw	Vít	1
36	BF31016206119	送布滑块套	Bushing	Bạc con trượt đưa vải	1
37	BF31016206563	送布滑块	Guide Block	Con trượt đưa vải	1
38	BF31016200098	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
39	BF310163044	螺母	Nut	Đai ốc	1
40	BF31016206123	螺钉	Screw	Vít	1

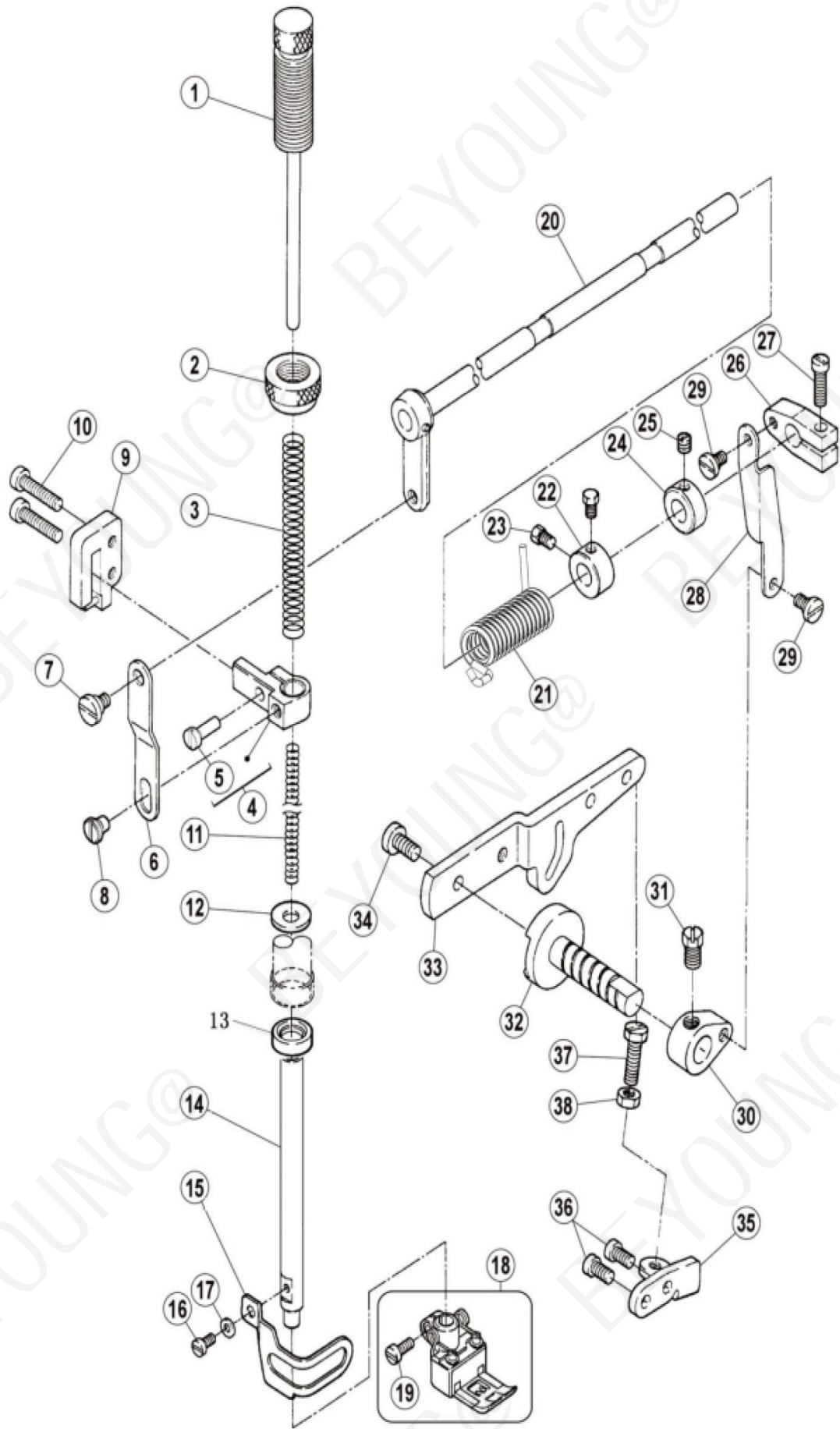
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
41	BF31016206566	差动连杆套	Bushing	Bạc tay biên vi sai	1
42	SCJ1031	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
43	BF31016206564	差动连杆	Link / Differential Feed	Tay biên vi sai	1
44	BF31016200098	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
45	BF310163044	螺钉	Nut	Đai ốc	1
46	BF31016252526	针距调节按钮	Pin	Nút điều chỉnh mũi chỉ	1
47	BF31016240122	针距调节按钮 弹簧	Spring	Lò xo nút điều chỉnh mũi chỉ	1
48	BF31016206366	O 形圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1
49	BF31016204585	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
50	SCJ1003	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
51	BF31016206569	送布连杆销	Pin	Chốt tay biên đưa vải	1
52	BF310164546	螺钉	Screw	Vít	1
53	BF31016252527	差动曲柄组件	Crank	Cụm tay quay vi sai	1
54	BF310167031	螺钉	Screw	Vít	1
55	BF31016252510	差动轴	Shaft	Trục vi sai	1
56	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	1
59	BF31016240119	差动轴隔套	Spacer	Ổng đệm trục vi sai	1
60	BF31016958	差动轴套	Bushing	Bạc trục vi sai	1
61	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	1
62	BF31016251520	油封挡板	Bracket	Tấm chặn phớt dầu	1
63	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	1

+



十、差动部件 / Differential Parts / Bộ phận vi sai

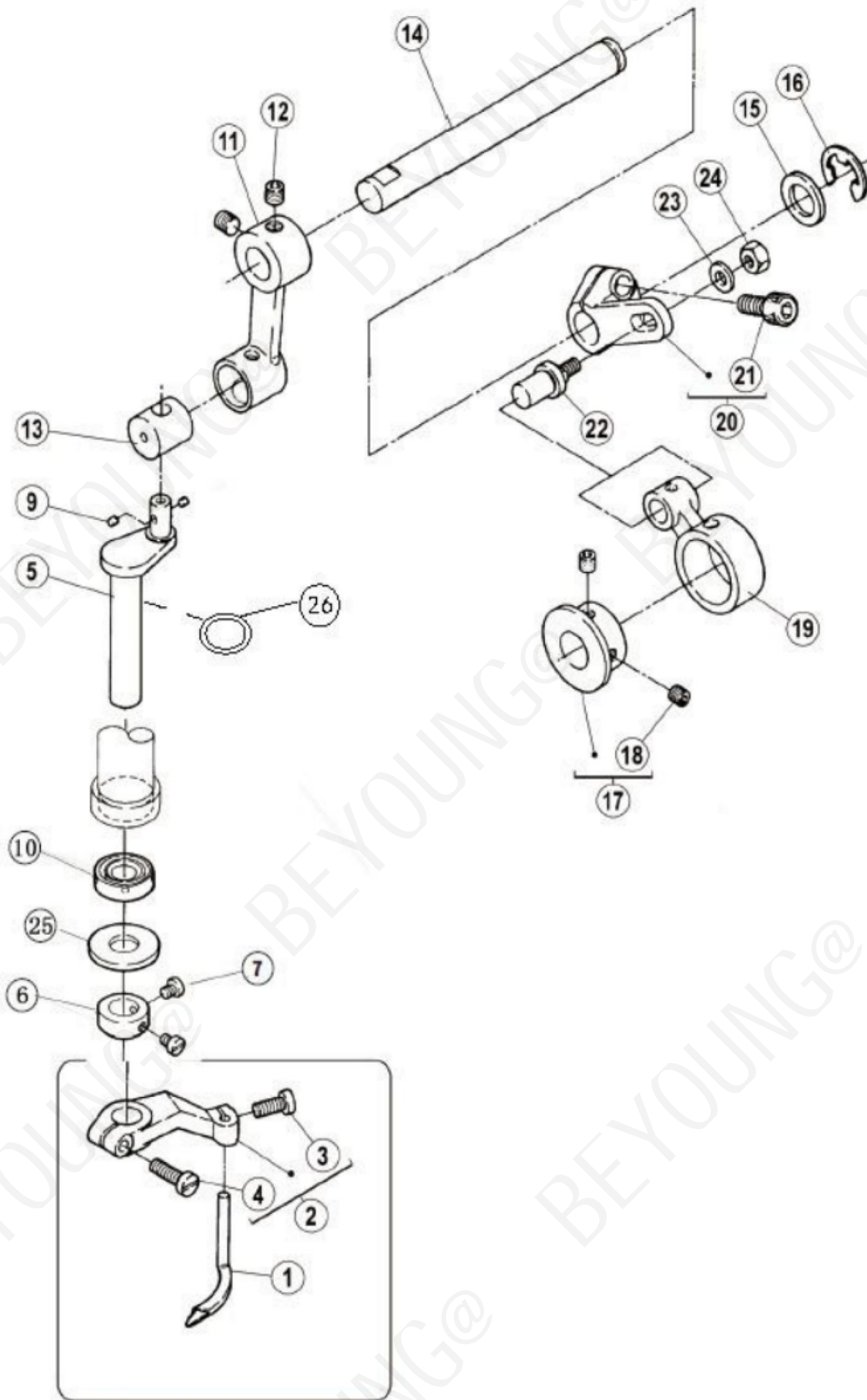
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016252531	比叉组件	Block	Cụm càng so	1
2	BF31016252532	比叉	Guide / Block	Càng so	1
3	BF31016252533	连杆	Lever	Đòn bẩy	1
4	BF310164531	螺钉	Bolt	Bu lông	1
5	BF310165316	螺钉	Screw	Vít	1
6	BF31016240271	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
7	BF3101619982	螺钉	Screw	Vít	1
8	BF310167066	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF31016252536	弹簧	Spring	Lò xo	1
10	BF800240129	O 形圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1
11	BF31016252539	左挡板	Bracket	Tấm chặn trái	1
12	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	5
13	BF31016240162	油封	Plug	Nút bịt dầu	1
14	BF31016252664	差动调节扳手	Lever Assy	Cụm đòn bẩy điều chỉnh vi sai	1
15	BF31016252538	差动刻度板	Scale Plate	Thước chia độ vi sai	1
16	BF310167021	螺钉	Screw	Vít	2
17	BF31016240124	调节套	Spacer	Ống điều chỉnh	2
18	BF700M1123	调节螺母	Stopper	Đai ốc hãm điều chỉnh	2
19	BF310162905	螺钉	Screw	Vít	2
20	BF31016201185	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
21	BF31016210167	螺母	Thumb Nut	Đai ốc vặn tay	1
22	BF310165486	螺钉	Screw	Vít	1
23	BF800211301	垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo	1
24	BF31016199821	螺钉	Screw	Vít	1



十一、压脚部件 / Presser Foot Parts / Bộ phận chân vịt

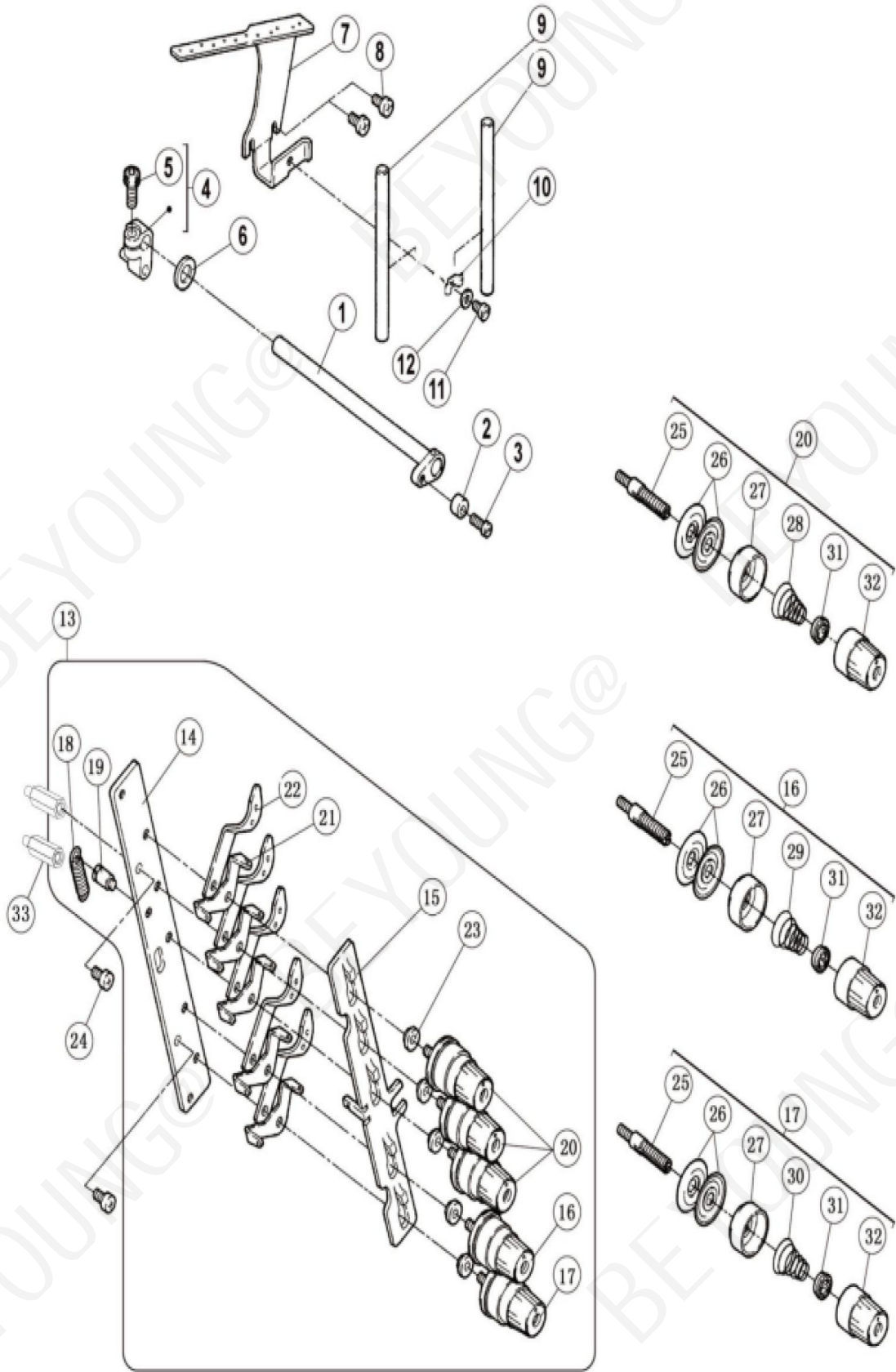
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016253000	调压螺杆组件	Adjusting Bar	Cụm vít điều chỉnh áp lực	1
2	BF31016253003	调压螺母	Nut	Đai ốc điều chỉnh áp lực	1
3	BF31016240112	调压簧	Spring	Lò xo điều chỉnh áp lực	1
4	BF31016206139	压脚机头	Presser Bar Clamp	Kẹp cần chân vịt	1
5	BF310165118	螺钉	Screw	Vít	1
6	BF31016206157	压脚机头连接板	Link	Tấm nối kẹp chân vịt	1
7	BF310165386	螺钉	Screw	Vít	1
8	BF310165386	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF31016253005	导块	Guide Assy	Cụm rãnh dẫn	1
10	BF310167025	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF31016240113	压脚轴小弹簧	Spring	Lò xo nhỏ trục chân vịt	1
12	BF31016253018	压脚轴密封垫	Oil Guard	Đệm chắn dầu trục chân vịt	1
13	BF31016240585	油封	O Ring	Vòng đệm cao su	1
14	BF31016253004	压脚轴	Presser Bar	Cần chân vịt	1
15	BF31016253028	压脚护罩	Finger Guard	Tấm bảo vệ chân vịt	1
16	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	1
17	BF31016202875	垫片	Washer	Vòng đệm	1
18	BF31016257461	压脚 (5.6)	Presser Foot Assy	Cụm chân vịt (5.6)	1
19	BF3101611703	螺钉	Screw	Vít	1
20	BF31016253008	拍压轴	Lever	Đòn bẩy nhấc chân vịt	1
21	BW1121	拍压轴簧	Spring	Lò xo đòn bẩy nhấc chân vịt	1
22	BF31016206156	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
23	BF310165084	螺钉	Screw	Vít	2
24	BF31016192024	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
25	BF3101600301	螺钉	Screw	Vít	1
26	BF31016206149	拍压曲柄 I	Bell Crank (Upper)	Tay quay nhấc chân vịt I (trên)	1
27	BF310165187	螺钉	Screw	Vít	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
28	BF31016253011	拍压曲柄连接 板	Link	Tấm nối tay quay nhắc chân vật	1
29	BF310165184	螺钉	Screw	Vít	2
30	BF31016206148	拍压曲柄 II	Bell Crank (Lower)	Tay quay nhắc chân vật II (dưới)	1
31	BF310162022	螺钉	Screw	Vít	1
32	BF31016253013	拍压轴	Shaft	Trục nhắc chân vật	1
33	BF31016253014	拍压轴扳手	Lever	Cần nhắc chân vật	1
34	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	1
35	BF31016253015	拍压曲柄座	Bracket	Đế tay quay nhắc chân vật	1
36	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
37	BF310164549	螺钉	Bolt	Bu lông	1
38	BF310164805	螺母	Nut	Đai ốc	1



十二、细针部件 / Spreader Parts / Bộ phận kim dẫn (kim xế)

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016257565	细针	Spreader	Kim dẫn / Kim xé	1
2	BF31016254516	细针架	Lever / Assy	Cụm đòn bẩy kim dẫn	1
3	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
4	BF310167022	螺钉	Screw	Vít	1
5	BF31016254508	细针摆动架	Crankshaft	Khung lắc kim dẫn	1
6	BF31016212039	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
7	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	2
8	/	油点	Felt	Nỉ bôi dầu	2
9	BF700M83	油封	O Ring	Vòng đệm cao su	1
10	BF31016254506	细针摆动连杆	Crank	Tay quay lắc kim dẫn	1
11	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
12	BF31016254507	细针摆动销	Block	Khối chốt lắc kim dẫn	1
13	BF31016254519	摆动连杆轴	Shaft	Trục tay biên lắc	1
14	BF31016206180	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
15	SCJ1014	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
16	BF31016254501A	细针凸轮	Eccentric Assy	Cụm cam lệch tâm kim dẫn	1
17	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
18	BF31016254511	细针连杆	Connection	Tay biên kim dẫn	1
19	BF31016254503	细针摆动曲柄	Crank	Tay quay lắc kim dẫn	1
20	BF310164534	螺钉	Bolt	Bu lông	1
21	BF31016254504	连杆销	Screw	Vít chốt tay biên	1
22	BF310162400621	垫片	Washer	Vòng đệm	1
23	BF310164805	螺母	Nut	Đai ốc	1
24	BF31016240584	垫片	Washer	Vòng đệm	1

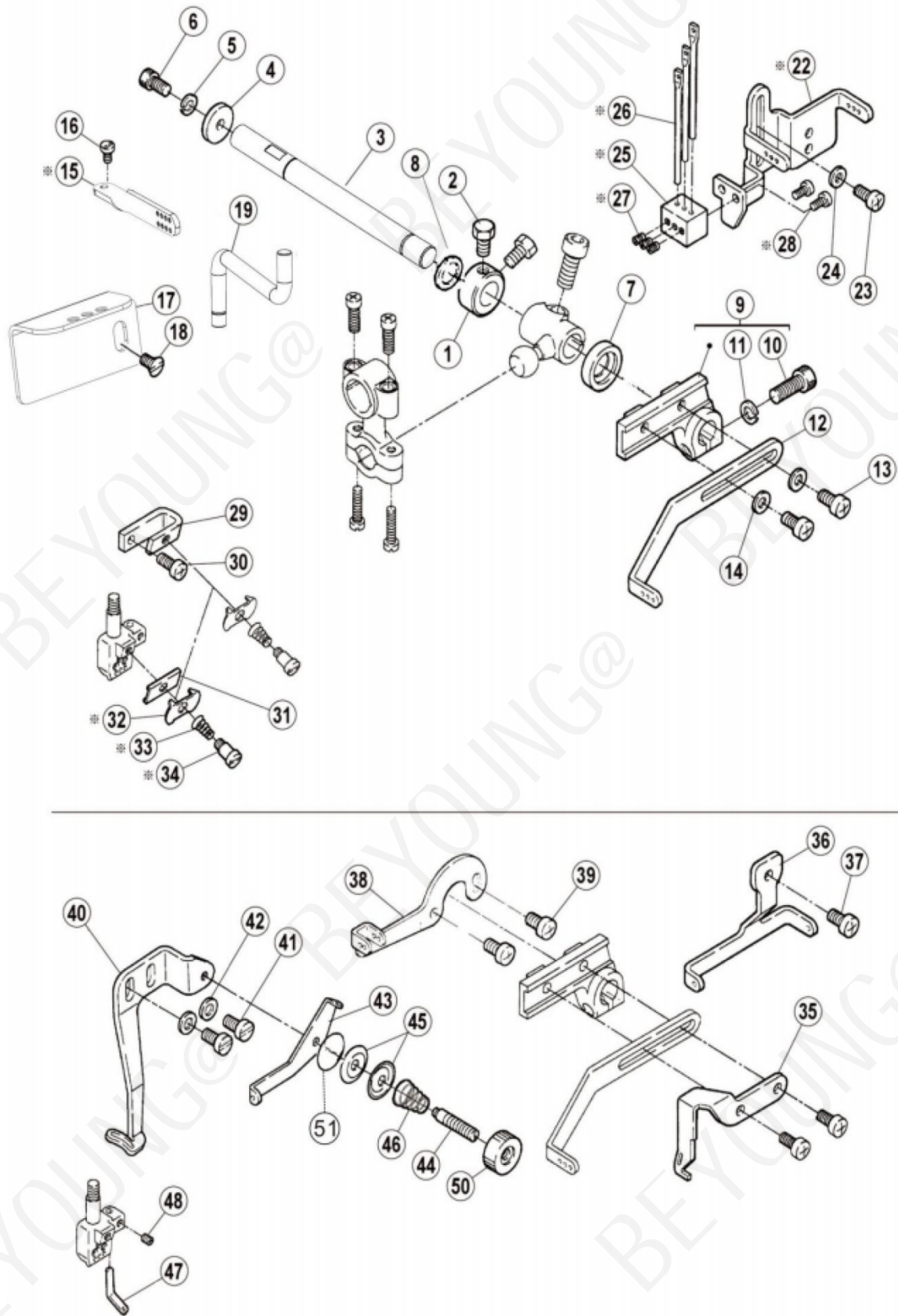


十三、松线部件 / Thread Take-up Lever Parts / Bộ phận nhả chỉ

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BW1301	松线轴	Lever	Đòn bẩy nhả chỉ	1
2	BF31016254022	轴套	Spacer	Ống đệm	1
3	BF31016261333	螺钉	Screw	Vít	1
4	BF31016254003B	松线曲柄	Crank	Tay quay nhả chỉ	1
5	BF310164531	螺钉	Bolt	Bu lông	1
6	BF31016202868	垫片	Washer	Vòng đệm	1
7	BF31016254008	过线架	Thread Guide	Giá đỡ chỉ	1
8	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
9	BF31016192120	夹带柱	Pipe	Ống kẹp	2
10	BF31016254009	压板	Bracket	Tấm ép	1
11	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
12	BF31016303448	垫片	Washer	Vòng đệm	1
13	BW1316	3针5线夹线器 组件	Tension Control Mechanism	Cụm điều chỉnh lực căng chỉ (3 kim 5 chỉ)	1
14	BF31016254019	过线板	Bracket	Tấm dẫn chỉ	1
15	BF31016254021	过线调节板	Thread Releaser	Tấm điều chỉnh dẫn chỉ	1
16	BF31016254010B9U	调线组件 (中)	Tension Spring Assy	Cụm lò xo căng chỉ (Trung bình)	1
17	BF31016254010C9U	调线组件 (弱)	Tension Spring Assy	Cụm lò xo căng chỉ (Nhẹ)	1
18	BF31016306301	调节板簧	Spring	Lò xo lá điều chỉnh	1
19	BF310165447	螺钉	Screw	Vít	1
20	BF31016254010A9U	调线组件 (强)	Tension Spring Assy	Cụm lò xo căng chỉ (Mạnh)	3
21	BF31016254020	二孔过线板 I	Thread Guide	Tấm dẫn chỉ 2 lỗ (I)	5
22	BF31016206023	二孔过线板 II	Thread Guide	Tấm dẫn chỉ 2 lỗ (II)	5
23	BF31016206022	垫圈	Spacer	Vòng đệm	5
24	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
25	BF310161817-2A	夹线延	Screw Stud	Trục vít kẹp chỉ	5
26	BF31016210319	夹线片	Tension Disc	Đĩa kẹp chỉ	10
27	BF31016208450-UA	调压止动盖	Spring Shield	Nắp chặn lò xo điều chỉnh	5

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
28	BF31016201037	调压簧（强）	Spring (Heavy)	Lò xo điều chỉnh (Mạnh)	3
29	BF31016201086	调压簧（中）	Spring (Medium)	Lò xo điều chỉnh (Trung bình)	1
30	BF31016201068	调压簧（弱）	Spring (Light)	Lò xo điều chỉnh (Nhẹ)	1
31	BF31016208448	调压止动套	Ratchet	Ổng chặn có răng cưa	5
32	BF31016208447-UA	调压螺母	Knob	Núm vặn điều chỉnh	5

十四

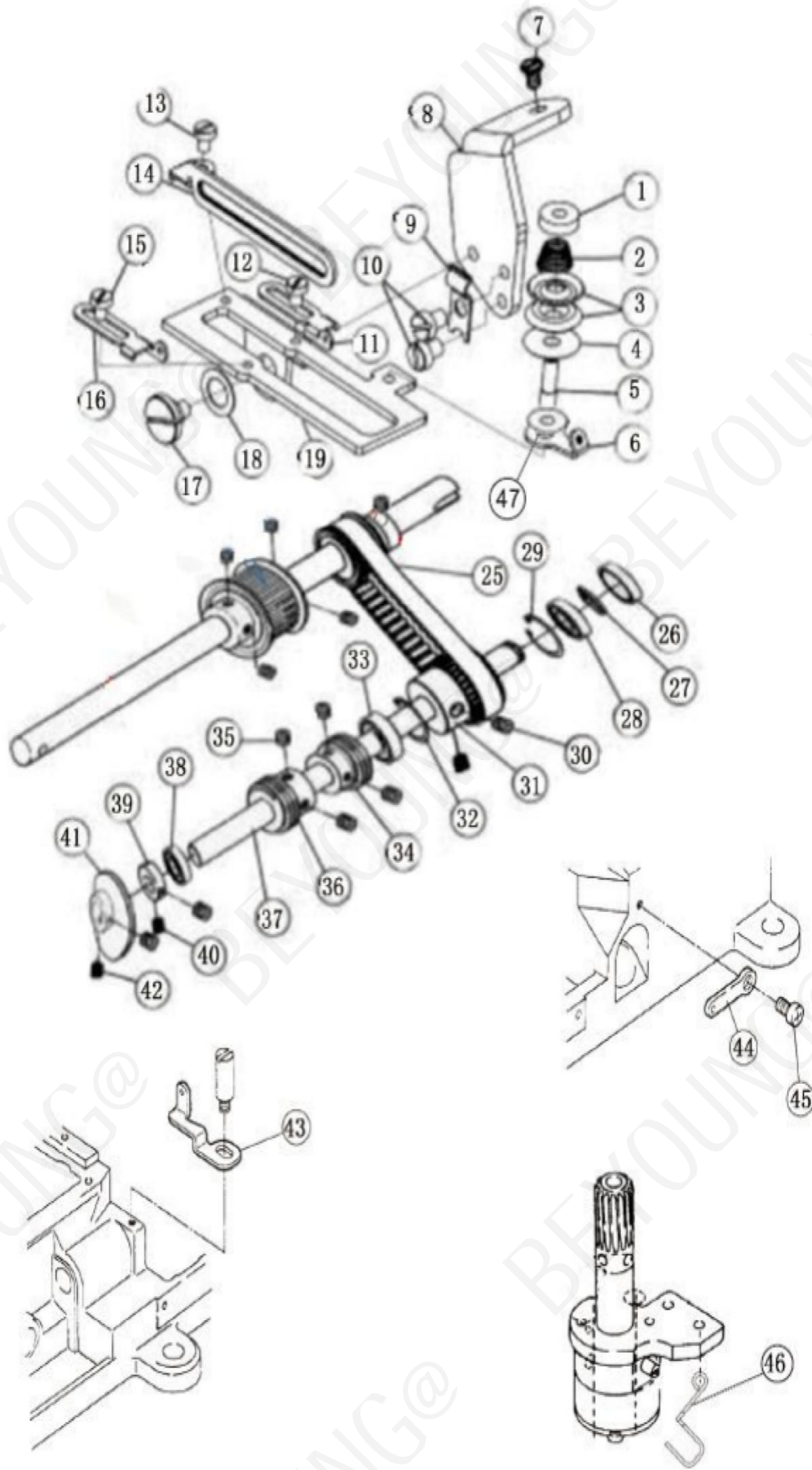


十四、过线部件 / Thread Guide Parts / Bộ phận dẫn chỉ

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016240201	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
2	BF310165084	螺钉	Screw	Vít	2
3	BW1403	过线座轴	Shaft	Trục giá dẫn chỉ	1
4	BF31016204107	垫片	Washer	Vòng đệm	1
5	SCJ3001	弹簧垫圈	Washer	Vòng đệm lò xo	1
6	BF310164527	螺钉	Bolt	Bu lông	1
7	BF31016210586	油封	Oil Seal	Phớt dầu	1
8	BF31016240102	垫片	Washer	Vòng đệm	1
9	BF31016253504	过线座	Lever	Giá dẫn chỉ	1
10	BF310164501	螺钉	Bolt	Bu lông	1
11	SCJ3003	弹簧垫圈	Washer	Vòng đệm lò xo	1
12	BF31016253505	长过线	Thread Take-up	Cần kéo chỉ dài	1
13	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
14	BF31016303448	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
15	BW1415	针杆过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ cần kim	1
16	BF310167009	螺钉	Screw	Vít	1
17	BW1417	过线板	Thread Guide	Tấm dẫn chỉ	1
18	BF310167077	螺钉	Screw	Vít	1
19	BW1419	针杆过线柱	Thread Support	Trụ đỡ chỉ (cần kim)	1
20	BF31016202588	垫片	Washer	Vòng đệm	1
21	BF8007008	螺钉	Screw	Vít	1
22	BF31016253544	硅油盒固定架	Thread Guide	Giá cố định hộp dầu silicon	1
23	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	1
24	BF31016303448	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
25	BF31016253545	针杆过线座	Holder	Giá đỡ dẫn chỉ cần kim	1
26	BF31016234521	过线杆	Thread Guide	Thanh dẫn chỉ	1
27	BF310164535	螺钉	Screw	Vít	1
28	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	2

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
29	BF31016253516	U 形夹线座	Thread Tension Bracket	Giá kẹp chỉ hình U	1
30	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	1
31	BF31016234561	夹线板	Thread Guide	Tấm kẹp chỉ	1
32	BF31016253593	夹线片	Thread Retainer	Lá kẹp chỉ	1
33	BF31016253517	弹簧	Spring	Lò xo	1
34	BF31016W90702	螺钉	Screw	Vít	1
35	BF31016253506	长过线压板	Thread Take-up	Tấm ép cần kéo chỉ dài	1
36	BF31016253515	过线板	Thread Guide	Tấm dẫn chỉ	1
37	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	1
38	BF31016253514	绷针过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ kim dẫn	1
39	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
40	BW1440	绷针过线板	Thread Guide	Tấm dẫn chỉ kim dẫn	1
41	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
42	BF31016303448	垫片	Washer	Vòng đệm	2
43	BF31016253547	绷针二孔过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ 2 lỗ (kim dẫn)	1
44	BF310167167	夹线螺钉	Screw	Vít kẹp chỉ	1
45	BF31016137108	夹线片	Thread Retainer	Lá kẹp chỉ	2
46	BF31016211388	弹簧	Spring	Lò xo	1
47	BF31016253511	绷针小过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ nhỏ (kim dẫn)	1
48	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	1
50	BF31016275034	螺母	Knob	Núm vặn	1
51	BF310161371081	油棉垫	Felt	Nỉ thấm dầu	1

十五

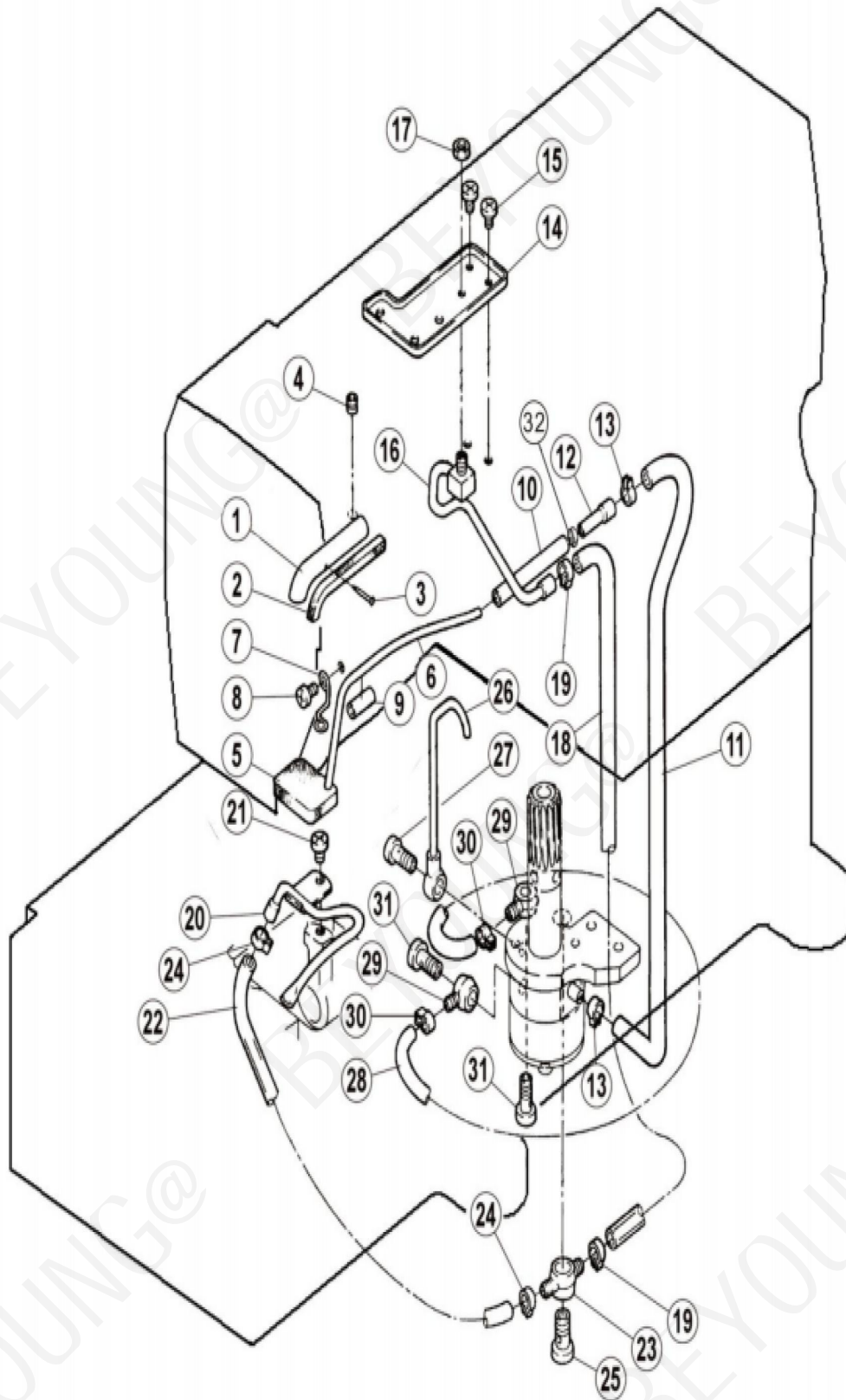


十五、打线凸轮部件 / Thread Take-up Cam Parts / Bộ phận cam kéo chỉ

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016275034	调节螺母	Stopper	Đai ốc hãm điều chỉnh	1
2	BF31016211388	弹簧	Latch	Lò xo giữ	1
3	BF31016137108	夹线片	Tension Disc	Đĩa kẹp chỉ	2
4	BF310161371081	油棉垫	Felt	Nỉ thấm dầu	1
5	BF310167167	螺柱	Screw	Vít đầu trụ	1
6	BF31016015	过线	Thread	Cữ dẫn chỉ	1
7	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
8	BF31016013	凸轮外挂安装板座	Mounting Plate Seat	Đế lắp tấm gắn cam ngoài	1
9	BF31016014	卡簧片	Ring	Vòng hãm	1
10	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF31016005	凸轮外挂右过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ phải (cam ngoài)	1
12	BF8007008	螺钉	Screw	Vít	1
13	BF8007008	螺钉	Screw	Vít	1
14	BF31016003	凸轮外挂分线器	Thread Guide	Bộ chia chỉ (cam ngoài)	1
15	BF8007008	螺钉	Screw	Vít	1
16	BF31016004	凸轮外挂左过线	Thread Guide	Cữ dẫn chỉ trái (cam ngoài)	1
17	BF700S0401	轴位螺钉	Screw	Vít bậc	1
18	SCJ3016	波形垫片 (Φ8)	Washer	Vòng đệm sóng (Φ8)	1
19	BF31016002	凸轮外挂凸轮架	Bracket	Giá cam ngoài	1
25	BF3101680XL	凸轮外挂同步带	Small Timing Belt	Dây đai răng nhỏ (cam ngoài)	1
26	BF310160121	凸轮外油封	Plug	Nút bịt dầu cam ngoài	1
27	SCJ1018	外卡簧 (12)	Ống kẹp dầu	Vòng hãm ngoài (12)	1
28	BF310166001Z	轴承 6001	Bushing	Bạc đạn 6001	1
29	SCJ1026	内卡簧 (Φ28*1.2)	Ống kẹp dầu	Vòng hãm trong (Φ28*1.2)	1
30	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
31	BF31016008	凸轮外挂同步轮	Time Belt	Bánh răng đồng bộ (cam ngoài)	1
32	SCJ1026	内卡簧 (Φ28*1.2)	Ống kẹp dầu	Vòng hãm trong (Φ28*1.2)	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
33	BF310166001Z	轴承 6001	Bushing	Bạc đạn 6001	1
34	BF31016007	凸轮外挂右轴套	Spacer	Ống đệm phải (cam ngoài)	1
35	PF1790S0330	螺钉	Screw	Vít	2
36	BF31016006	凸轮外挂左轴套	Spacer	Ống đệm trái (cam ngoài)	1
37	BF31016001	凸轮外挂轴	Shaft	Trục cam ngoài	1
38	BF310166801Z	轴承 6801	Bushing	Bạc đạn 6801	1
39	BF889240308	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
40	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	2
41	BF31016WGDXTL	凸轮外挂打线凸轮	Looper Thread Takeup	Cam kéo chỉ kim móc (cam ngoài)	1
42	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
43	BF31016253615	过线	Thread	Cử dẫn chỉ	1
44	BF31016253536	过线	Thread	Cử dẫn chỉ	1
45	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
46	BF31016PYGKH	油管卡簧	Ring	Vòng hãm ống dầu	1
47	SCJ3024	波形垫片 (3.4)	Washer	Vòng đệm sóng (3.4)	1

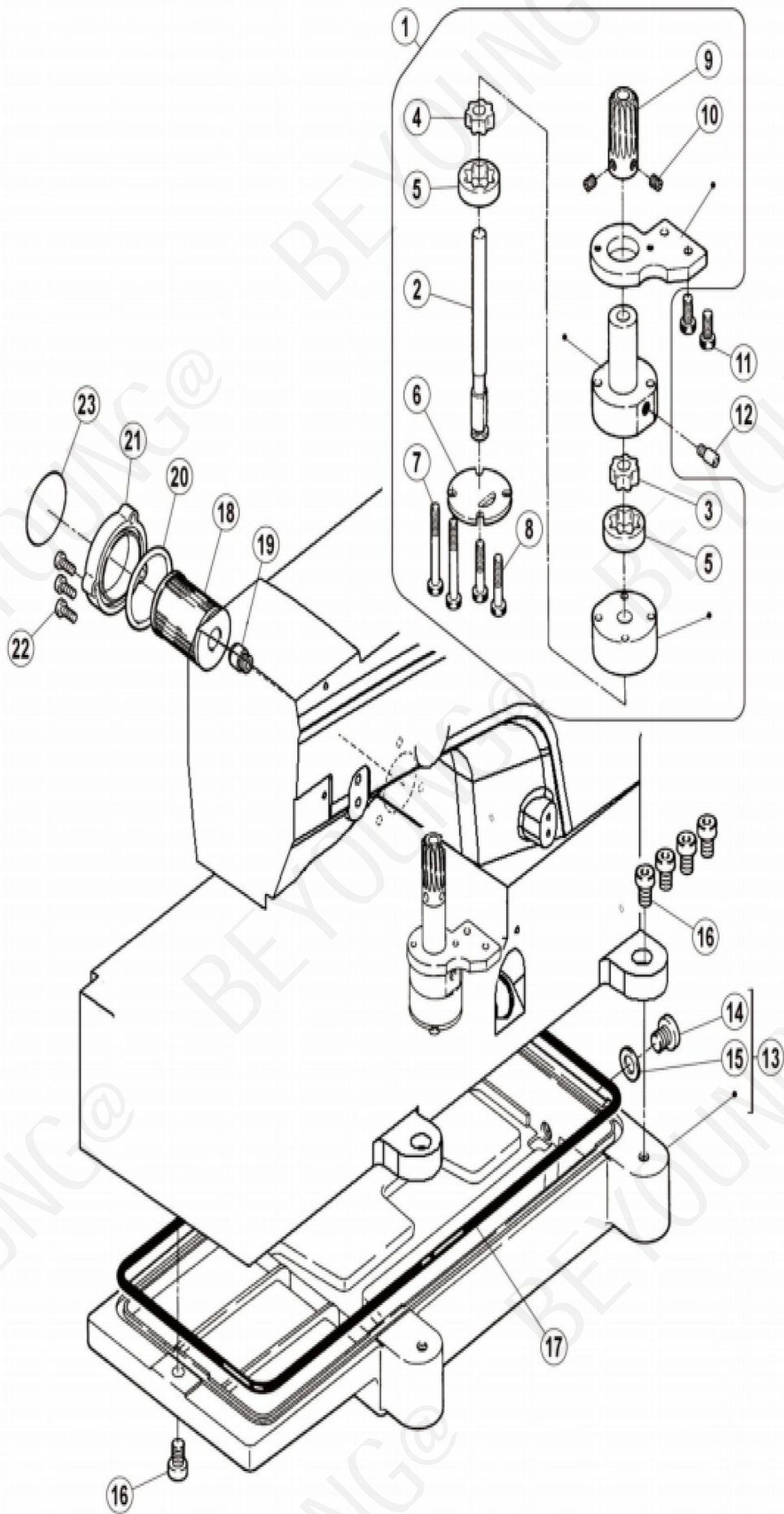
十六



十六、供油部件 (1) / Oil Supply Parts (1) / Bộ phận cấp dầu (1)

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016255003	铜油管	Oil Pipe	Ống dầu đồng	1
2	BF31016240136	油毡	Felt	Nỉ dầu	1
3	SCJ6029	大头针	Pin	Đinh ghim	1

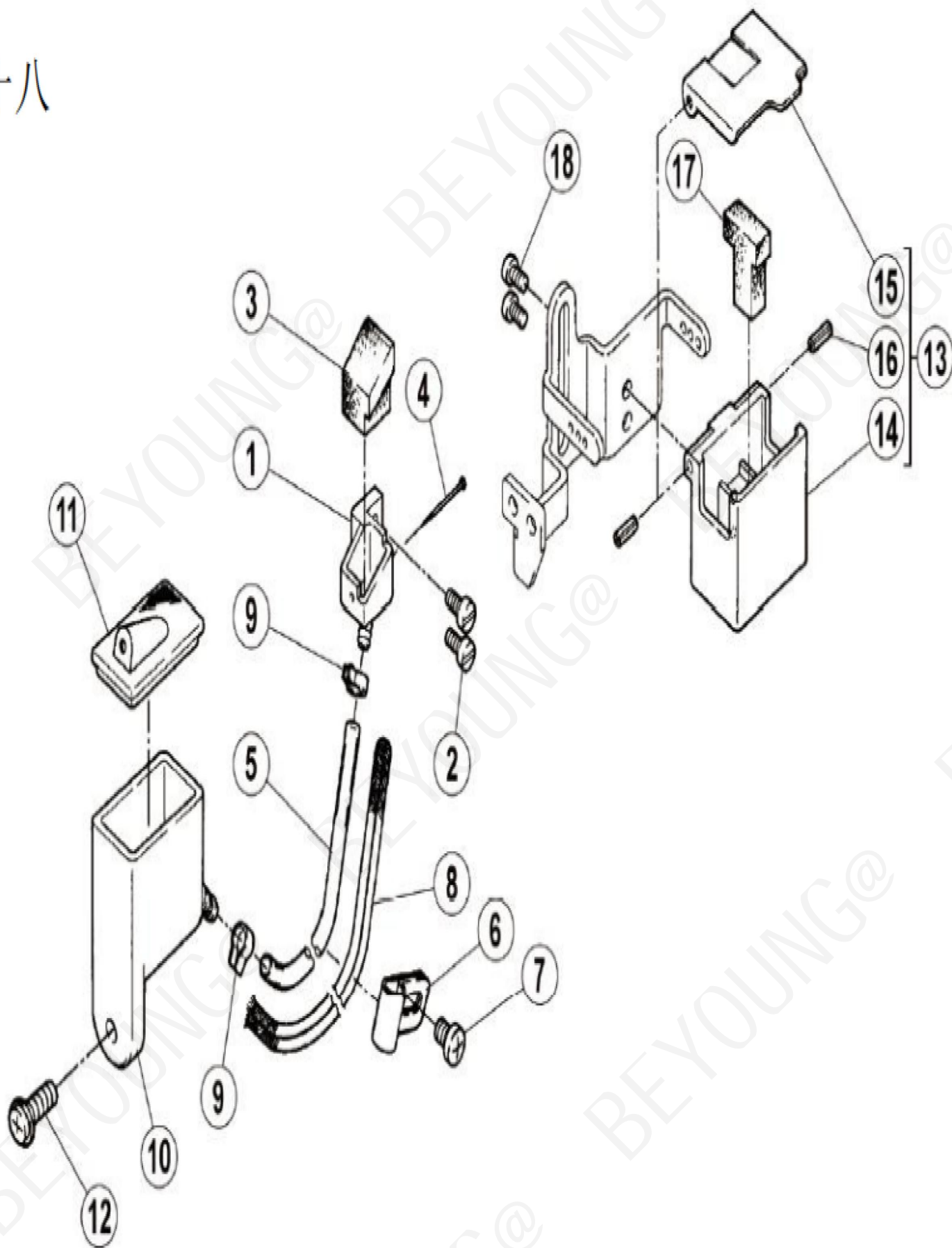
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
4	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	1
5	BF31016255021	油毡	Felt	Nỉ dầu	1
6	BF31016255039	回油管	Pipe	Ống hồi dầu	1
7	BF31016255005	压簧	Latch	Lò xo ép	1
8	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF31016240143	油管套	Tube	Ống bọc dầu	1
10	SCJ5010	油管	Tube	Ống dầu	1
11	SCJ5012	油管	Tube	Ống dầu	1
12	BF31016255038	油管接头	Joint	Đầu nối ống dầu	1
13	BF31016202199	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	2
14	BF31016255006	接油盘	Oil Guard	Khay hứng dầu	1
15	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
16	BF31016255007	喷油管	Oil Distributor	Ống phun dầu	1
17	BF310164821	螺母	Nut	Đai ốc	1
18	SCJ5012	油管	Tube	Ống dầu	1
19	BF31016202199	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	2
20	BF31016255010	喷油管	Oil Distributor	Ống phun dầu	1
21	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
22	SCJ5012	油管	Tube	Ống dầu	1
23	BF310162001364	油管接头	Joint	Đầu nối ống dầu	1
24	BF31016202199	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	2
25	BF310162050152A	过油螺钉	Joint Screw	Vít nối dầu	1
26	BF31016255035	喷油管	Pipe	Ống phun dầu	1
27	BF31016255037	过油螺钉	Joint Screw	Vít nối dầu	1
28	SCJ5012	油管	Tube	Ống dầu	1
29	BF310162001363	油管接头	Joint	Đầu nối ống dầu	2
30	BF31016202199	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	2
31	BF310162050152A	过油螺钉	Joint Screw	Vít nối dầu	2
32	BF9000448	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	1



十七、供油部件 (2) / Oil Supply Parts (2) / Bộ phận cấp dầu (2)

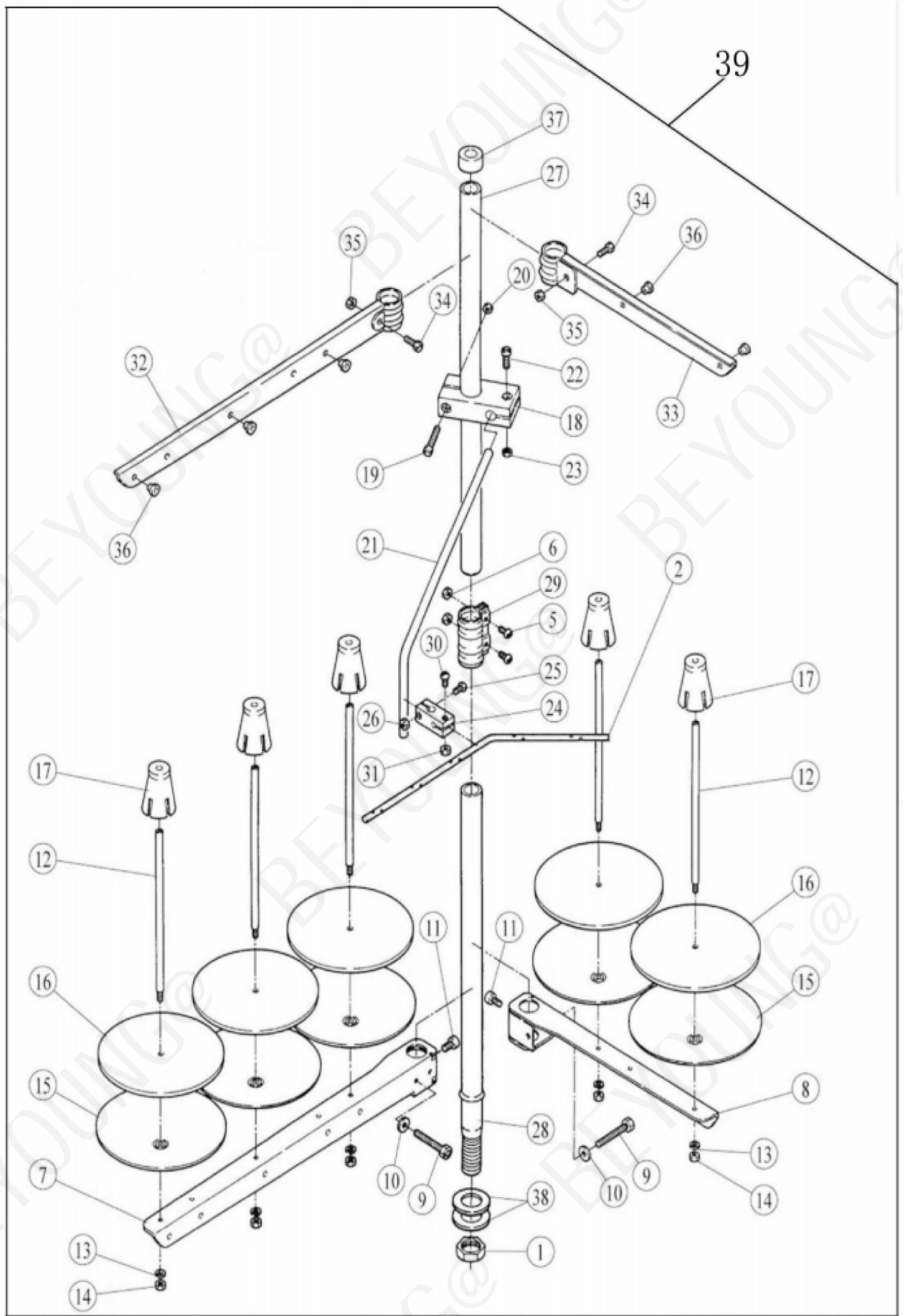
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016255040	油泵组件	Oil Pump Assy	Cụm bơm dầu	1
2	BF31016255024	油泵轴	Shaft	Trục bơm dầu	1
3	BF31016255025	五星轮	Rotor	Rôto bơm dầu (5 cánh)	1
4	BF31016255026	五星轮	Rotor	Rôto bơm dầu (5 cánh)	1
5	BF31016255027	五星套	Rotor	Vỏ rôto bơm dầu	2
6	BF31016255028	油泵盖	Cover	Nắp bơm dầu	1
7	BF310167105	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF310167026	螺钉	Screw	Vít	2
9	BF31016255019	油泵蜗轮	Worm Wheel	Bánh vít trục vít bơm dầu	1
10	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF310164531	螺钉	Bolt	Bu lông	2
12	BF31016200152A	油管接头	Joint Screw	Vít nối ống dầu	1
13	BF31016255000	油盘	Oil Reservoir	Khay dầu	1
14	BF8005318B	放油螺钉	Screw	Vít xả dầu	1
15	BF800202287A	油封	Washer	Vòng đệm	1
16	BF310164504	螺钉	Bolt	Bu lông	5
17	BF31016255001	油盘密封圈	O Ring	Vòng đệm cao su khay dầu	1
18	BF700M156	滤油器	Filter Element	Lõi lọc dầu	1
19	BF31016210200	螺钉	Bracket / Filter Element	Vít / Giá lọc dầu	1
20	BF31016206431	O 形圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1
21	BF31016210201	滤油器盖	Cover	Nắp lọc dầu	1
22	BF310167021	螺钉	Screw	Vít	3
23	BZ3153	滤油器标贴	Filter Seal	Nhãn lọc dầu	1

十八



十八、硅油盒装置部件 / Silicone Oil Box Parts / Bộ phận hộp dầu silicon

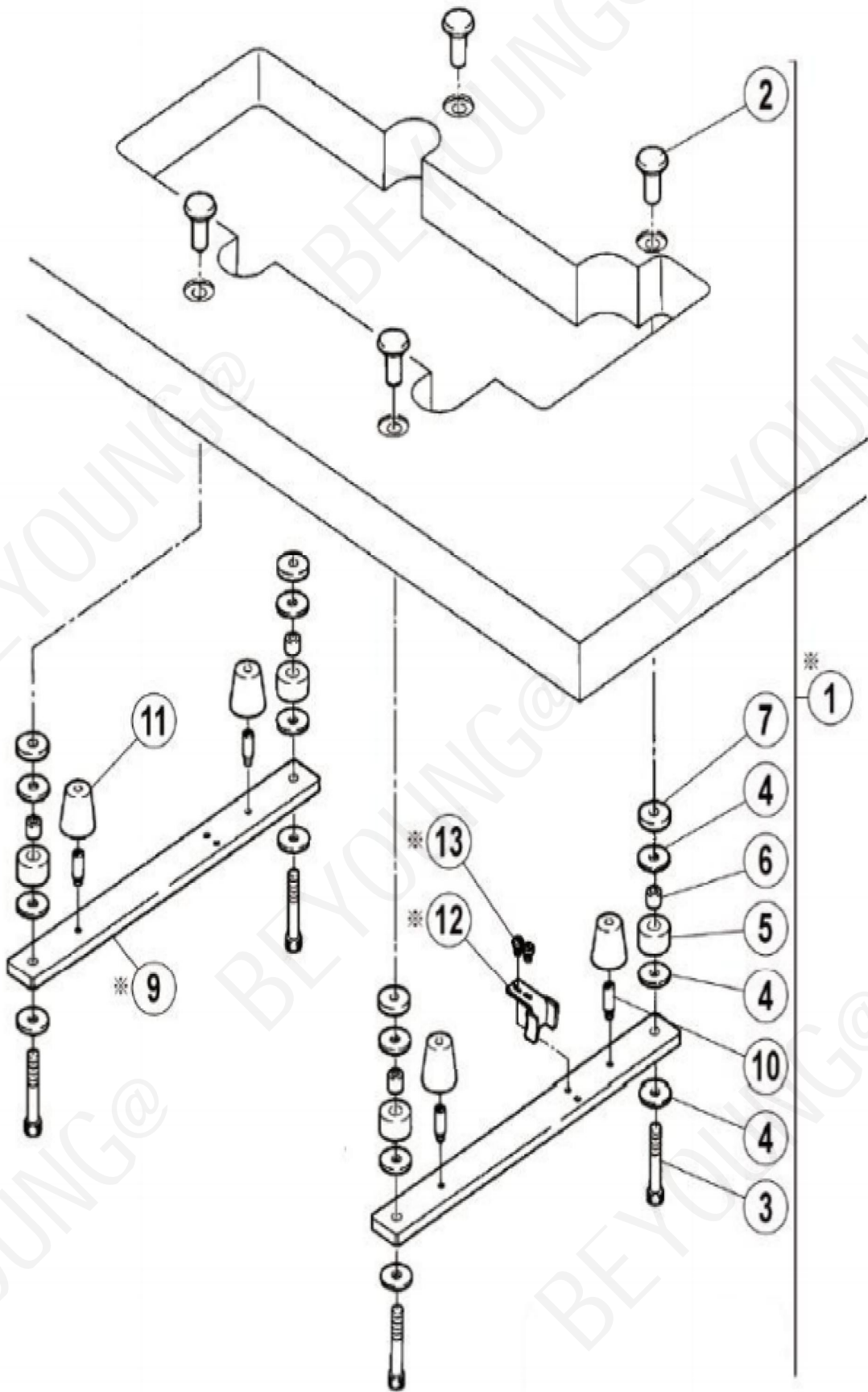
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016255013	机针冷却器	Needle Cooler (Lower)	Bộ làm mát kim (dưới)	1
2	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	2
3	BF31016255014	油棉	Felt	Nỉ dầu	1
4	SCJ6029	大头针	Pin	Đinh ghim	1
5	SCJ5010	油管	Tube	Ống dầu	1
6	BF31016206115	油管压簧片	Bracket	Tấm lò xo ép ống dầu	1
7	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
8	BF31016202175	油线	Oil Wick	Bấc dầu	1
9	BF31016202199	油管夹	Clamp	Kẹp ống dầu	2
10	BF31016255015	下硅油盒	Silicone Oil Reservoir (Lower)	Hộp dầu silicon dưới	1
11	BF31016255016	下硅油盒盖	Cap	Nắp hộp dầu silicon dưới	1
12	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
13	BF31016303448	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
14	BF31016207066	上硅油盒	Silicone Oil Reservoir (Upper)	Hộp dầu silicon trên	1
15	BF31016207067	上硅油盒盖	Cap	Nắp hộp dầu silicon trên	1
16	BF31016206781	开口销	Pin	Chốt chẻ	2
17	BF31016207068	硅油棉	Felt	Nỉ dầu silicon	1
18	BF310165053-1	木螺钉	Screw	Vít gỗ	2



十九、线架部件 / Thread Stand Parts / Bộ phận giá chỉ

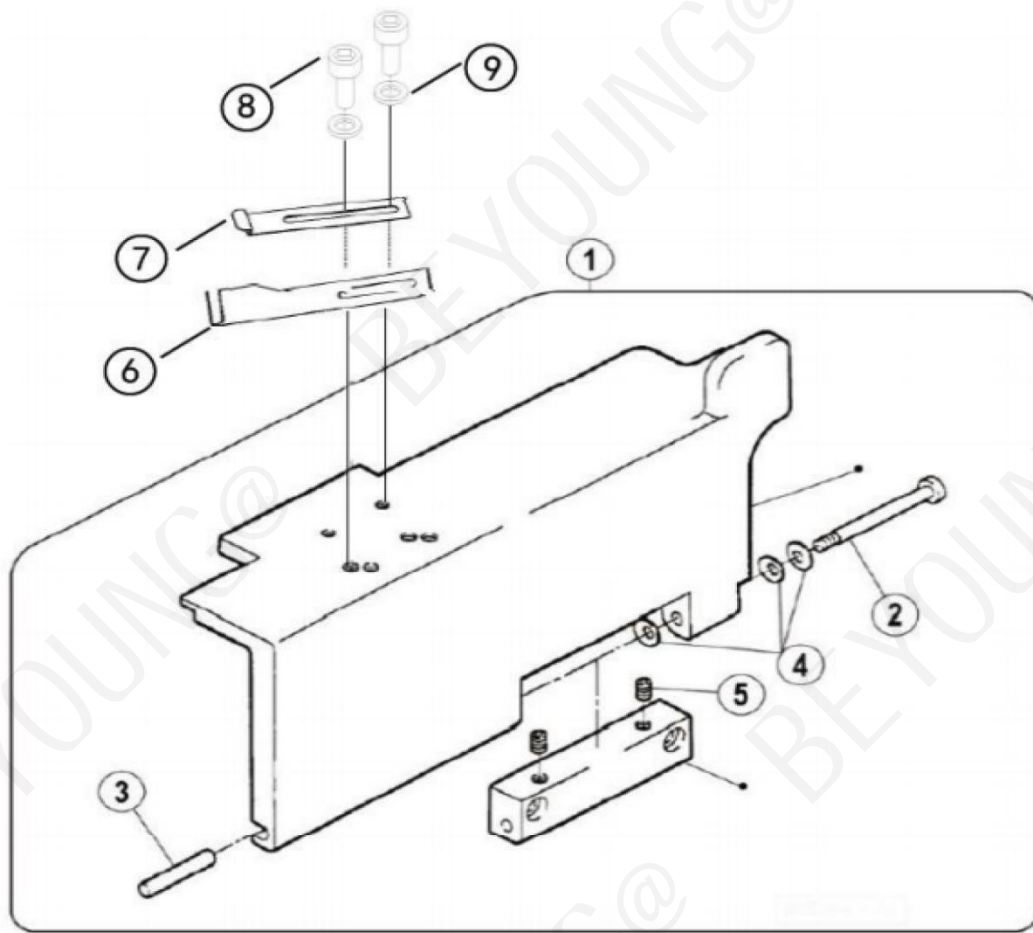
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF8894835	螺母	Nut	Đai ốc	1
2	BF889293A	过线棒	Thread Guide Bar	Thanh dẫn chỉ	1
3	BF8894021	螺钉	Screw	Vít	2
4	BF8894067	螺母 M5	Nut	Đai ốc M5	2
5	BF889505-PA	长线架	Bracket (3-Spool)	Giá chỉ dài (3 cây)	1
6	BF889505APA	短线架	Bracket (2-Spool)	Giá chỉ ngắn (2 cây)	1
7	BF8897102	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF889512	垫片	Washer	Vòng đệm	2
9	BF8894202	螺钉	Screw	Vít	2
10	BF889380A	线棒	Spool Pin	Trục cốt chỉ	6
11	BF889201252	垫片	Washer	Vòng đệm	6
12	BF8894803	螺母	Nut	Đai ốc	6
13	BF889381-PA	托盘垫	Cushion	Đệm lót khay chỉ	6
14	BF889507	线托盘	Spool Tray	Khay chỉ	6
15	BF889382-PA	线固定套	Spool Retaining Fin	Vòng giữ suốt chỉ	6
16	BF889383-PA	棒架	Bracket	Giá đỡ trục	1
17	BF8894014	螺钉	Screw	Vít	1
18	BF8894803	螺母	Nut	Đai ốc	1
19	BF8894012	导线棒	Thread Guide Bar	Thanh dẫn chỉ	1
20	BF8894012	螺钉	Screw	Vít	1
21	BF8894012	螺母	Nut	Đai ốc	1
22	BF8895012	线架上棒	Thread Bar (Upper)	Thanh chỉ trên (giá chỉ)	1
23	BF8895012	线架下棒	Thread Bar (Lower)	Thanh chỉ dưới (giá chỉ)	1
24	BF889504-PA	锁紧卡固	Joint	Khớp nối khóa	1
25	BF8894012	螺钉	Screw	Vít	1
26	BF8894803	螺母	Nut	Đai ốc	1
27	BF889502-PA	线架上棒	Thread Bar (Upper)	Thanh chỉ trên (giá chỉ)	1
28	BF889502-PA	线架下棒	Thread Bar (Lower)	Thanh chỉ dưới (giá chỉ)	1
29	BF889504-PA	锁紧卡固	Joint	Khớp nối khóa	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
30	BF8894012	螺钉	Screw	Vít	1
31	BF8894803	螺母	Nut	Đai ốc	1
32	BF889527-PA	长过线架	Bracket (3-Spool)	Giá dẫn chỉ dài (3 cây)	1
33	BF889527APA	短过线架	Bracket (2-Spool)	Giá dẫn chỉ ngắn (2 cây)	1
34	BF8894012	螺钉	Screw	Vít	2
35	BF8894067	螺母 M5	Nut	Đai ốc M5	2
36	BF889506	过线套	Thread Guide	Ống dẫn chỉ	6
37	BF889386	棒帽	Rid Cap	Nắp đầu trục	1
38	BF889509	垫片	Washer	Vòng đệm	2
39	BF7000517	五线线架组件	Thread Stand Assy	Cụm giá chỉ 5 chỉ	1



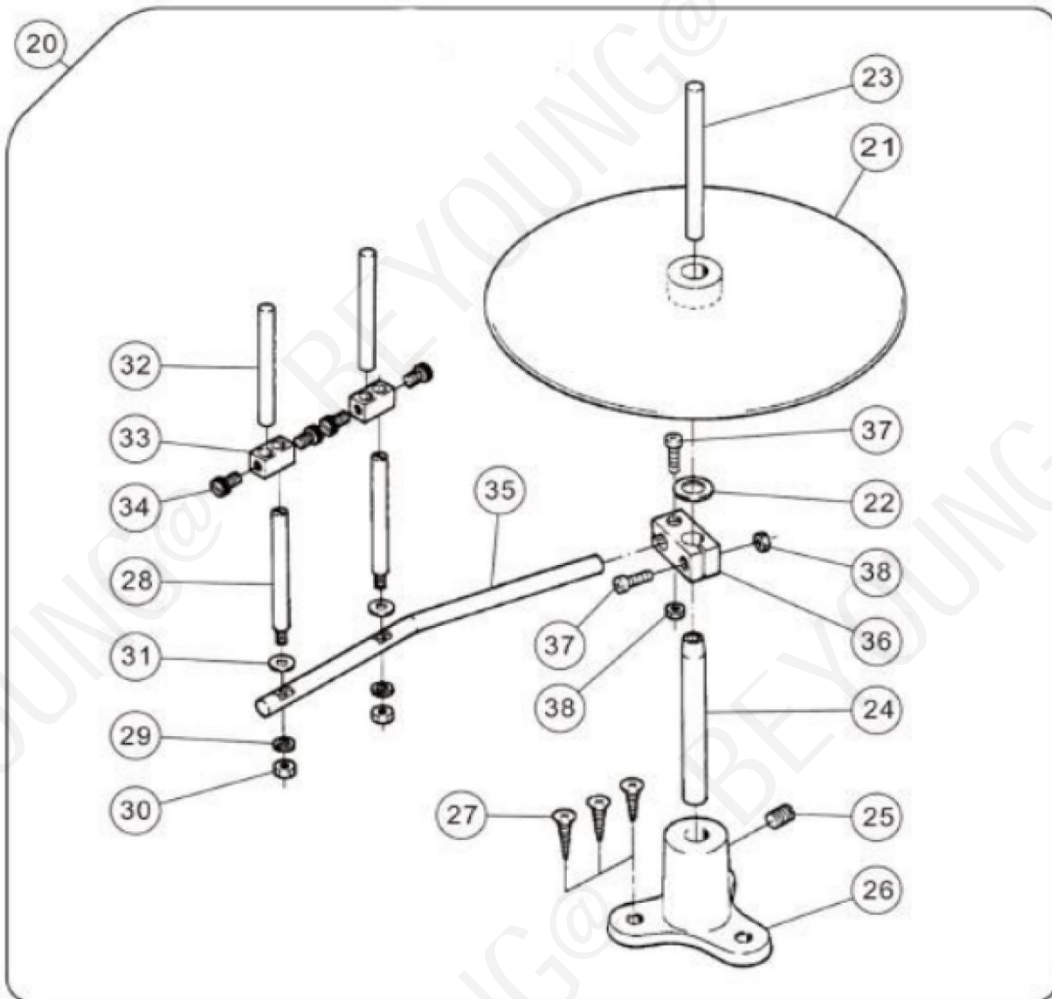
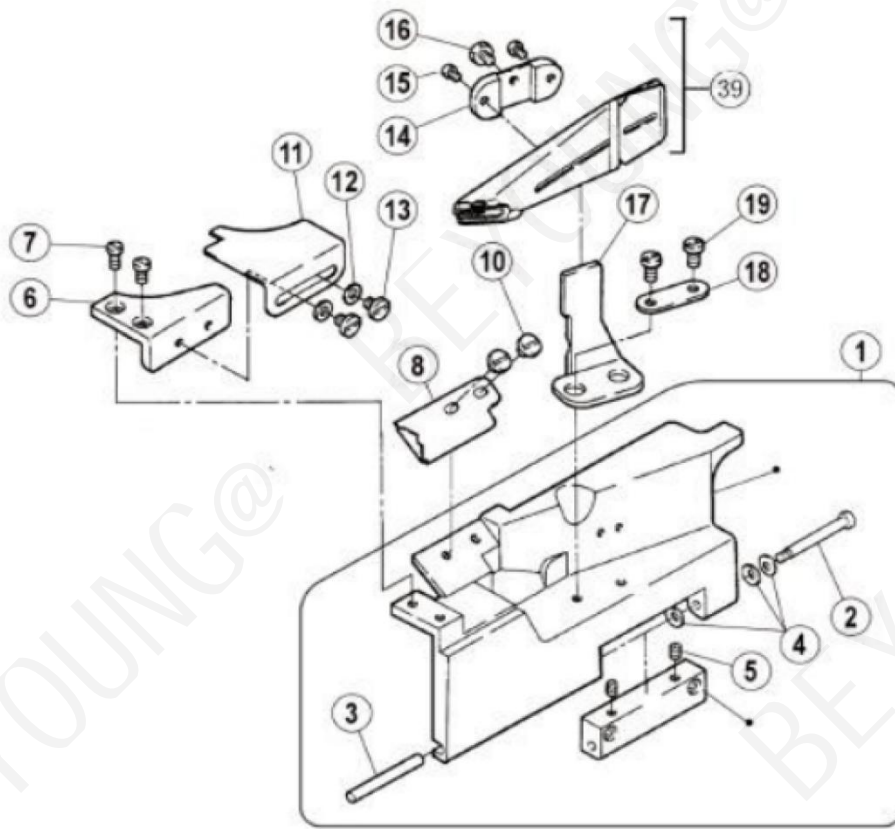
二十、油盘托板部件 / Oil Pan Support Parts / Bộ phận đỡ khay dầu

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	/	安装螺钉 (一套)	Screw (Set)	Bộ vít lắp ráp	/
2	BF700M183	螺钉固定头	Nut	Đầu vít / đai ốc	4
3	BF700M184	螺钉	Bolt	Bu lông	4
4	BF31016206337	垫圈	Washer	Vòng đệm	16
5	BF700M186	减振垫	Rubber Cushion	Đệm giảm chấn (cao su)	4
6	BF31016205765	减震垫套	Spacer	Ống đệm giảm chấn	4
7	BF31016205467	减振垫	Spacer	Đệm giảm chấn	4
8	BF31016259000	承重板	Rest Board	Tấm đỡ chịu lực	2
9	BF310167093	螺钉	Screw	Vít	4
10	BF31016206338	油盘减振垫	Rubber Cushion	Đệm giảm chấn khay dầu	4
11	BF31016206329	卡板	Treadle Chain Guide	Tấm giữ xích bàn đạp	1
12	BF310167027	螺钉	Screw	Vít	2



二十一、缝合部件（前缝台） / Sewing Parts (Front Bed) / Bộ phận may (Bàn trước)

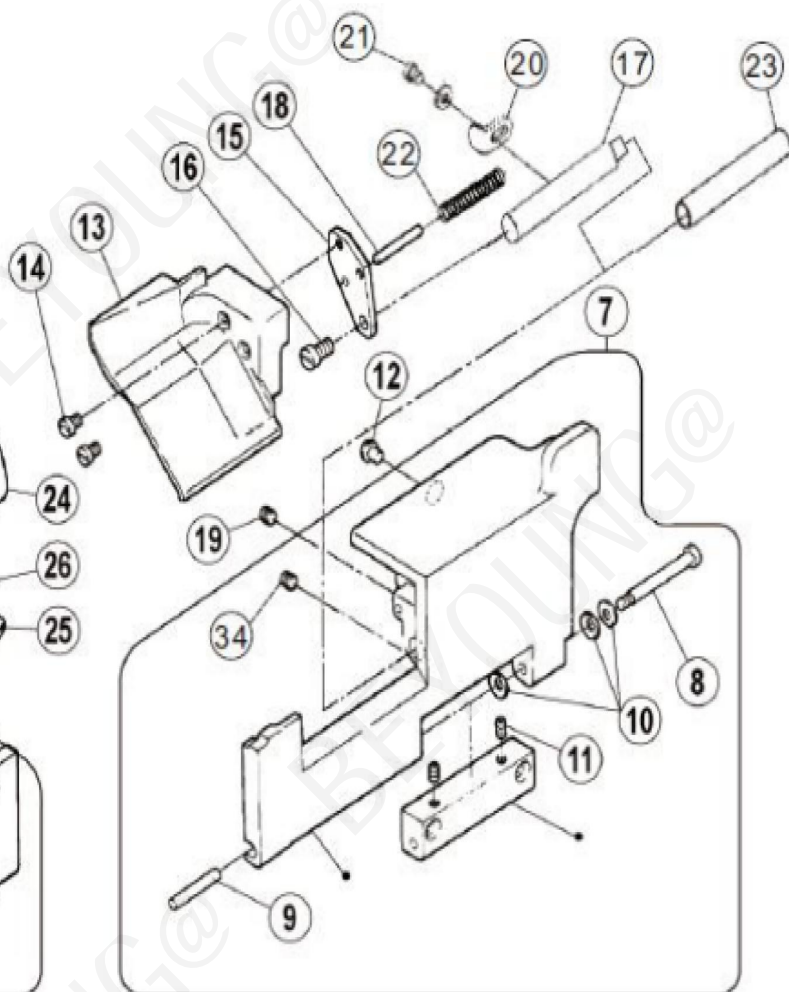
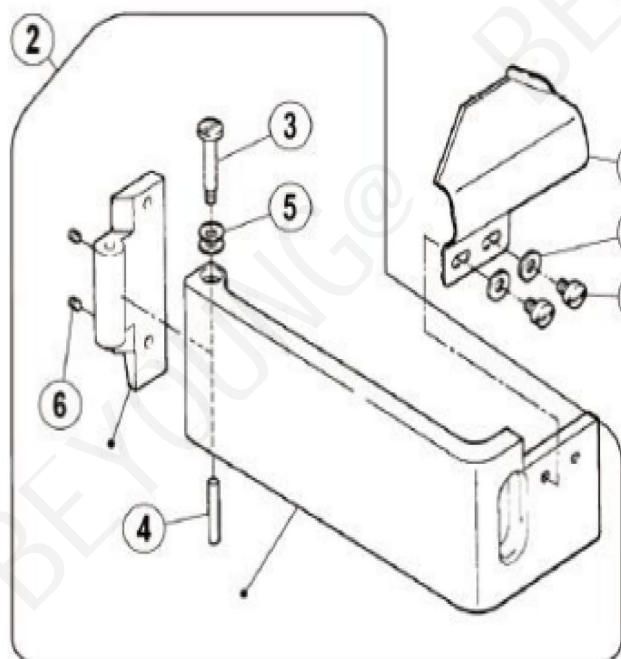
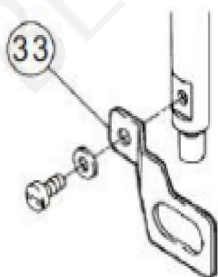
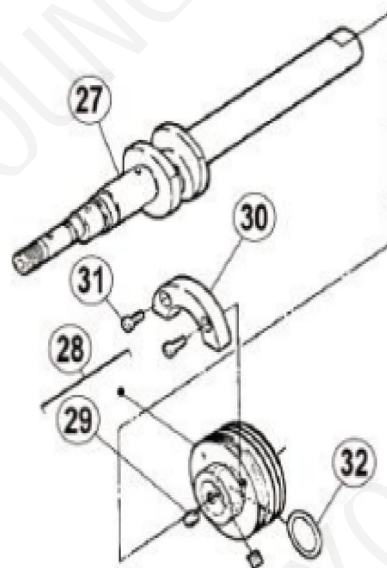
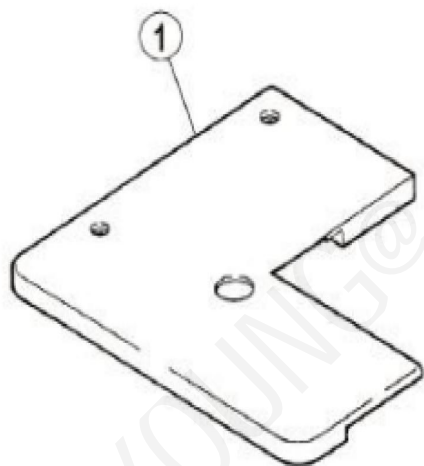
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016250032	前缝合组件	Front Cover Assy	Cụm nắp bàn trước	1
2	BF31016250013	螺钉	Screw	Vít	1
3	BF31016250014	销	Pin	Chốt	1
4	BF31016201191	弹性垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo	3
5	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
6	BF310160150	左上压板（三合一）	Fabric Guide	Tấm ép trái trên (3 trong 1)	1
7	BF310160151	右上压板（三合一）	Bracket	Tấm ép phải trên (3 trong 1)	1
8	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	2
9	BF31016303448	垫片	Washer	Vòng đệm	2



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF3101602BB250003	前缝合组件	Front Cover Assy	Cụm nắp bàn trước	1
2	BF31016250013	螺钉	Screw	Vít	1
3	BF31016250014	销	Pin	Chốt	1
4	BF31016201191	弹性垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo	3
5	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
6	BF3101602BB250050	前缝台盖板	Front Cover	Nắp bàn trước	1
7	BF310167027	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF3101602BB206601	挡板	Fabric Guard	Tấm chắn vải	1
9	BF310167079	螺钉	Screw	Vít	2
10	BF3101602BB204639	挡板	Auxiliary Plate / Front Cover	Tấm chặn	1
11	BF31016204585	垫片	Washer	Vòng đệm	2
12	BF310167079	螺钉	Screw	Vít	2
13	BF31016201913	固定板	Bracket	Tấm cố định	1
14	BF310165113	螺钉	Screw	Vít	2
15	BF310165540	螺钉	Bolt	Bu lông	1
16	BF3101602BB201914	卷边器支架	Bracket	Giá gấp mép	1
17	BF3101602BB206460	垫片	Washer	Vòng đệm	1
18	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	2
19	BF3101602BBTB	托盘组件	Tape Guide Assy	Cụm khay hướng băng	1
20	BF31016247-SA	托盘	Tape Disc	Khay băng	1
21	BF31016270	垫片	Washer	Vòng đệm	1
22	BF31016253	上棒	Tape Disc Post	Trụ khay băng (trên)	1
23	BF31016250	下棒	Tape Disc Post	Trụ khay băng (dưới)	1
24	BF310161448	螺钉	Screw	Vít	1
25	BF31016251-SA	托盘座	Bracket	Đế khay	1
26	BF310164913	木螺钉	Screw	Vít gỗ	3
27	BF31016252	螺栓	Tape Tension Guide Post Long	Bu lông trụ căng băng (dài)	2

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
28	BF31016303067	弹性垫片	Washer	Vòng đệm lò xo	2
29	BF31016226	螺母	Spool Pin Nut	Đai ốc trục cốt chỉ	2
30	BF31016204585	垫片	Washer	Vòng đệm	2
31	BF31016253	短棒	Tape Disc Post	Trụ khay băng (ngắn)	2
32	BF31016254	座	Holder	Đế / Giá đỡ	2
33	BF310165161	螺钉	Screw	Vít	4
34	BF31016255	导棒	Guide Post Bar	Thanh dẫn trụ	1
35	BF31016256-SA	导棒座	Bracket	Đế thanh dẫn	1
36	BF310164012	螺钉	Screw	Vít	2
37	BF310164803	螺母	Nut	Đai ốc	2
38	BF3101602BBS123B	卷边器 S123B3/8	Curler	Máy cuốn mép S123B 3/8	1

二十三

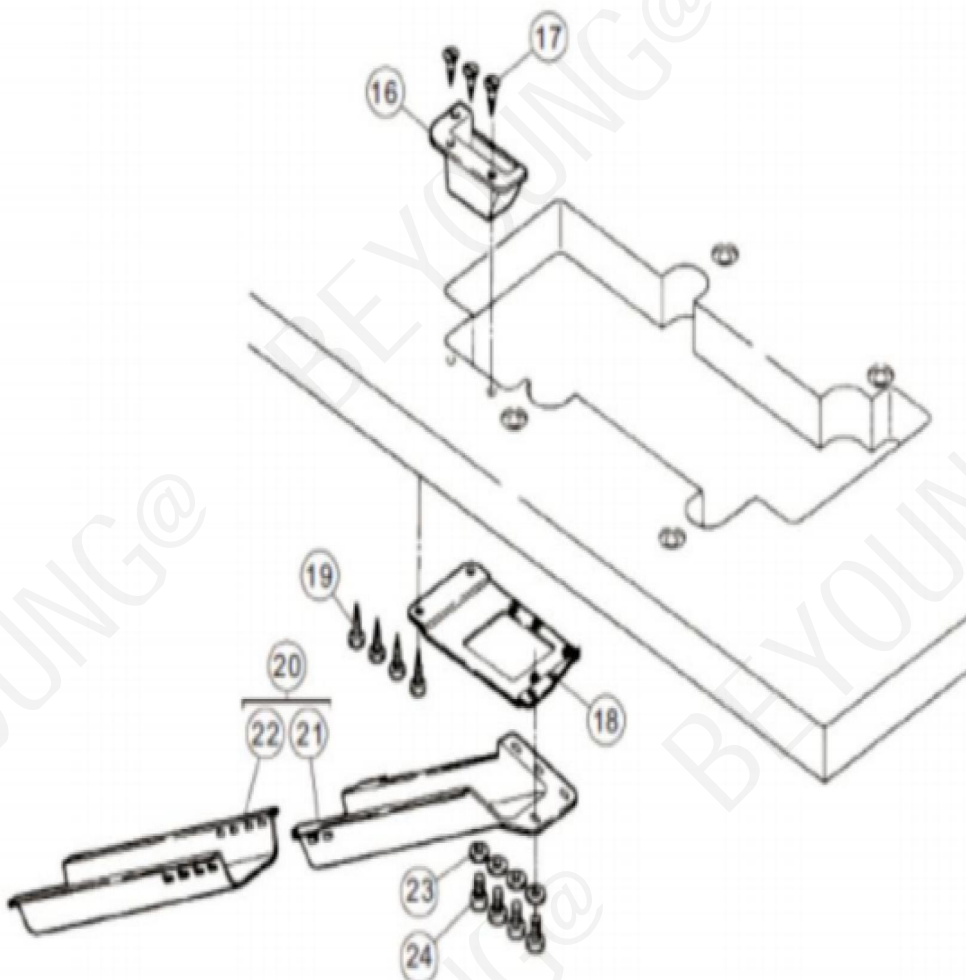
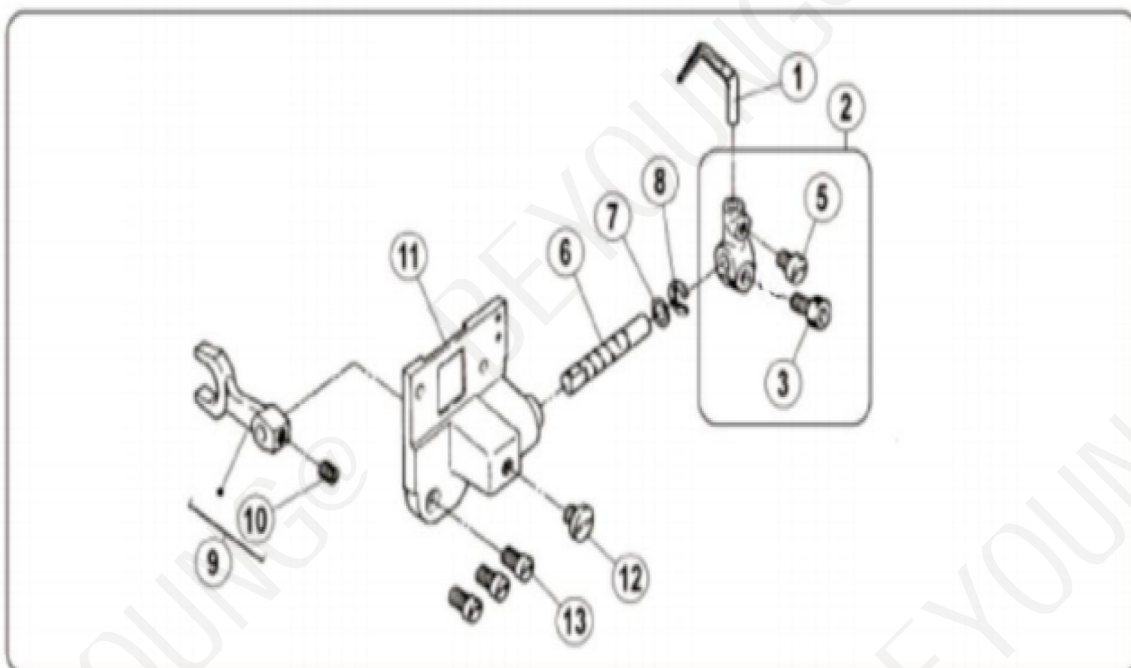


二十三、05 型专用件部件 (1) / Type 05 Specific Parts (1) / Bộ phận đặc thù loại 05 (1)

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF3101605CB250343	左盖	Bed Cover (Left)	Nắp bàn máy (Trái)	1
2	BF3101605CB250039	侧盖	Side Cover Assy	Cụm nắp hông	1
3	BF31016250037	销钉	Screw	Vít chốt	1
4	BF31016250038	垫圈	Pin	Vòng đệm (chốt)	1
5	BF31016201191	销子	Spring	Chốt lò xo	2
6	BF310164535	螺钉	Screw	Vít	2
7	BF310162500341	前缘组合件	Front Cover Assy	Cụm nắp bàn trước	1
8	BF31016250013	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF31016250014	销	Pin	Chốt	1
10	BF31016201191	弹性垫圈	Spring	Vòng đệm lò xo	3
11	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
12	BF310162100251	防震垫	Cushion	Đệm chống rung	1
13	BF3101605CB250025	挡料板	Front Cover (Small)	Tấm chặn liệu (nắp trước nhỏ)	1
14	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
15	BF3101605250026	固定板	Bracket	Tấm cố định	1
16	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	1
17	BF310162500271	轴	Shaft	Trục	1
18	BF3101605306920	销子	Pin	Chốt	1
19	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	1
20	BF310162500281	挡块	Stopper	Cữ chặn	1
21	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	2
22	BF310162023401	弹簧	Spring	Lò xo	1
23	BF310162500272	套筒	Plug	Ống lót / nút	1
24	BF3101605255517	挡板	Fabric Guide	Tấm hướng vải	1
25	BF310167079	螺钉	Screw	Vít	2
26	BF31016204585	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
27	BF31016250501B91	主轴	Crankshaft Assy	Cụm trục chính	1

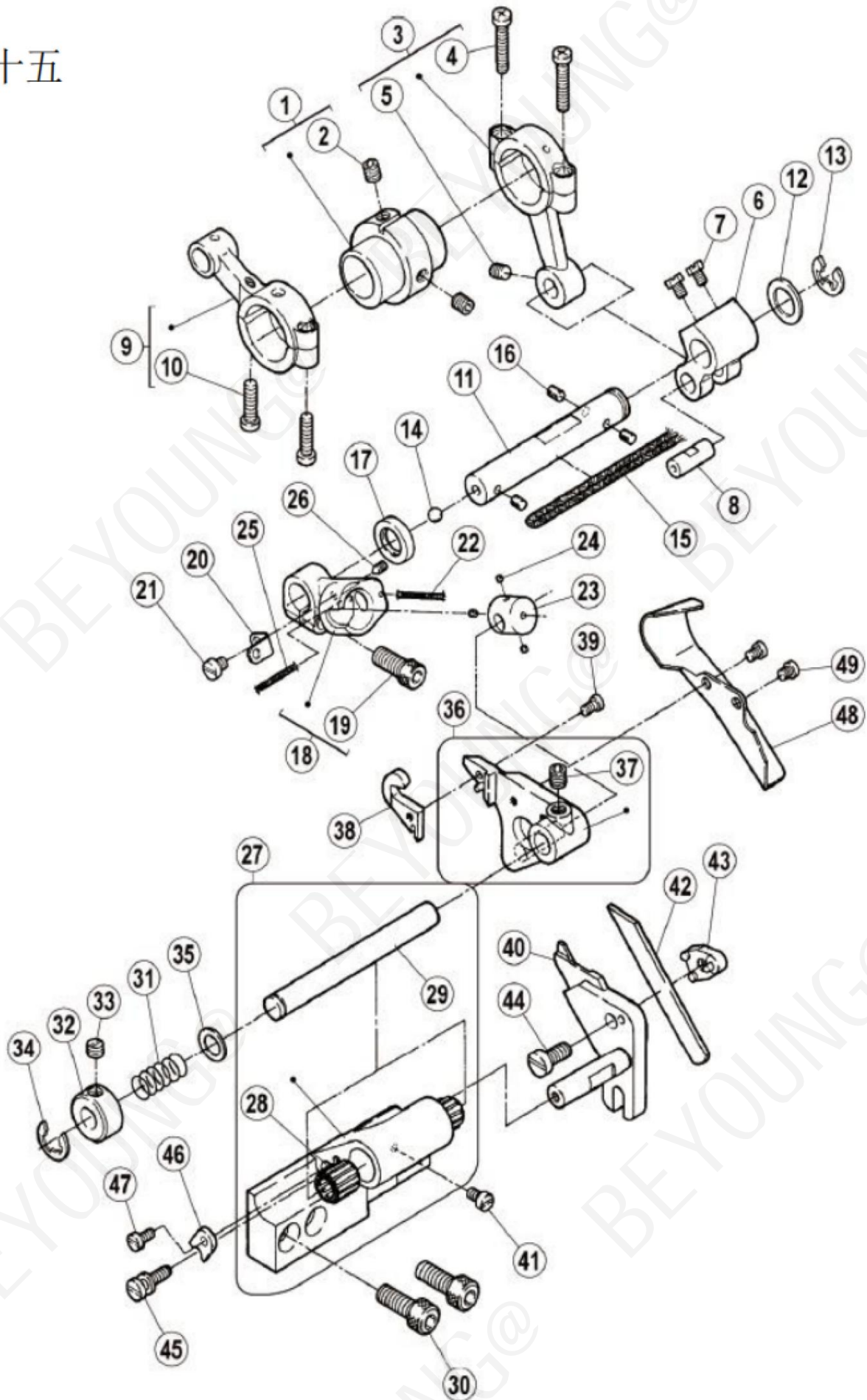
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
28	BF31016250543	前轴套	Bushing	Bạc trước	1
29	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
30	BF31016252010	平衡块	Balance Weight	Khối cân bằng	1
31	BF310167011	螺钉	Screw	Vít	2
32	BF31016206837	O 型圈	O Ring	Vòng đệm cao su O	1
33	BF3101605253029	压脚护罩	Finger Guard	Tấm bảo vệ chân vít	1

二十四



二十四、05 型专用件部件 (2) / Type 05 Specific Parts (2) / Bộ phận đặc thù loại 05 (2)

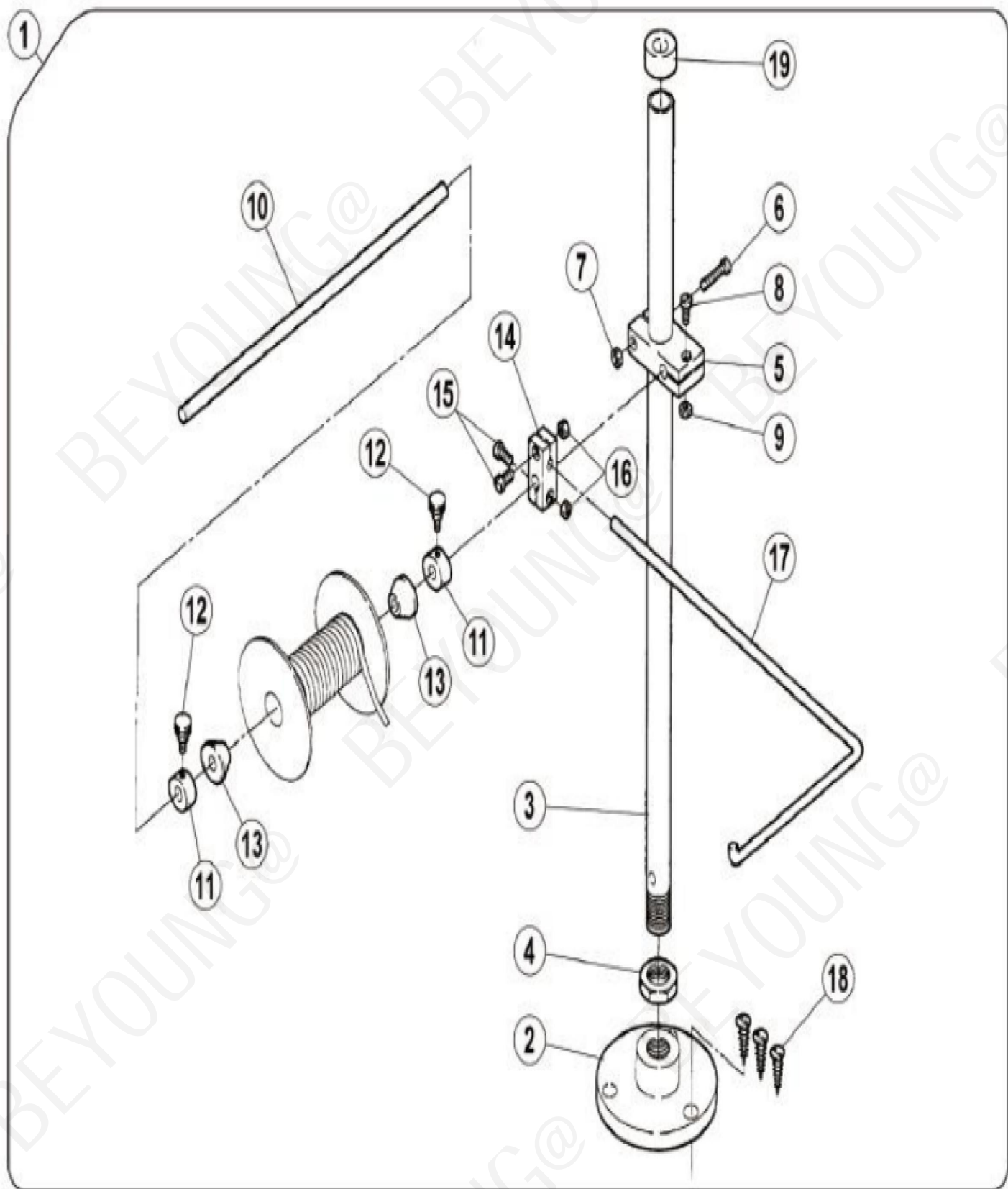
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016257551B	后护针	Needle Guard (Rear)	Cỡ kim sau	1
2	BF3101605251505	护针架	Lever Assy	Cụm đòn bẩy cỡ kim	1
3	BF310164500	螺钉	Bolt	Bu lông	1
4	BF310167018	螺钉	Screw	Vít	1
5	BF3101605251503	护针轴	Shaft	Trục cỡ kim	1
6	BF3101605207924	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
7	SCJ1007	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
8	BF3101605251504	护针叉	Lever	Càng cỡ kim	1
9	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	1
10	BF310160525150091	油封挡板	Bracket	Tấm chặn phớt dầu	1
11	BF31016057081	螺钉	Screw	Vít	1
12	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	3
13	BF31016206473-UA	排料槽口	Waste Chute Top (C)	Cửa xả phế liệu (C)	1
14	BF310164904	木螺钉	Screw	Vít gỗ	3
15	BF3101605306474A	垫片	Bracket	Tấm lót	1
16	BF310164905	木螺钉	Screw	Vít gỗ	4
17	BF31016059050	排料槽	Waste Chute Assy	Cụm rãnh xả phế liệu	1
18	BF31016205468-UA	上排料槽	Waste Chute Top (A)	Rãnh xả phế liệu trên (A)	1
19	BF31016205469-UA	下排料槽	Waste Chute Top (B)	Rãnh xả phế liệu dưới (B)	1
20	BF31016303448	垫片	Washer	Vòng đệm	4
21	BF310164012	螺钉	Screw	Vít	4



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF31016252521	凸轮	Eccentric Ass	Cam lệch tâm	1
2	BF310164539	螺钉	Screw	Vít	2
3	BF31016255501	连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên	1
4	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	2
5	BF31016306093	曲柄	Crank	Tay quay	1
7	BF310165084	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF31016205495	销子	Pin	Chốt	1
9	BF31016252001	摆动连杆	Connection Assy	Cụm tay biên lắc	1
10	BF7000412	螺钉	Screw	Vít	1
11	BF31016251518	切刀轴	Shaft	Trục dao cắt	1
12	BF31016240102	垫片	Washer	Vòng đệm	1
13	SCJ1012	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
14	BF31016240097	滚珠	Ball	Bi	1
15	BF31016202176	油线	Oil Wick	Bấc dầu	1
16	BF31016206748	毛毡	Felt	Nỉ	3
17	BF31016204052	油封	Oil Seal	Phốt dầu	1
18	BF3101605255503	曲柄	Lever Assy	Cụm đòn bẩy	1
19	BF310164501	螺钉	Bolt	Bu lông	1
20	BF3101605255504	挡板	Latch	Tấm chặn / khóa	1
21	BF310167009	螺钉	Screw	Vít	1
22	BF31016202175	油线	Oil Wick	Bấc dầu	1
23	BF3101605255505	摆轴	Block	Trục lắc / khối	1
24	BF31016207925	毛毡	Felt	Nỉ	1
25	BF31016202174	油线	Oil Wick	Bấc dầu	1
26	BF310164545	螺钉	Screw	Vít	1
27	BF3101605255506	刀架座	Bracket Assy	Cụm giá đỡ dao	1
28	BF3101605240099	滚针轴承	Needle Bearing	Bạc kim	2

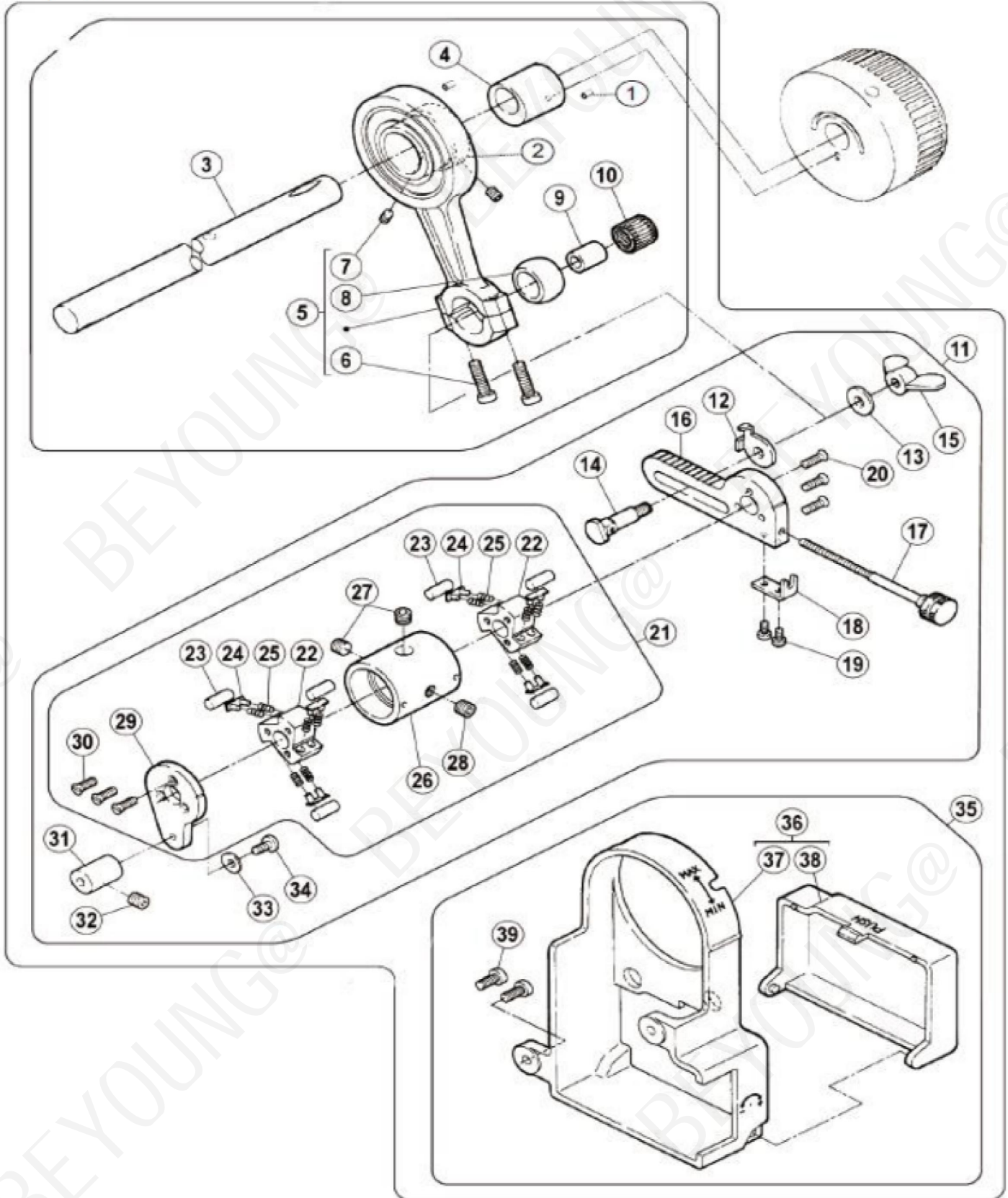
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
29	BF3101605255508	轴	Shaft	Trục	1
30	BF31016054515	螺钉	Bolt	Bu lông	2
31	BF3101605306105	弹簧	Spring	Lò xo	1
32	BF31016192024	挡圈	Collar	Vòng hãm	1
33	BF310165084	螺钉	Screw	Vít	1
34	SCJ1010	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
35	BF3101605207045	垫片	Washer	Vòng đệm	1
36	BF3101605255507	上刀架	Upper Knife Lever Assy	Cụm đòn dao trên	1
37	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	1
38	BF3101605306394	上刀	Upper Knife	Dao trên	1
39	BF31016055109	螺钉	Screw	Vít	1
40	BF3101605255509	下刀架	Lower Knife Holder	Giá dao dưới	1
41	BF31016057036	螺钉	Screw	Vít	1
42	BF800204161	下刀	Lower Knife	Dao dưới	1
43	BF3101605255510	下刀挡板	Lower Knife Clamp	Kẹp dao dưới	1
44	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	1
45	BF3101605255513	调节螺钉	Screw	Vít điều chỉnh	1
46	BF3101605255511	挡片	Guide	Cữ chặn	1
47	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	1
48	BF3101605255515	除屑板	Chip Guard	Tấm chắn phoi	1
49	BF80070008	螺钉	Screw	Vít	2

二十六



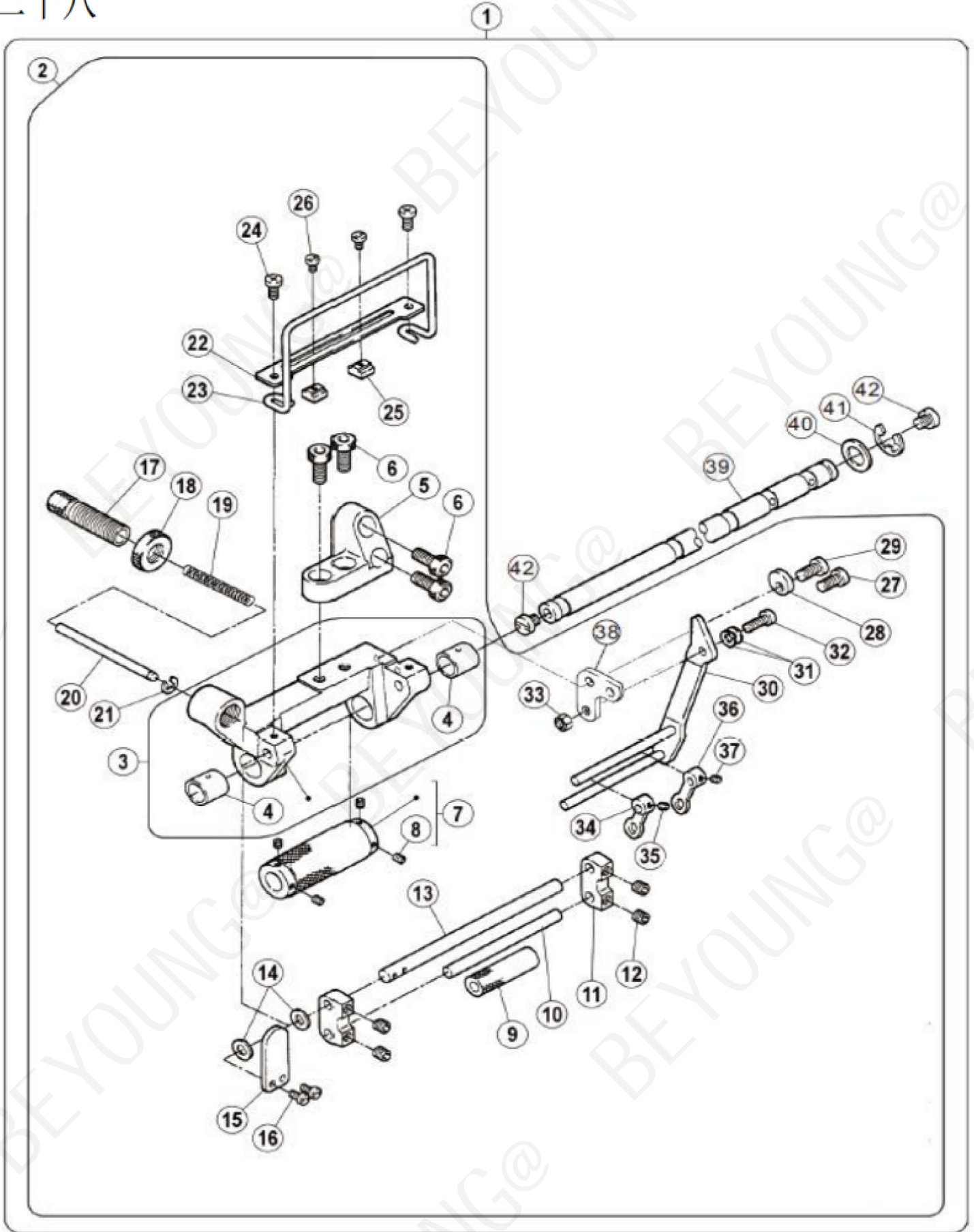
二十六、05 型专用件部件 (4) / Type 05 Specific Parts (4) / Bộ phận đặc thù loại 05 (4)

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF3101605XJ	支架组件	Reel Stand Assy	Cụm giá đỡ cút chỉ	1
2	BF31016306468-SA	支柱盘	Bracket	Đĩa trụ đỡ	1
3	BF31016306466-SA	支柱	Rod	Thanh trụ	1
4	BF310165476	螺钉	Nut	Đai ốc	1
5	BF31016383-SA	棒架	Bracket	Giá đỡ trục	1
6	BF310164014	螺钉	Screw	Vít	1
7	BF310164803	螺母	Nut	Đai ốc	1
8	BF310164012	螺钉	Screw	Vít	1
9	BF310164803	螺母	Nut	Đai ốc	1
10	BF31016306464	棒	Shaft	Trục	1
11	BF31016306463	轴古	Collar	Vòng hãm trục	2
12	BF310161285	螺钉	Screw	Vít	2
13	BF31016306462	锥架	Reel Guide	Cỡ dẫn cút chỉ	2
14	BF31016233-SA	固定器	Bracket	Giá cố định	1
15	BF310164012	螺钉	Screw	Vít	2
16	BF310164803	螺母	Nut	Đai ốc	2
17	BF31016306467	棒	Rod	Thanh	1
18	BF310164913	木螺钉	Screw	Vít gỗ	3
19	BF31016386	棒帽	Rod Cap	Nắp đầu thanh	1



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	/	销子	Pin	Chốt	/
2	BF3101605256043-1	轴承套	Bushing	Bạc đạn	1
3	BF3101605256000	轴	Shaft	Trục	1
4	BF31016256043-91	偏心轮组件	Eccentric Assy	Cụm bánh lệch tâm	1
5	BF3101605256005	连杆组件	Connection Assy	Cụm tay biên	1
6	BF310167023	螺钉	Screw	Vít	2
7	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	2
8	BF31016256007	连杆球	Ball Stud	Đầu bi tay biên	1
9	BF3101605306238	套筒	Bushing	Ống lót	1
10	BF3101605101313	滚针轴承	Needle Bearing	Bạc kim	1
11	BF31016256062-91	组件	Crank Assy	Cụm tay quay	1
12	BF3101605256009	调节指示板	Indicator	Tấm chỉ thị điều chỉnh	1
13	BF3101605204023	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
14	BF3101605256008	调节螺钉	Pin	Chốt điều chỉnh	1
15	BF3101605256048	螺母	Butterfly Nut	Đai ốc tai bướm	1
16	BF31016256010	挡板	Crank	Tay quay / tấm chặn	1
17	BF3101605256041	调节螺钉	Screw	Vít điều chỉnh	1
18	BF3101605256042	调节卡板	Set Plate	Tấm cài điều chỉnh	1
19	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	2
20	BF31016057083	螺钉	Screw	Vít	/
21	BF3101605256046	轴架组件	Clutch Assy	Cụm ly hợp	1
22	/	棘轮	Clutch	Bánh cóc / ly hợp	2
23	BF31016306050	销子	Pin	Chốt	6
24	BF31016306243	螺钉	Screw	Vít	6
25	BF31016240114A	弹簧	Spring	Lò xo	12
26	BF31016256046	棘轮套	Sleeve	Ống lót bánh cóc	1
27	BF310164547	螺钉	Screw	Vít	2
28	BF310164548	螺钉	Screw	Vít	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
29	BF31016256011	板	Stop Plate	Tấm chặn	1
30	BF310167083	螺钉	Screw	Vít	3
31	BF3101605306568	短轴	Shaft	Trục ngắn	1
32	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	1
33	BF31016201185	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
34	BF700S045	螺钉	Screw	Vít	1
35	BF31016250214-9U	护罩装置	Cover Assy	Cụm tấm che	1
36	BF31016052500670UB	护罩组件	MD Cover Assy	Cụm nắp MD	1
37	BF31016250067-UB	护罩	MD Cover	Nắp MD	1
38	BF31016250068-UB	护罩板	Cover	Tấm che	1
39	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	2

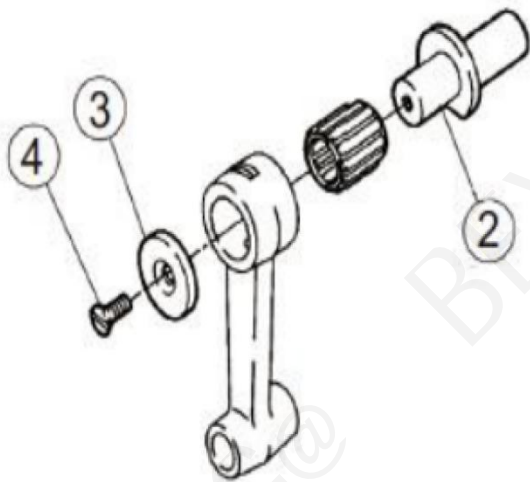
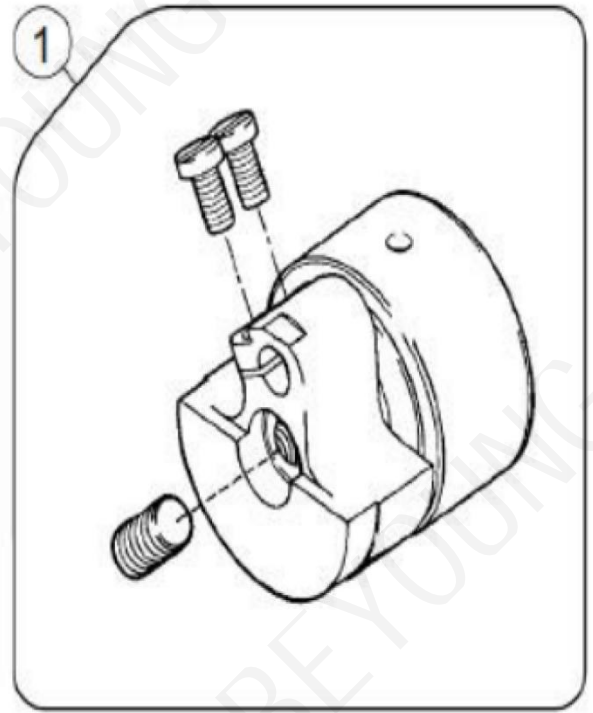


二十八、05 型专用件部件 (6) / Type 05 Specific Parts (6) / Bộ phận đặc thù loại 05 (6)

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	/	MD 装置	MD Device Assy	Cụm thiết bị MD	/
2	/	送料装置	Elastic Feed Base Assy	Cụm để cấp liệu đàn hồi	/
3	/	支架组件	Bracket Assy	Cụm giá đỡ	/
4	BF310160530634	套筒	Bushing	Bạc lót	2
5	BF3101605256018	支座	Bracket	Giá đỡ	1
6	BF31016054515	螺钉	Bolt	Bu lông	4
7	BF3101605256019	压带轮组件	Roller Assy	Cụm bánh lăn ép băng	1
8	BF310164535	螺钉	Screw	Vít	4
9	BF3101605256022	从传动轮	Roller	Bánh lăn bị động	1
10	BF3101605256025	轴	Shaft	Trục	1
11	BF3101605256047	连接板	Bracket	Tấm nối	2
12	BF310164514	螺钉	Screw	Vít	4
13	BF3101605256023	压紧转动轴	Shaft	Trục quay ép	1
14	BF31016202433	垫圈	Washer	Vòng đệm	2
15	BF3101605256024	从动轴扳手	Lever	Tay đòn trục bị động	1
16	BF310167010	螺钉	Screw	Vít	2
17	BF3101605306378	调节螺钉	Screw	Vít điều chỉnh	1
18	BF3101605210328	调节螺母	Nut	Đai ốc điều chỉnh	1
19	BF3101605306376	弹簧	Spring	Lò xo	1
20	BF3101605306377	轴	Shaft	Trục	1
21	SCJ1003	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
22	BF3101605256026	支架板	Guide	Tấm dẫn hướng	1
23	BF3101605256027	支架	Lace Guide	Cỡ dẫn ren	1
24	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	2
25	BF3101605306057	螺母座	Guide	Đế đai ốc	2
26	BF31016055141	螺钉	Screw	Vít	2

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
27	BF310167019	螺钉	Screw	Vít	1
28	BF3101605256038	偏心垫	Stopper	Cỡ chặn lệch tâm	1
29	BF310167020	螺钉	Screw	Vít	1
30	BF3101605256034	夹带架	Bracket	Giá kẹp băng	1
31	BF800210930	垫片	Spring	Vòng đệm lò xo	2
32	BF31016054528	螺钉	Bolt	Bu lông	1
33	BF31016054803	螺钉	Nut	Đai ốc	1
34	BF3101605256039	连杆	Lace Guide	Tay biên dẫn ren	1
35	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	1
36	BF3101605256039	连杆	Lace Guide	Tay biên dẫn ren	1
37	BF310164554	螺钉	Screw	Vít	1
38	BF3101605256037	连接板	Bracket	Tấm nối	1
39	BF3101605256014	轴	Shaft	Trục	1
40	BF31016240102	垫片	Washer	Vòng đệm	1
41	SCJ1012	卡簧	Ring	Vòng hãm	1
42	BF31016057074	螺钉	Screw	Vít	2

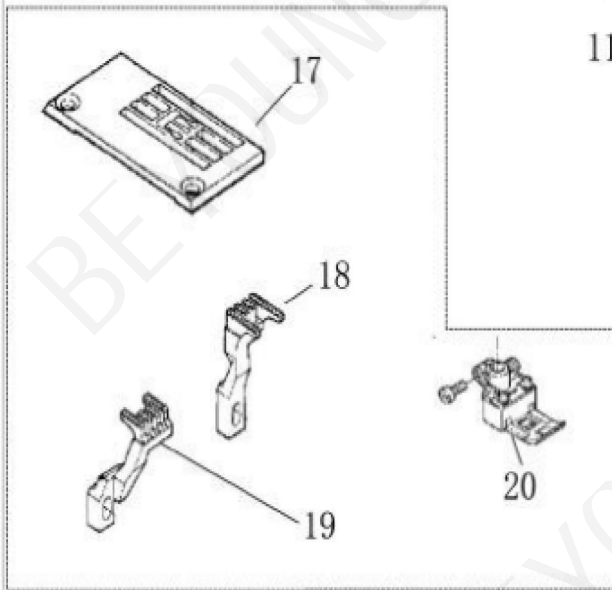
二十九



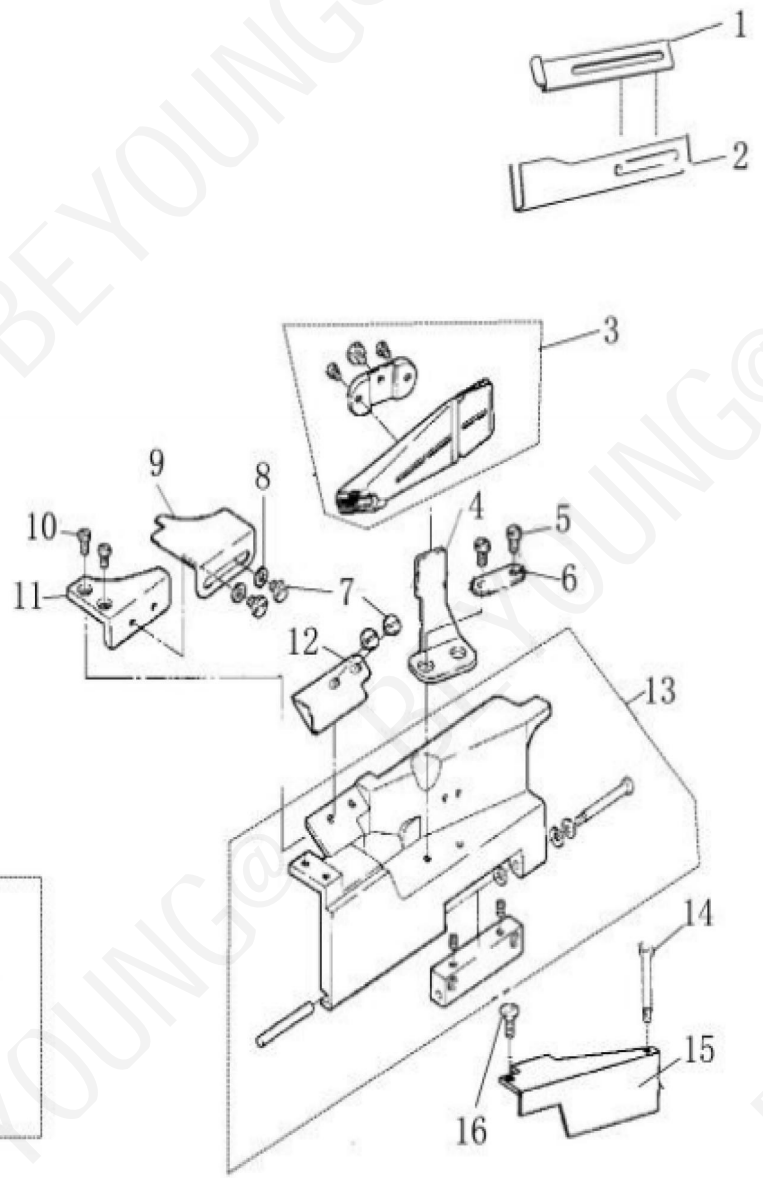
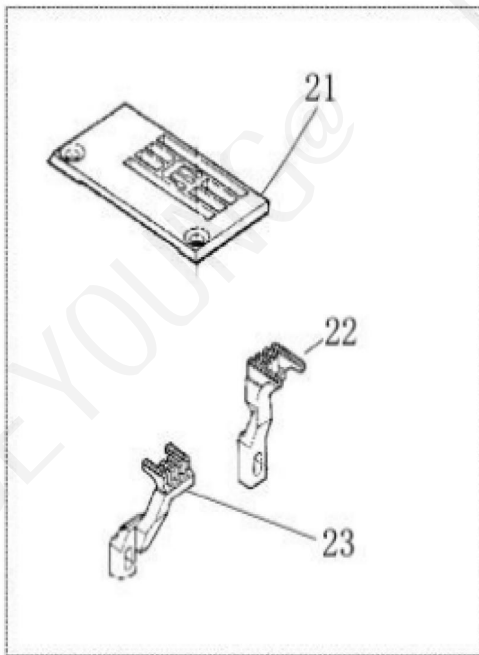
二十九、21BB 专用件部件 / Type 21BB Specific Parts / Bộ phận đặc thù 21BB

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF3202635AB250526C1	针杆曲柄	Motion Assy	Cụm tay quay cần kim	1
2	BF3202635AB251010A	偏心销	Eccentric Pin	Chốt lệch tâm	1
3	BF32026205097	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
4	BF320267041	螺钉	Screw	Vít	1

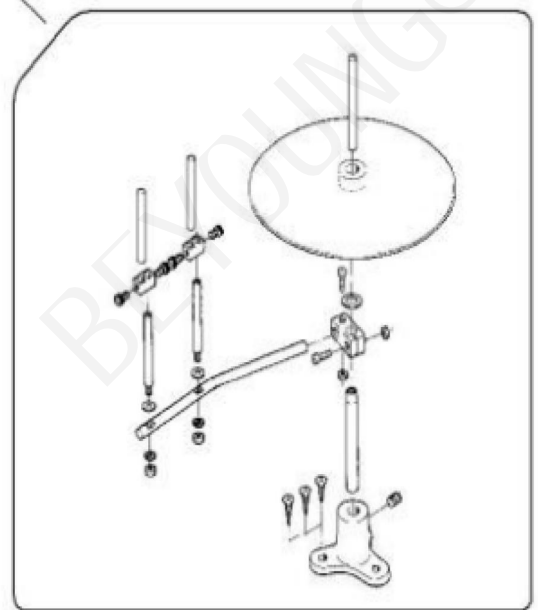
02BB



03DB

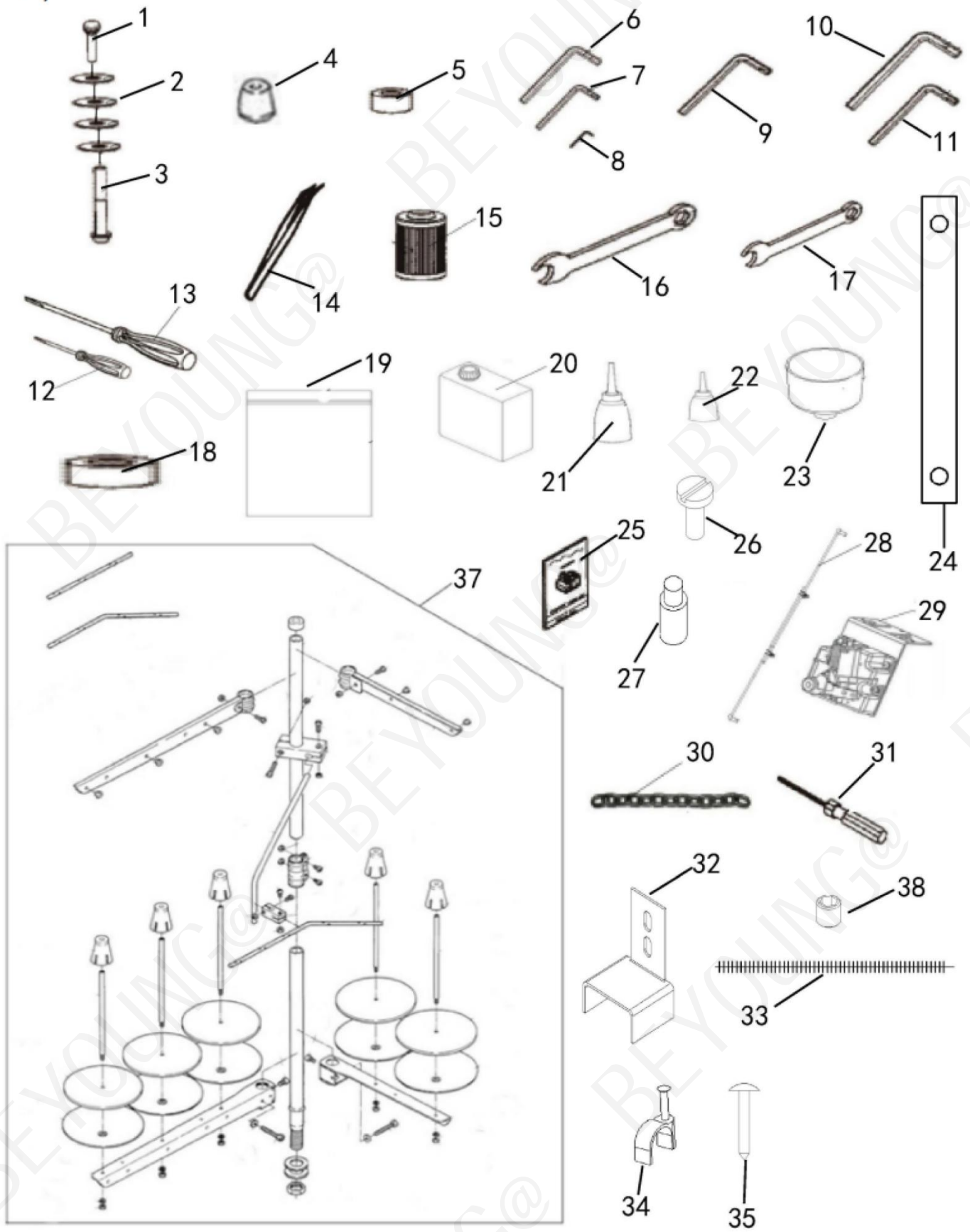


24



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF310160150	左上压板	Auxiliary Plate	Tấm ép trái trên	1
2	BF310160151	右上压板	Auxiliary Plate	Tấm ép phải trên	1
3	BF3101602BBS123B	卷边器 S123B3/8	Curler	Máy cuốn mép S123B 3/8	1
4	BF3101602BB201914	支架	Bed Cover	Nắp bàn máy	1
5	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	2
6	BF3101602BB206460	垫片	Washer	Vòng đệm	1
7	BF310167079	螺钉	Screw	Vít	4
8	BF31016204585	垫片	Washer	Vòng đệm	2
9	BF3101602BB206439	垫片	Washer	Vòng đệm	1
10	BF310167027	螺钉	Screw	Vít	2
11	BF3101602BB250050	前缝合盖板	Top Cover	Nắp bàn trước	1
12	BF3101602BB206601	挡料片	Fabric Guard	Tấm chắn vải	1
13	BF3101602BB250033	前缝合组件	Front Cover Assembly	Cụm nắp bàn trước	1
14	BF3101601521	螺杆	Screw	Vít	1
15	BF310160154	前罩板	Top Cover	Nắp trước	1
16	BF310167028	螺钉	Screw	Vít	1
17	BF3101602BB257033	02BB 针板	Needle Plate	Mâm kim 02BB	1
18	BF3101602BB257216	02BB 送布牙	Main Feed Dog	Răng cưa chính 02BB	1
19	BF3101602BB257262	02BB 差动牙	Diff Feed Dog	Răng cưa vi sai 02BB	1
20	BF3101602BB257321	02BB 压脚	Presser Foot Assembly	Cụm chân vịt 02BB	1
21	BF3101603DB257090	03DB 针板	Needle Plate	Mâm kim 03DB	1
22	BF3101603DB257207	03DB 送布牙	Main Feed Dog	Răng cưa chính 03DB	1
23	BF3101603DB257253	03DB 差动牙	Diff Feed Dog	Răng cưa vi sai 03DB	1
24	BF3101602BBTB	托盘、托盘架组 件	Tape Guide Assy	Cụm khay và giá đỡ khay	1

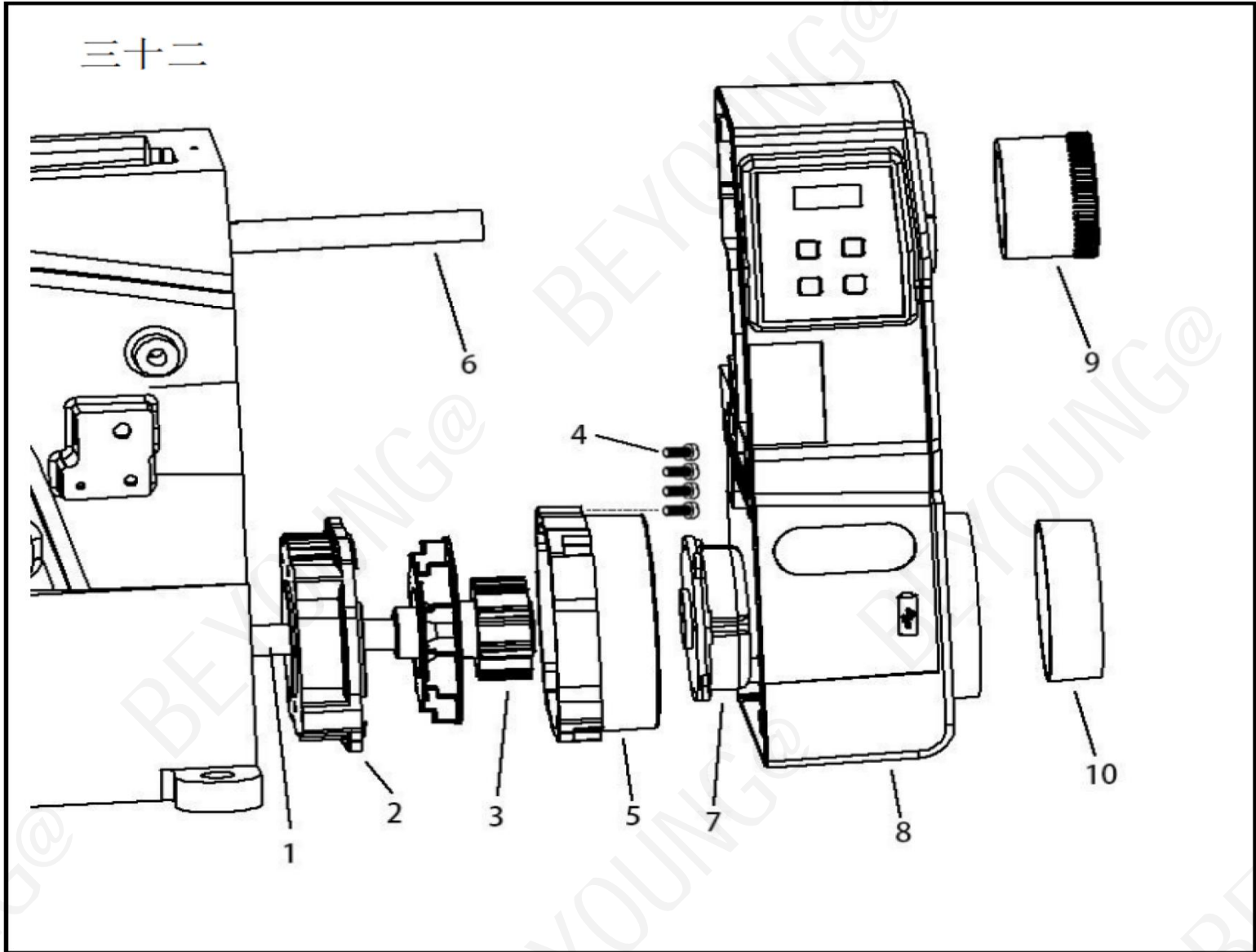
三十一



三十一、附件部件 / Accessory Parts / Bộ phận phụ kiện

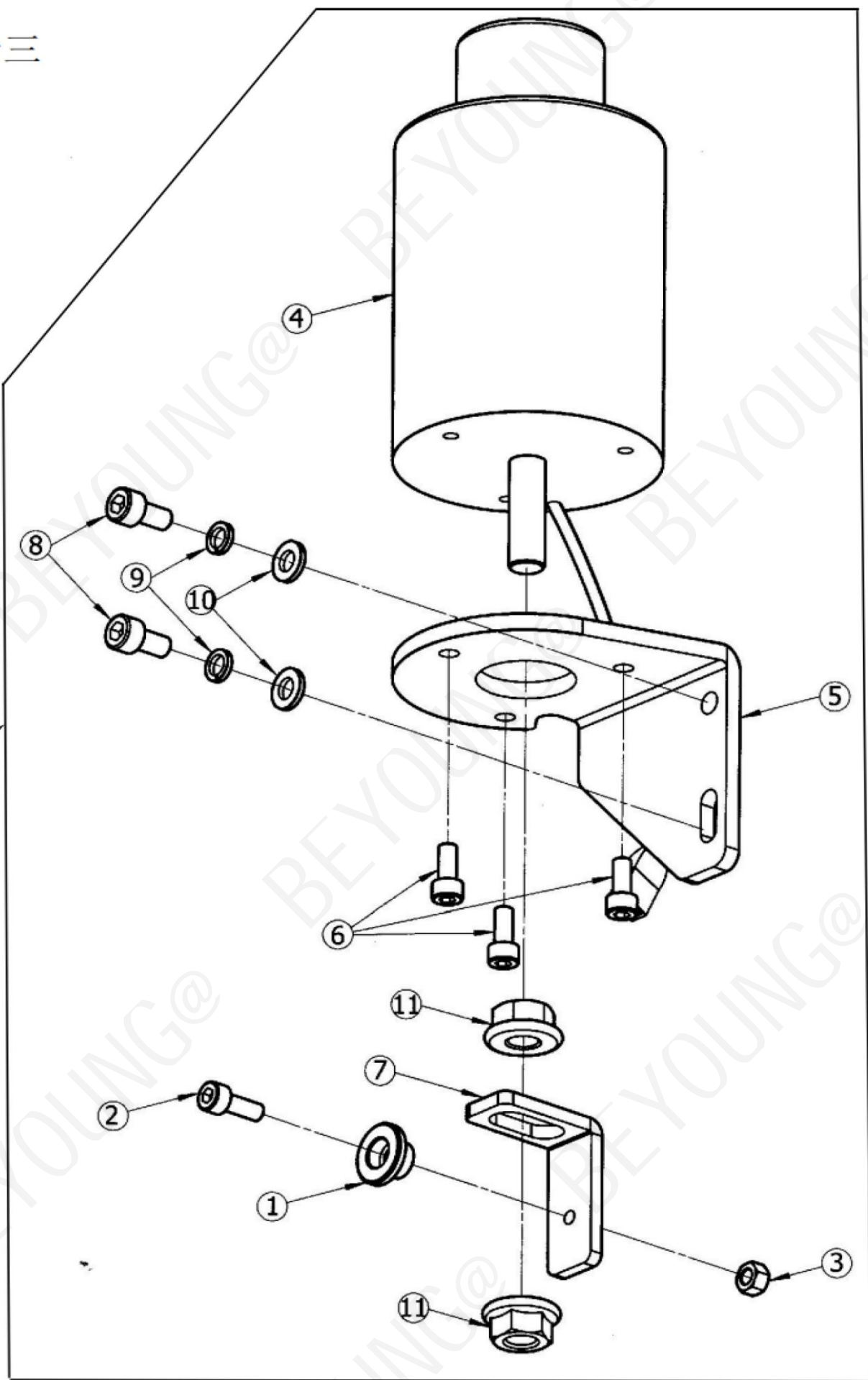
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BF700M184	固定螺钉	Screw	Vít cố định	4
2	BF31016206337	垫片	Shim	Vòng đệm	16
3	BF700M183	固定头	Fixed Head	Đầu cố định	4
4	BF31016206338	机头减震垫	Nose Shock Pad	Đệm giảm chấn đầu máy	4
5	BF700M186	连接套	Connecting Sleeve	Ống nối	4
6	SCJ6004	内六角扳手 3mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 3mm	1
7	SCJ6003	内六角扳手 2.5mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 2.5mm	1
8	SCJ6002	内六角扳手 2mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 2mm	1
9	SCJ6005	内六角扳手 4mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 4mm	1
10	SCJ6007	内六角扳手 6mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 6mm	1
11	SCJ6006	内六角扳手 5mm	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 5mm	1
12	BF800ZBFD	螺丝刀 (中)	Bolt Driver	Tua vít (cỡ trung)	1
13	BF800DBFD	螺丝刀 (大)	Bolt Driver	Tua vít (cỡ lớn)	1
14	BF700M1916	镊子	Tweezers	Nhíp	1
15	BF700M156	纸滤油器	Paper Oil Filter	Lọc dầu giấy	1
16	BF700M197	7mm 扳手	Wrench	Cờ lê 7mm	1
17	BF700M198	8mm 扳手	Wrench	Cờ lê 8mm	1
18	BF31016205467	减震垫 (薄)	Shock Pad (Thin)	Đệm giảm chấn (mỏng)	4
19	BF800FJD	附件袋	Accessory Bag	Túi phụ kiện	1
20	BF700M193	硅油壶	Silicone Oil Pot	Bình dầu silicon	1
21	BF800DYH	大油壶	Big Oil Pot	Bình dầu lớn	1
22	BF700M195	小油壶	Small Oil Pot	Bình dầu nhỏ	1
23	BF31016YD	油斗	Oil Hopper	Phễu dầu	1
24	BF31016259000	承重板	Bearing Plate	Tấm chịu lực	2
25	BF3101611JZ	UY128GAS-11#机 针	Needle	Kim máy UY128GAS-11#	4

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
26	BF310167027	螺钉	Screw	Vít	2
27	BF310167093	螺钉	Screw	Vít	4
28	KB3026	脚踏拉杆	Lever	Thanh kéo bàn đạp	1
29	12040012	脚踏开关组件	Foot Switch Assembly	Cụm công tắc bàn đạp	1
30	BF31016LT	链条、链钩组件	Chain	Cụm xích và móc xích	1
31	BF700M199	1.5mm 内六角扳手	Inner Hexagon Spanner	Cờ lê lục giác 1.5mm	1
32	BF31016206329	锁板	Locking Plate	Tấm khóa	1
33	BF32026MG	毛根	Hairy Root	Lông nhung (bôi dầu)	1
34	SCJ6036	卡扣	Clasp	Móc khóa	3
35	14060017	ST5×20 自攻螺丝	Screw	Vít tự khoan ST5×20	5
36	BF7005M17	线架组件	Cable Rack Assembly	Cụm giá đỡ cáp	1
37	BF310164554	螺钉 (M3*3)	Screw	Vít (M3*3)	6

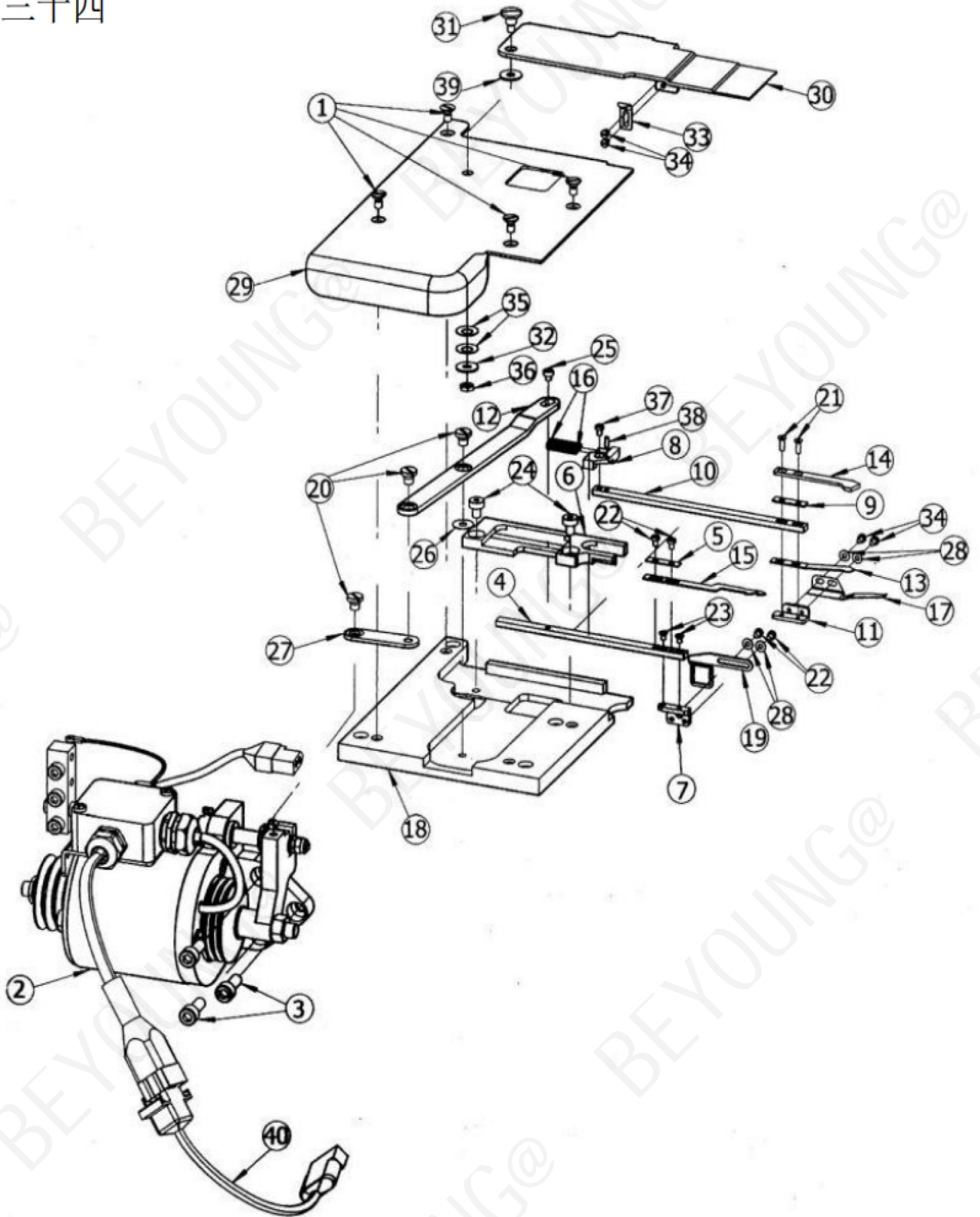


三十二、电机部件 / Motor Parts / Bộ phận động cơ

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	BFBW2560	上轴后轴	Shaft	Trục sau trục trên	1
2	W2CDJZJ-1	电机座	Base	Đế động cơ	1
3	W2CDJZJ-2	定子转子	Motor Rotor	Rôto động cơ	1
4	W2CDJZJ-3	螺钉	Screw	Vít	4
5	W2CDJZJ-4	电机	Motor Stator	Stato động cơ	1
6	BFBW2561	电机	Shaft	Trục động cơ	1
7	BW2CBMP	W2C 编码盘	Coding Disc	Đĩa mã hóa W2C	1
8	BFW1CDK	主电控	Controller	Bộ điều khiển chính	1
9	SCJ2004	螺钉	Screw	Vít	5
10	BW0421	上手轮	Hand Wheel	Tay quay tay trên	1
11	BW0422	下手轮	Hand Wheel	Tay quay tay dưới	1



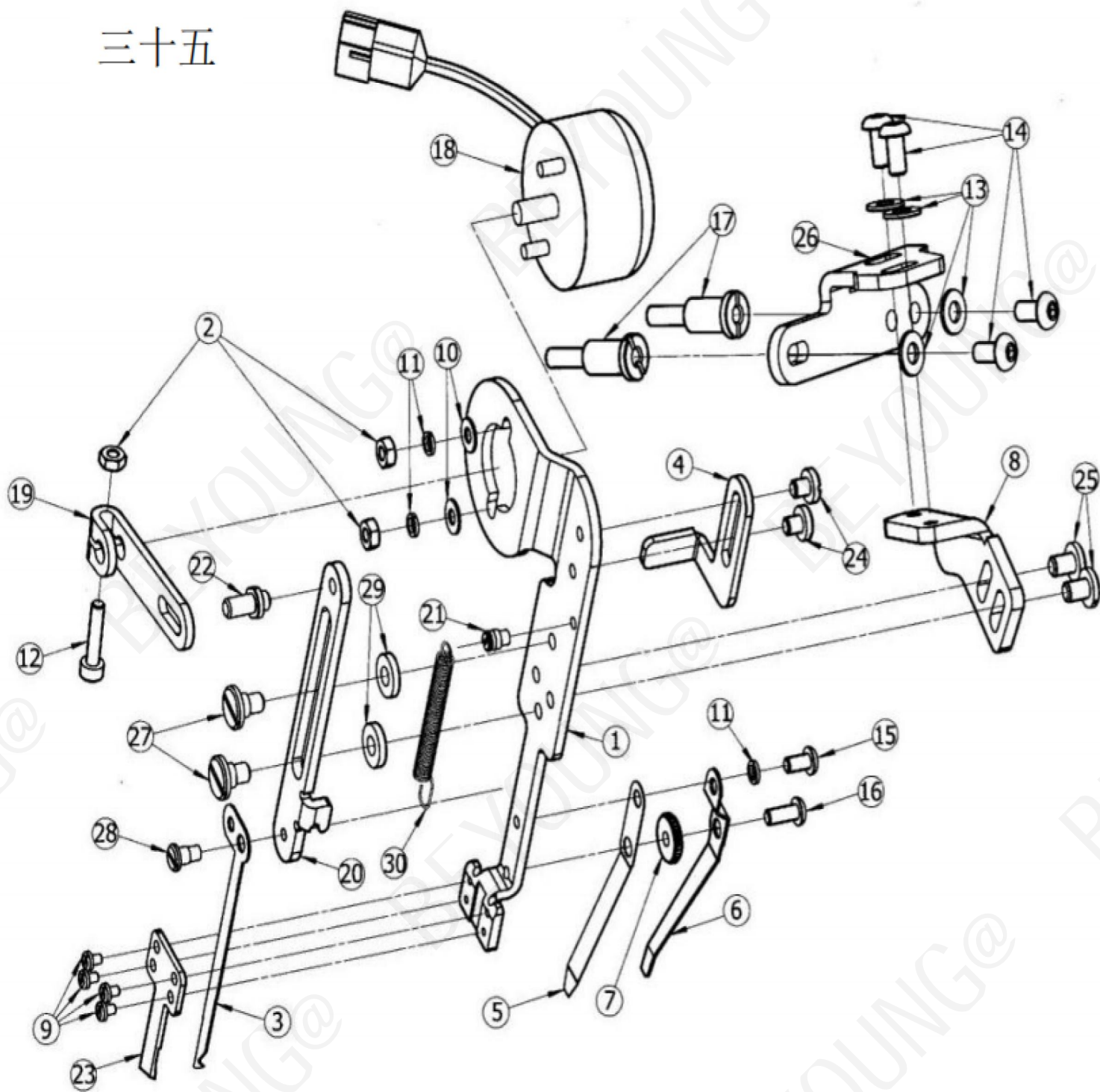
序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	P/W600ELFEB-001	垫圈	Washer	Vòng đệm	1
2	GB/T70.1-M5X14-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
3	GB/T6170-M5-8-FH	螺母	Nut	Đai ốc	1
4	TE2274	电磁铁	Electromagnet	Nam châm điện	1
5	P/W600ELFEB-003	电磁铁固定板	Plate	Tấm cố định nam châm điện	1
6	GB/T70.1-M5X12-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	3
7	P/W600ELFEB-002	板	Plate	Tấm	1
8	GB/T70.1-M6X16-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	2
9	GB/T93-6-65Mn-FH	弹垫	Shim	Vòng đệm lò xo	2
10	GB/T97.1-6-140HV-FH	垫片	Shim	Vòng đệm	2
11	GB/T6177.1-M10-8-Zn-B	螺母	Nut	Đai ốc	2
12	BF31016SDCT	上电磁铁组件 (500,600)	Electromagnet	Cụm nam châm điện trên (500,600)	1



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	TE1344	螺钉	Screw	Vít	4
2	BF31016XDCT	下电磁铁组件 (500)	Electromagnet	Cụm nam châm điện dưới (500)	1
3	GB/T70.1-M6X16-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	3
4	P/W500EUT-001-005	上切刀台	Plate	Đế dao cắt trên	1
5	P/W500EUT-001-011	垫片	Washer	Vòng đệm	1
6	P/W500EUT-001-004	导块	Guide Assy	Cụm rãnh dẫn	1
7	P/W500EUT-001-008	垫块	Cushion Block	Khối đệm	1
8	P/W500EUT-001-012	缓冲挡板	Latch	Tấm chặn giảm xóc	1
9	P/W500EUT-001-006	垫片	Washer	Vòng đệm	1
10	P/W500EUT-001-010	下切刀块	Cutter Stopper	Cữ chặn dao cắt dưới	1
11	P/W500EUT-001-009	垫块	Cushion Block	Khối đệm	1
12	P/W500EUT-001-002	摆杆	Swing Bar	Thanh lắc	1
13	P/W500EUT-001-013	压板	Bracket	Tấm ép	1
14	350018-91	切刀	Lower Cutter	Dao cắt dưới	1
15	350024.A	动刀	Move the Knife	Dao động	1
16	P/W500EUT-001-017	垫块	Cushion Block	Khối đệm	2
17	P/W500EUT-001-003	压板	Bracket	Tấm ép	1
18	361.01-02/FS	刀盘	Cutter Head	Đầu dao	1
19	P/W500EUT-001-007	过线	Line Crossing	Cữ dẫn chỉ	1
20	TE2198	螺钉	Screw	Vít	3
21	TE918.B	螺钉	Screw	Vít	2
22	TE919.A	螺钉	Screw	Vít	4
23	P/W500EUT-001-014	螺钉	Screw	Vít	2
24	TE917	螺钉	Screw	Vít	2
25	TE916	螺钉	Screw	Vít	1
26	P/W500EUT-001-018	垫片	Washer	Vòng đệm	1
27	361.01-05/FS	连接板	Bracket	Tấm nối	1
28	GB/T97.1-2.5-140HV-FH	垫片	Washer	Vòng đệm	4

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
29	P/W500EUT-003-001	盖板	Cover	Nắp	1
30	P/W500EUT-003-002	盖板	Cover	Nắp	1
31	TE1345	螺钉	Screw	Vít	1
32	GB/T96-4-140HV-Zn-B	垫片	Washer	Vòng đệm	1
33	P/W500EUT-003-003	过线	Line Crossing	Cỡ dẫn chỉ	1
34	TE1100	螺钉	Screw	Vít	4
35	GB/T1972.B-12.5-1-FH	垫片	Washer	Vòng đệm	2
36	GB/T6172.1-M5-04-FH	螺母	Nut	Đai ốc	1
37	TE1081	螺钉	Screw	Vít	1
38	GB/T119.2-2X5-B	销	Pin	Chốt	1
39	TE852(0.2)	垫片	Washer	Vòng đệm	1
40	P/W600EUT-002-002	电源线	Power Cord	Dây nguồn	1
41	BF31016JXZZ-1	下剪刀组件	Knife Holder Assembly	Cụm giá dao cắt dưới	1

三十五

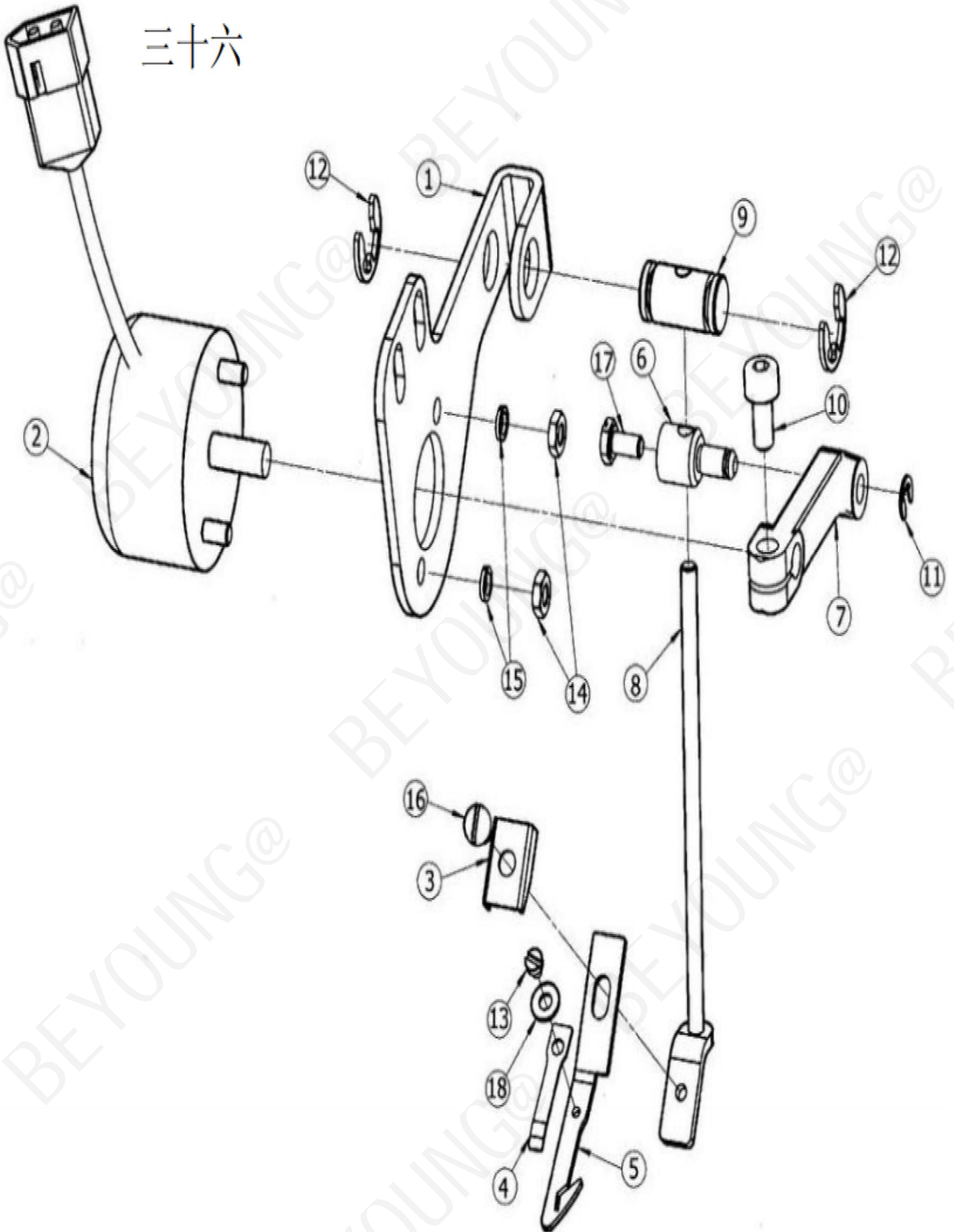


三十五、ST

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	P/W600EST-001	电磁铁固定板	Plate	Tấm cố định nam châm điện	1
2	GB/T6170-M3-8-FH	螺母	Nut	Đai ốc	3
3	P/W600EST-007	上刀片	Upper Blade	Lưỡi dao trên	1
4	P/W600EST-004	止动板	Plate	Tấm hãm	1

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
5	KE232	压板	Plate	Tấm ép	1
6	KE233	压板	Plate	Tấm ép	1
7	P/W600EST-018	螺母	Nut	Đai ốc	1
8	P/W600EST-002	固定座	Fixed Seat	Đế cố định	1
9	TE527	螺钉	Screw	Vít	4
10	GB/T97.1-3-140Hv-Zn-B	垫片	Shim	Vòng đệm	2
11	GB/T93-3-65Mn-FH	弹垫	Shim	Vòng đệm lò xo	3
12	GB/T70.1-M3X14-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
13	GB/T97.1-4-A140	垫片	Shim	Vòng đệm	4
14	GB/T70.2-M4X8-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	4
15	GB/T70.2-M3X4-10.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
16	GB/T70.2-M4X8-10.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
17	TE1094	螺钉	Screw	Vít	2
18	TE2023	电磁铁	Electromagnet	Nam châm điện	1
19	P/W600EST-006	摆动座	Swing Seat	Đế lắc	1
20	P/W600EST-005	弹簧安装架	Spring Mounting Bracket	Giá lắp lò xo	1
21	TE1097	螺钉	Screw	Vít	1
22	P/W600EST-011	螺钉	Screw	Vít	1
23	ST18	上切刀	Plate	Tấm dao cắt trên	1
24	TE233	螺钉	Screw	Vít	2
25	TE655	螺钉	Screw	Vít	2
26	P/W600EST-003	固定架	Fixing Frame	Khung cố định	1
27	TE1098	螺钉	Screw	Vít	2
28	TE1096	螺钉	Screw	Vít	1
29	P/W600EST-019	垫片	Shim	Vòng đệm	2
30	P/W600EST-013	弹簧	Spring	Lò xo	1
31	BF31016.TXZ-2	上剪刀组件	Knife Holder Assembly	Cụm giá dao cắt trên	1

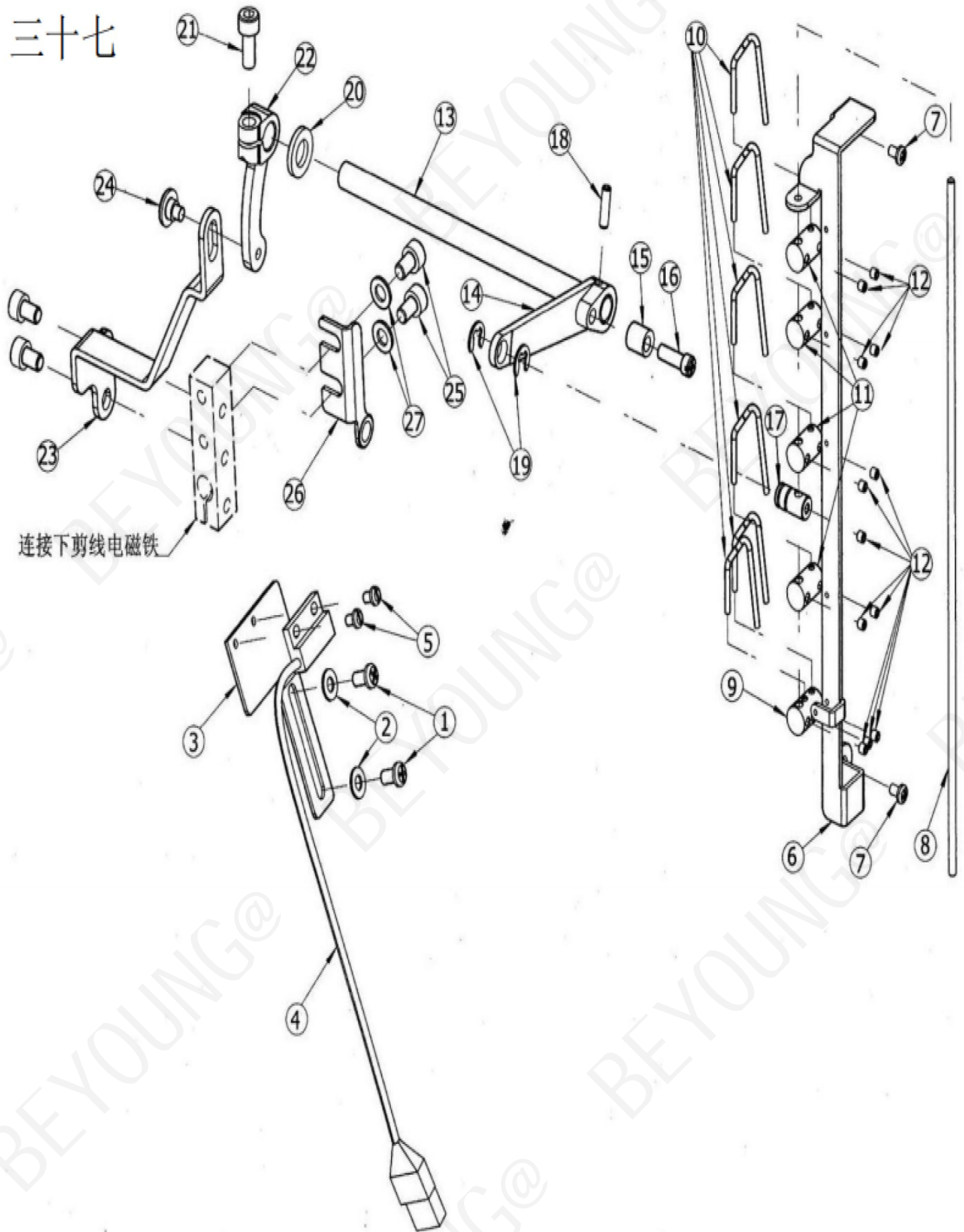
三十六



三十六、WP

序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	P/W600EWP-001	电磁铁固定板	Plate	Tấm cố định nam châm điện	1
2	TE2144	电磁铁	Electromagnet	Nam châm điện	1
3	P/W600EWP-002	盖板	Plate	Tấm đậy	1
4	P/W600EWP-003	上压板	Plate	Tấm ép trên	1
5	P/W600EWP-004	刀片	Blade	Lưỡi dao	1
6	P/W600EWP-009	螺钉	Screw	Vít	1
7	P/W600EWP-006	摆架	Swing Frame	Khung lắc	1
8	P/W600EWP-007	摆杆	Swing Bar	Thanh lắc	1
9	P/W600EWP-010	摆动销	Pin	Chốt lắc	1
10	GB/T70.1-M4X8-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
11	GB/T896-3-65Mn-FH	卡簧	Snap Ring	Vòng hãm	1
12	GB/T896-6-65Mn-FH	卡簧	Snap Ring	Vòng hãm	2
13	TE805	螺钉	Screw	Vít	1
14	GB/T6172.1-M3-04-Zn-B	螺母	Nut	Đai ốc	2
15	GB/T93-3-65Mn-FH	垫片	Shim	Vòng đệm lò xo	2
16	TE1081	螺钉	Screw	Vít	1
17	TE2155	螺钉	Screw	Vít	1
18	GB/T97.1-2-140HV-FH	垫片	Shim	Vòng đệm	1
19	BF31016TXZZ-3	拨线器组件	Knife Holder Assembly	Cụm giá đỡ dao (bộ dời chỉ)	1

三十七



序号 NO.	品号 CODE	中文名称	English Name	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)	数量 Number
1	007019A/P	螺钉	Screw	Vít	2
2	GB/T97.1-A140	垫片	Shim	Vòng đệm	2
3	P/W500ETT-003-001	固定座	Fixed Seat	Đế cố định	1
4	P/W600ETT-001-002	电线	Wire	Dây điện	1
5	GB/T823-M3X6-8.8-FH	螺钉	Screw	Vít	2
6	P/W600ETT--006	过线板组件	Board	Cụm tấm dẫn chỉ	1
7	007017A/P	螺钉	Screw	Vít	2
8	P/W600TT-005-001	接线杆	Take Up Pole	Trục kéo chỉ	1
9	P/W600TT-005-002	底线柱	Bottom Line Post	Trụ chỉ dưới	1
10	TE1173	松线	Loose the Thread	Bộ phận nhả chỉ	6
11	P/W600ETT-005-003	线柱	Line Column	Trụ chỉ	4
12	GB/T77-M3X3-45H-FH	螺钉	Screw	Vít	12
13	P/W600ETT-009-001	松线柱	Pine Post	Trụ nhả chỉ	1
14	P/W600ETT-009-002	松线杆	Slack Rod	Thanh nhả chỉ	1
15	P/W600ETT-009-003	套	Bushing	Bạc lót	1
16	TE1175	螺钉	Screw	Vít	1
17	GB/T879.2-3X12-FH	销	Pin	Chốt	1
18	GB/T896-5-65Mn-FH	卡簧	Snap Ring	Vòng hãm	2
19	P/W600ETT-004	垫片	Shim	Vòng đệm	1
20	GB/T70.1-M5X12-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	1
21	381.06-03/FS	曲柄	Crank	Tay quay	1
22	P/W500ETT-001	摆板	Plate	Tấm lắc	1
23	TE1177B	螺钉	Screw	Vít	1
24	GB/T70.1-M5X8-12.9-FH	螺钉	Screw	Vít	4
25	P/W500ETT-002-001	接板	Bracket	Tấm nối	1
26	GB/T97.1-5-140HV-Zn-B	垫片	Shim	Vòng đệm	2

BEYOUNG®

BM1588直驱平台四针六线绷缝机

**BM1588 Direct-drive Platform 4-needle
6-thread Interlock Sewing Machine**

**Máy vắt sổ 4 kim 6 chỉ bàn
thăng truyền động trực tiếp BM1588**

使用说明书/Instruction Manual/Sách hướng dẫn sử dụng

在使用缝纫机之前，请认真阅读此说明书。愿您自始至终爱护并使用本公司产品。另外，为使您的缝纫机高效率的使用，此说明书登载了有关日常中检查与安全的注意事项。在平时，除了对缝纫机进行检查之外，也请您多加注意自身。

Before using the sewing machine, please read this manual carefully. We hope you will take good care of our product from beginning to end. In addition, to help you use your sewing machine efficiently, this manual provides information on daily inspection and safety precautions. In daily use, besides inspecting the machine, please also pay attention to your own safety.

Trước khi sử dụng máy may, vui lòng đọc kỹ sách hướng dẫn này. Chúng tôi hy vọng bạn sẽ luôn bảo quản và sử dụng sản phẩm của chúng tôi một cách tốt nhất. Ngoài ra, để giúp bạn sử dụng máy may hiệu quả, sách hướng dẫn này cung cấp các thông tin về kiểm tra hàng ngày và lưu ý an toàn. Trong quá trình sử dụng hàng ngày, bên cạnh việc kiểm tra máy, hãy luôn chú ý đến sự an toàn của bản thân.

安全须知

请先仔细阅读

注记

- 此使用说明书所记载的内容只是以提供信息为目的，有未通告而变更的可能。对于这些内容本公司不负任何责任。同时，在此使用说明书中如果有错误或不正确的记述，本公司也不负任何责任、不承担任何债务。
- 本机型时常引入最先进的技术，坚持不断的改革该产品性能、规格的方针。因此，保留未预告而变更规格、设计的权利。这对于本书的「规格」一章中记载的所有型号及子型号的产品有效。

指令

本小册以及省力装置，为了使用的安全按各危险的程度分开使用告警标志。请理解其内容，应严守告警指示。

此缝纫机包含欧洲安全规格的标准和生产厂家的通告，是依据欧洲安全规格而组装的。请严格遵守包括此使用说明书在内，遵循以一般被承认的制定法做成、符合所有规格和法律的必要条件，以及所有环境保护的规则。也请严格遵守适用于工作中事故的社会保险的各种规则、以及各地区管理部门及机关制定的规则。

中文	English	Tiếng Việt
请先仔细阅读	Be sure to study very carefully for safety.	Hãy đọc kỹ trước khi sử dụng để đảm bảo an toàn.

注记 / Note / Ghi chú

中文	English	Tiếng Việt
此使用说明书所记载的内容只是以提供信息为目的，有未通告而变更的可能。对于这些信息的本公司不负任何责任。同时，在此使用说明书中如果有错误或不正确的记述，本公司也不负任何责任，不承担任何债务。	The contents described in this instruction manual are intended for giving information and subject to change without notice. We assume no responsibility for these information, and any errors and/or incorrect descriptions that may appear in this instruction manual.	Nội dung được mô tả trong sách hướng dẫn này chỉ nhằm cung cấp thông tin và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với những thông tin này, cũng như bất kỳ lỗi hoặc mô tả không chính xác nào có thể xuất hiện trong sách hướng dẫn này.
本机型时常引入最先进的技术，坚持不断的改革该产品性能、规格的方针。因此，保留未预告而变更规格、设计的权利。这对于本书的规格一章中记载的所有型号及子型号的产品有效。	This model has a policy that we always modify the performance and/or specifications of this product introducing the state-of-the-art technology. Accordingly we reserve the right to change the specifications and/or design without notice. This instruction manual is valid for all the models and subclasses listed in the chapter "Specifications."	Mẫu máy này có chính sách luôn cải tiến hiệu suất và/hoặc thông số kỹ thuật của sản phẩm bằng cách áp dụng công nghệ tiên tiến nhất. Do đó, chúng tôi bảo lưu quyền thay đổi thông số kỹ thuật và/hoặc thiết kế mà không cần thông báo trước. Sách hướng dẫn này có giá trị cho tất cả các kiểu máy và phân lớp được liệt kê trong chương "Thông số kỹ thuật".

指令 / Directives / Chỉ thị

中文	English	Tiếng Việt
本小册以及省力装置，为了使用的安全按各危险的程度分开使用警告标志。请理解其内容，应严守警告指示。	This machine is constructed in accordance with the European regulations contained in the conformity and manufacturer's declarations. In addition to this instruction manual, strictly observe all the generally accepted, statutory regulations, legal requirements and all the environmental protection regulations. Also rigidly adhere to the regionally valid regulations of the social insurance society for occupational accidents or other supervisory organizations.	Máy này được chế tạo theo các quy định của Châu Âu trong tuyên bố về sự phù hợp và của nhà sản xuất. Ngoài sách hướng dẫn này, hãy tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các quy định chung, quy định theo luật định, yêu cầu pháp lý và tất cả các quy định về bảo vệ môi trường. Đồng thời tuân thủ chặt chẽ các quy định có hiệu lực tại địa phương của tổ chức bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động hoặc các cơ quan giám sát khác.

1.前言




- 该书是为了安全使用本产品的使用说明书。
- 在使用该产品之前，务必阅读此书，在充分理解掌握缝纫机的操作、检查、调整、维修等方法之后，现进行使用。
- 工业用缝纫机是在缝纫作业中，操作者距机针等运动着的缝纫机部件近距离进行操作的。所以时常有接触缝纫机运动部件的危险性，这点应充分认识。因此，为了确保安全，需要本公司提供安全的产品，使用者正确安全的操作。对于顾客也有一些必要的安全对策和要求。缝纫机使用的有关人员务必熟读本书与驱动装置的使用说明书，在实施必要的安全对策之后，再充分使用缝纫机。

2.告警标记

在本公司的产品及本书中，为了安全使用产品，根据危险程度将警告表示分别使用。请充分理解其内容，务必严守书中的提示。

告警标签应贴在时常清楚地明显看得出来的地方。
如那些标签剥落或污损时，应及时更换，贴上新的标签为盼。
如需更换用新的标签，请随时向本公司营业所联系。

提醒注意的标记以及报警用语

 危险	表示危险性极大。弄错操作等时会有可能至于死亡或受重伤的危险。
 警告	操作有错误时，会至于受重伤，甚至发生死亡事故的危险。
 注意	操作有错误时，有可能受轻伤或中等伤害，或会发生损伤物质的危险。

中文	English	Tiếng Việt
该书是为了安全使用本产品的使用说明书。	This is the instruction manual that describes how to use this product safely.	Đây là sách hướng dẫn mô tả cách sử dụng sản phẩm này một cách an toàn.
在使用该产品之前,务必阅读此书,在充分理解掌握缝纫机的操作、检查、调整、维修等方法之后,进行使用。	Read this instruction manual and learn very carefully how to operate, adjust and service this sewing machine before beginning any of the procedures.	Hãy đọc sách hướng dẫn này và tìm hiểu thật kỹ cách vận hành, điều chỉnh và bảo dưỡng máy may trước khi bắt đầu bất kỳ quy trình nào.
工业用缝纫机是在缝纫作业中,操作者距机针等运动着的缝纫机部件近距离进行操作时,所以时常有接触缝纫机运动部件的危险性,这点应充分认识。因此,为了确保安全,需要本公司提供安全的产品,使用者正确安全的操作。对于顾客也有一些必要的安全对策和要求。缝纫机使用的有关人员务必熟读本书与驱动装置的使用说明书,在实施必要的安全对策之后,再充分使用缝纫机。	You should realize first that there is always the risk of contacting moving parts, such as needles because you have to work at point-blank range to them when you are operating industrial sewing machines. For safety it is essential that we supply safe products and you use them correctly and safely. There may be some safety measures that you yourself must take. Therefore, you should read and understand very carefully this instruction manual together with that of the driving equipment and take necessary safety measures in order to use this machine efficiently and effectively.	Trước tiên bạn cần nhận thức rằng luôn có nguy cơ tiếp xúc với các bộ phận chuyển động như kim, vì bạn phải làm việc ở cự ly rất gần khi vận hành máy may công nghiệp. Để đảm bảo an toàn, điều cần thiết là chúng tôi cung cấp sản phẩm an toàn và bạn sử dụng chúng đúng cách và an toàn. Có thể có một số biện pháp an toàn mà chính bạn phải thực hiện. Do đó, bạn nên đọc và hiểu thật kỹ sách hướng dẫn này cùng với sách hướng dẫn của thiết bị truyền động và thực hiện các biện pháp an toàn cần thiết để sử dụng máy này một cách hiệu quả.

2. 告警标记 / 2. Indications of dangers, warnings and cautions / 2. Ký hiệu cảnh báo

中文	English	Tiếng Việt
在本公司的产品及本书中,为了安全使用产品,根据危险程度将警告表示分别使用。请充分理解其内容,务必严守书中的提示。	To prevent accidents and ensure safety, warning indications which show the degree of danger are used on our products and in this manual. Study the contents of these indications carefully and follow all warnings and instructions.	Để ngăn ngừa tai nạn và đảm bảo an toàn, các chỉ dẫn cảnh báo thể hiện mức độ nguy hiểm được sử dụng trên sản phẩm của chúng tôi và trong sách hướng dẫn này. Hãy nghiên cứu kỹ nội dung của các chỉ dẫn này và tuân theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn.
告警标签应贴在经常清楚地点显着得出来的地方。如那些标签剥落或污损时,应及时更换,贴上新的标签为盼。如需更换用新的标签,请随时向本公司营业所联系。	Indication labels should be found easily. Attach new labels when they are stained or removed. Contact our sales office when new labels are needed.	Nhãn chỉ dẫn nên được đặt ở nơi dễ thấy. Dán nhãn mới khi chúng bị bẩn hoặc bong ra. Liên hệ văn phòng bán hàng của chúng tôi khi cần nhãn mới.









提醒注意的标记以及报警用语 / Symbols, signs and/or signal words which attract users' attention / Ký hiệu và từ ngữ cảnh báo

中文	English	Tiếng Việt
 危险	DANGER	NGUY HIỂM
表示危险性极大。弄错操作等时会有可能至于死亡或受重伤的危险。	Indicates an immediate hazard to life or limb.	Cho biết mỗi nguy hiểm tức thì đến tính mạng hoặc tay chân.
 警告	WARNING	CẢNH BÁO
操作有错误时，会至于受伤，甚至发生死亡事故的危险。	Indicates a potential hazard to life or limb.	Cho biết mỗi nguy hiểm tiềm ẩn đến tính mạng hoặc tay chân.
 注意	CAUTION	CHÚ Ý
操作有错误时，有可能受轻伤或中等伤害，或会发生损伤物质的危险。	Indicates a possible mistake that could result in injury or damage.	Cho biết lỗi có thể dẫn đến thương tích hoặc hư hỏng.

安全须知

请先仔细阅读

说明图表记号

	必须严守指示，应按其内容准确操作为要。
	万一弄错操作，会有触电的危险。
	弄错操作，会招致手指受伤。
	有接触高温烫手受伤的危险。
	绝对不可碰手。
	需要进行修理、调整等维修工作时，或有可能落雷的危险时，应预先把电源插头由供电的插座拔掉，以免意外。
	必需连接地线，以保护为要。
	表示缝纫机传动轮旋转方向。


3.安全措施

①用途.目的

本公司的工业用缝纫机，是以提高服装业的质量和生产率为目的而研究开发的商品。因此除以上用途以外，请绝对不要使用。

②使用环境

本公司的工业用缝纫机，根据使用的环境，有可能给缝纫机的寿命、性能及安全性带来不良影响。

 为了安全保护，请勿在下列环境条件之下使用。

1. 在靠近高频焊接机等产生干扰的机器设备旁边。
2. 产生药品蒸气气氛的地方，及受药品飞溅等地方使用或保管。
3. 屋外、高温高湿、直接曝曬阳光的地方。
4. 周围的温度、湿度很大，会给缝纫机带来坏影响的地方。
5. 额定电压常超过±10%以上的电压变动较厉害的地方。
6. 电源容量无法确保控制马达规格上所需要的容量时。

③安全措施



(1)进行维修保养、检验时的安全保护

- 在对缝纫机进行检查、修理、清扫等维护作业时，请关掉电源开关，将电源插销从插座上拔下，并确认踩缝纫机踏板也不会转动之后，再进行操作。

但是，有必要接通电源进行作业时，请制定防止缝纫机以外转动或操作者错误而导致危险的安全操作准则，并遵守一切安全防护规则。



- 在进行以下作业时，务必关掉电源开关，将电源插销从插座上拔下之后进行。

- 加油
- 穿线
- 打扫缝纫机
- 换机针
- 进行供油元件的清扫和更换时
- 更换机油

● 在进行以下作业时，请务必关掉电源开关之后进行。

- 调节针脚时
- 调节差动比时

● 实施定期检修、保养时，应限由充分熟省力装置以及缝纫机的维修工作的专门技术人员来实行。

● 请勿接客户的任意判断而加以改造或更改，会招致事故的原因。

⊘ ※如有改造或更改的需要，应先联系经销商或本公司营业所询问。

⚠ (2) 开始运转前的检验事项

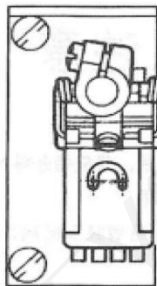
● 在开始操作运转缝纫机前，先检查缝纫机皮带及缝纫部分，看是否有损伤、功能不良等问题。

万一有异常现象时，应马上修理或采取必要的措施。

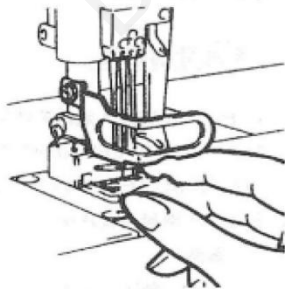
● 务必用手触摸来确认针箱是否固定好。

※请注意针尖有危险。

● 在使用缝纫机之前，务必确认压脚是否在正确的位置。(用手轻轻转动手轮，认针尖是否落在压脚的针孔中心)



● 务必检查压脚是否牢固的固定好。(使用抬压脚机构抬起压脚，用手前后左右扳动，检查压脚是否有松动)



⚠ (3) 培训.进修

● 为了防止事故，缝纫头或缝纫系统的操作人员及维修保养专员，应先学会所需知识和有关技能，以期工作的安全。

为此，请由客户的管理单位给他们安排培训计划，而实施充分的训练。

4.各操作过程的注意事项

⚠ 注意

② 开箱

1. 缝纫机机头在出厂时包装好后装入纸箱运出的。从印刷在纸箱上的标记字样确认上下后，请从上到下按顺序开箱。
2. 把缝纫机机头从缓冲包装材料里拿出时，绝对不要提拿与机针部位或过线器等有关的部件。否则会发生危险或损伤机器。
3. 在取出缝纫机机头时，请注意重心的位置，小心谨慎的取出。
4. 开箱用过的纸箱如果以后还用的话，请好好保存放好。

包装材料的处理

● 包装材料包括木头、纸张、纸箱、VCE纤维。恳请顾客负有责任的将包装材料正确适当的进行处理。

缝纫机废物的处理

1. 缝纫机的废物，请客商负责进行处理。
 2. 制造缝纫机所使用的材料有铁、铝、锌及各种塑料。
 3. 缝纫机的废物应遵照当地环境保护的有关规定进行处理。必要时委托专门的厂家进行处理。
- ※有油污的部件务心遵照当地环境保护的有关规定，分别进行处理。

在顾客领地内移动缝纫机

● 关于在顾客领地内移动缝纫机，本制造厂商没有责任。移动时为了避免缝纫机掉落摔坏，请注意不要倾斜缝纫机。

	图标说明	English	Tiếng Việt
	必须严守指示，应按其内容准确操作为要。	Be sure to follow the instructions when you operate the machine and/or labor saving device.	Phải tuân thủ hướng dẫn khi vận hành máy và/hoặc thiết bị tiết kiệm sức lao động.
	万一弄错操作，会有触电的危险。	If you use the machine and/or labor saving device incorrectly, you may get an electrical shock.	Nếu sử dụng máy và/hoặc thiết bị không đúng cách, bạn có thể bị điện giật.
	弄错操作，会招致手指受伤。	If you use the machine and/or labor saving device incorrectly, your hands and/or fingers may be injured.	Nếu sử dụng máy và/hoặc thiết bị không đúng cách, tay và/hoặc ngón tay của bạn có thể bị thương.
	有接触高温烫手受伤的危险。	Indicates a danger of burn injury due to high temperature.	Cho biết nguy cơ bỏng do nhiệt độ cao.
	绝对不可碰手。	Never do this.	Tuyệt đối không làm điều này.
	需要进行修理、调整等维修工作时，或有可能落雷的危险时，应预先把电源插头由供电的插座拔掉，以免意外。	Unplug the machine or shut off the power when checking, adjusting and/or repairing the machine and/or labor saving device, or when lightning may strike.	Rút phích cắm hoặc tắt nguồn khi kiểm tra, điều chỉnh và/hoặc sửa chữa máy và/hoặc thiết bị, hoặc khi có thể có sét đánh.
	必需连接地线，以保护为要。	Be sure to ground the machine and labor saving device securely.	Phải nối đất máy và thiết bị một cách chắc chắn.
	表示缝纫机传动轮旋转方向。	Denotes the normal rotating direction of the machine pulley.	Thể hiện chiều quay bình thường của pully máy.

3. 安全措施 / 3. Safety precautions / 3. Biện pháp an toàn








① 用途目的 / Applications, purpose / Mục đích sử dụng

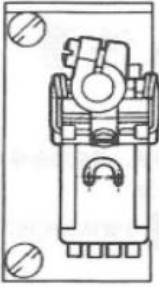
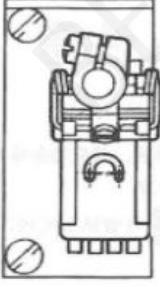
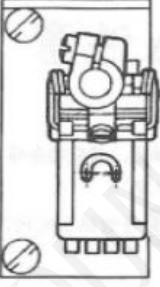
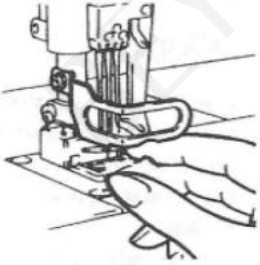
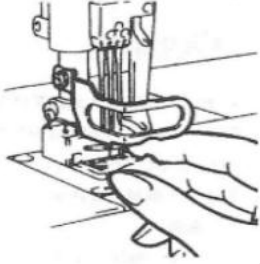
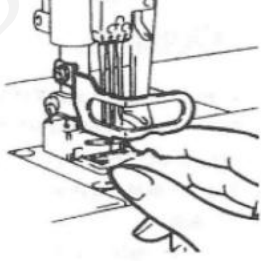



中文	English	Tiếng Việt
本公司的工业用缝纫机，是以提高服装的质量和生产品率为目的而研究开发的产品。因此除以上用途以外，请绝对不要使用。	Our industrial sewing machines have been developed in order to increase quality and/or production in the sewing industry. Accordingly never use our products for other than intended use described above.	Máy may công nghiệp của chúng tôi được phát triển nhằm nâng cao chất lượng và/hoặc năng suất trong ngành may. Do đó, không bao giờ sử dụng sản phẩm của chúng tôi cho mục đích khác ngoài mục đích sử dụng đã mô tả ở trên.

② 使用环境 / Circumstances / Môi trường sử dụng

中文	English	Tiếng Việt
<p>本公司的工业用缝纫机，根据使用的环境，有可能给缝纫机的寿命、性能及安全性带来不良影响。  为了安全保护，请勿在下列环境条件下使用：</p>	<p>The environment in which our industrial sewing machines are used may seriously affect their lives, functions, performance and/or safety. For safety, do not use the machine under the circumstances below.</p>	<p>Môi trường sử dụng máy may công nghiệp của chúng tôi có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tuổi thọ, chức năng, hiệu suất và/hoặc độ an toàn của chúng. Để đảm bảo an toàn, không sử dụng máy trong các điều kiện dưới đây.</p>
<p>1. 在靠近高频焊接机等产生干扰的机器设备旁边。</p>	<p>1. Do not use the machine near objects which make noise such as a high-frequency welder, etc.</p>	<p>1. Không sử dụng máy gần các thiết bị gây nhiễu như máy hàn tần số cao, v.v.</p>
<p>2. 生产药品蒸气气瓶的地方，及受药品飞溅等地方使用或保管。</p>	<p>2. Do not use or store the machine in the air which has vapor from chemicals, or do not expose the device to chemicals.</p>	<p>2. Không sử dụng hoặc bảo quản máy trong không khí có hơi hóa chất, hoặc không để thiết bị tiếp xúc với hóa chất.</p>
<p>3. 屋外、高温高湿、直接曝晒太阳的地方。</p>	<p>3. Do not leave the machine outside, in high temperatures or the direct sun.</p>	<p>3. Không để máy bên ngoài, nơi nhiệt độ cao hoặc dưới ánh nắng trực tiếp.</p>
<p>4. 周围的温度、湿度很大，会给缝纫机带来环境的影响。</p>	<p>4. Do not use the machine in the places of high ambient temperature and humidity that seriously affects sewing machines.</p>	<p>4. Không sử dụng máy ở những nơi có nhiệt độ và độ ẩm môi trường cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến máy may.</p>
<p>5. 额定电压常超过±10%以上的电压变动较厉害的地方。</p>	<p>5. Do not use the machine on the condition that the voltage fluctuation range is more than ±10% of the rated voltage.</p>	<p>5. Không sử dụng máy trong điều kiện điện áp dao động hơn ±10% so với điện áp định mức.</p>
<p>6. 电源容量无法确保控制马达规格上所需要的容量时。</p>	<p>6. Do not use the machine in the place where the supply voltage specified for the control motor cannot be properly obtained.</p>	<p>6. Không sử dụng máy ở nơi không thể cung cấp đúng điện áp nguồn theo yêu cầu của động cơ điều khiển.</p>

③ 安全措施 / Safety measures / Biện pháp an toàn

中文	English	Tiếng Việt
 (1) 进行维修保养, 检验时的安全保护	 (1) Safety precautions when you perform maintenance on the machine.	 (1) Biện pháp phòng ngừa an toàn khi thực hiện bảo trì máy.
<p>在对缝纫机进行检查、修理、清扫等维护作业时, 请关掉电源开关, 将电源插销从插座上拔下, 并确认缝纫机踏板也不会转动之后, 再进行操作。但是, 有必要接通电源进行作业时, 请制定防止缝纫机以外转动或操作者错误而导致危险的安全操作准则, 并遵守一切安全防护规则。</p>	<p>Always turn off the power, unplug the machine and then make sure that the machine does not run by pressing the treadle before performing any maintenance, such as checking, repairing, cleaning, etc. However, if you need to perform these procedures with the power on, to prevent accidents due to the unexpected start of the machine and users' misoperation, establish your own procedures for safety and follow them.</p>	<p>Luôn tắt nguồn, rút phích cắm máy và sau đó đảm bảo máy không chạy bằng cách nhấn bàn đạp trước khi thực hiện bất kỳ bảo trì nào như kiểm tra, sửa chữa, vệ sinh, v.v. Tuy nhiên, nếu bạn cần thực hiện các quy trình này khi đang bật nguồn, để ngăn ngừa tai nạn do máy khởi động bất ngờ và thao tác sai của người dùng, hãy thiết lập quy trình an toàn của riêng bạn và tuân theo chúng.</p>
<p>在进行以下作业时, 务必关掉电源开关, 将电源插销从插座上拔下之后进行: 加油、穿线、打扫缝纫机、换机针、进行供油元件的清扫和更换时、更换机油。</p>	<p>Always turn off the power and unplug the machine before performing the procedures shown below: Lubrication, Threading, Cleaning, Replacing the needle, Checking/replacing the oil element, Replacing the oil.</p>	<p>Luôn tắt nguồn và rút phích cắm máy trước khi thực hiện các quy trình dưới đây: Tra dầu, Luồn chỉ, Vệ sinh máy, Thay kim, Kiểm tra/thay bộ phận cấp dầu, Thay dầu.</p>
<p>在进行以下作业时, 请务必关掉电源开关之后进行: 调节针脚时、调节差动比时。</p>	<p>Always turn off the power before performing the procedures shown below: Adjusting the stitch length, Adjusting the differential feed ratio.</p>	<p>Luôn tắt nguồn trước khi thực hiện các quy trình dưới đây: Điều chỉnh chiều dài mũi may, Điều chỉnh tỷ lệ cấp liệu vi sai.</p>
<p>实施定期检修、保养时, 应使用充分热力装置以及缝纫机的维修工作的专门技术人员来执行。</p>	<p>Only well-trained people should perform routine daily maintenance and/or repair the machine.</p>	<p>Chỉ những người được đào tạo bài bản mới thực hiện bảo trì hàng ngày và/hoặc sửa chữa máy.</p>
<p>请勿按客户的任意判断而加以改造或更改, 会招致事故的原因。  如有改进或更改的需要, 应先联系经销商或本公司营业所询问。</p>	<p>Do not modify the machine yourself. Consult your local Pegasus's sales office or representative for modification.</p>	<p>Không tự ý sửa đổi máy. Hãy tham khảo ý kiến của văn phòng bán hàng hoặc đại diện Pegasus tại địa phương để được sửa đổi.</p>
 (2) 开始运转前的检查事项	 (2) Before operating the machine	 (2) Trước khi vận hành máy
<p>在开始操作运转缝纫机前, 先检查缝纫机皮带及缝纫部分, 看是否有损伤、功能不良等问题。万一有异常现象时, 应马上修理或采取必要的措施。</p>	<p>Check the machine head and unit for any damage and/or faulty function at the start of each day. If there should be something wrong with the machine, immediately perform repairs and/or other necessary procedures.</p>	<p>Kiểm tra đầu máy và bộ phận xem có hư hỏng và/hoặc chức năng bất thường nào không vào đầu mỗi ngày. Nếu máy có vấn đề gì, hãy ngay lập tức thực hiện sửa chữa và/hoặc các quy trình cần thiết khác.</p>
<p>务必用手触摸来确定针盘是否固定好。请注意针尖有危险。</p>	<p>Check by hand to see if the needle holder is secured. ※Be careful of the needle point.</p>	<p>Kiểm tra bằng tay xem ống kẹp kim đã được cố định chưa. ※Cẩn thận với đầu kim.</p>

中文	English	Tiếng Việt
<p>在使用缝纫机之前，务必确认压脚是否在正确的位置。 (用手轻轻转动手轮，让针尖是否落在压脚的针孔中</p>  <p>心)</p>	<p>Before starting the machine, make sure that the presser foot is positioned correctly (turn the machine pulley slowly by hand to see if the needle point is centered in the needle drop hole on the</p>  <p>presser foot).</p>	<p>Trước khi khởi động máy, hãy đảm bảo chân vịt được đặt đúng vị trí (xoay puly máy chậm bằng tay để xem đầu kim có nằm đúng tâm lỗ xuống kim trên chân</p>  <p>vịt không).</p>
<p>务必检查压脚是否牢固的固定好。(使用指压脚机构抬起压脚，用手前后左右移动，检查压脚是否有松动)</p> 	<p>Check to see if the presser foot is secured (raise the presser foot by the foot lifter and press it by hand front to back and left to</p>  <p>right).</p>	<p>Kiểm tra xem chân vịt đã được cố định chưa (nâng chân vịt bằng cần nhắc chân vịt và ấn bằng tay ra trước, ra sau, sang trái, sang</p>  <p>phải).</p>
<p> (3) 培训·进修</p>	<p> (3) Training</p>	<p> (3) Đào tạo</p>
<p>为了防止事故，缝纫头或缝纫系统的操作人员及维修保养专员，应先学会所需知识和有关技能，以期工作的安全。为此，请由客户的管理单位给他们安排培训计划，而实施充分的训练。</p>	<p>To prevent accidents, operators and service/maintenance personnel should have proper knowledge and skills for safe operation. To ensure so, managers must design and conduct training for these people.</p>	<p>Để ngăn ngừa tai nạn, người vận hành và nhân viên bảo trì/sửa chữa phải có kiến thức và kỹ năng phù hợp để vận hành an toàn. Để đảm bảo điều đó, người quản lý phải thiết kế và thực hiện đào tạo cho những người này.</p>

4. 各操作过程的注意事项 / 4. Notes for each procedure / 4. Lưu ý cho từng quy trình

注意 / CAUTION / CHÚ Ý



① 开箱 / Unpacking / Mở thùng

中文	English	Tiếng Việt
<p>1. 缝纫机机头在出厂时包装好后装入纸箱运出的。从印刷在纸箱上的标记字样</p>	<p>1. The machine is packaged in a cardboard box before shipping. Unpack your machine in orderly sequence while checking them right-side up by referring to the indications, such as logo, etc.</p>	<p>1. Máy được đóng gói trong thùng carton trước khi vận chuyển. Hãy mở thùng máy theo đúng trình tự, đồng thời kiểm tra chiều đúng bằng cách tham khảo các chỉ</p>

中文	English	Tiếng Việt
确认后, 请从上到下按顺序开箱。	printed on the boxes.	dẫn như logo, v.v. in trên thùng.
2. 把缝纫机机头从缓冲包装材料里拿出时, 绝对不要撞击与机针部位或过线器等有关的部件。否则会发生危险或损坏机器。	2. Never hold the area near the needle and/or thread guide related parts when taking out the machine from the cushion. Otherwise it may cause injury and/or damage to the machine.	2. Không bao giờ cầm vào khu vực gần kim và/hoặc các bộ phận liên quan đến cữ dẫn chỉ khi lấy máy ra khỏi đệm lót. Nếu không, có thể gây thương tích và/hoặc hư hỏng máy.
3. 在取出缝纫机机头时, 请注意重心的位置, 小心谨慎的取出。	3. Take out the machine very carefully while checking the position of the center of the gravity.	3. Lấy máy ra thật cẩn thận đồng thời kiểm tra vị trí trọng tâm.
4. 开箱用过的纸箱如果以后还可用的话, 请好好保存存放。	4. Keep the cardboard box and packing carefully in case secondary transport is needed in the future.	4. Giữ thùng carton và vật liệu đóng gói cẩn thận trong trường hợp cần vận chuyển lại trong tương lai.

包装材料的处理 / Disposal of the packaging / Xử lý bao bì

中文	English	Tiếng Việt
包装材料包括木夹、纸张、纸箱、VCE 纤维。总请顾客负责有的将包装材料正确适当的进行处理。	The packaging material of the machine consists of wood, paper, cardboard and VCE fiber. The proper disposal of the packaging is the responsibility of the customer.	Vật liệu đóng gói của máy bao gồm gỗ, giấy, carton và sợi VCE. Việc xử lý bao bì đúng cách là trách nhiệm của khách hàng.

缝纫机废物的处理 / Disposal of machine waste / Xử lý chất thải máy may

中文	English	Tiếng Việt
1. 缝纫机的废物, 请客商负责进行处理。	1. The proper disposal of machine waste is the responsibility of the customer.	1. Việc xử lý chất thải máy may đúng cách là trách nhiệm của khách hàng.
2. 制造缝纫机所使用的材料有铁、铝、锌及各种塑料。	2. The materials used on the machines are steel, aluminum, brass and various plastics.	2. Vật liệu sử dụng trên máy là thép, nhôm, đồng thau và các loại nhựa khác nhau.
3. 缝纫机的废物应遵照当地环境保护的有关规定进行处理。必要时委托专门的厂家进行处理。※有油污的部件务必遵照当地环境保护的有关规定, 分别进行处理。	3. The machine waste is to be disposed of in accordance with the locally valid environmental protection regulations. A specialist should be commissioned if necessary. ※The parts contaminated with lubricants should be disposed off separately according to the locally valid environmental protection regulations.	3. Chất thải máy may phải được xử lý theo các quy định bảo vệ môi trường có hiệu lực tại địa phương. Cần thuê chuyên gia nếu cần thiết. ※Các bộ phận bị nhiễm dầu bôi trơn phải được xử lý riêng theo quy định bảo vệ môi trường địa phương.

在顾客领地内移动缝纫机 / Transport within the customer's premises / Vận chuyển trong khuôn viên khách hàng

中文	English	Tiếng Việt
关于在顾客领地内移动缝纫机, 本制造厂商没有责任。移动时为了避免缝纫机掉落摔坏, 请注意不要倾斜缝纫机。	The manufacturer assumes no liability for transport within the customer's premises. Care should be taken to transport the machine in an upright position avoiding it from dropping or falling down to the ground when it is moved.	Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm về việc vận chuyển trong khuôn viên khách hàng. Cần cẩn thận vận chuyển máy ở vị trí thẳng đứng, tránh để máy rơi hoặc ngã xuống đất khi di chuyển.

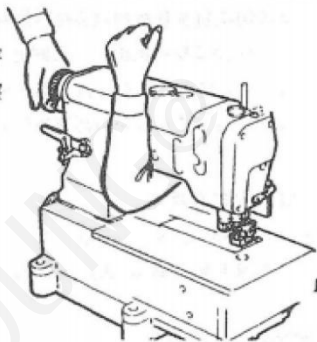
安全须知 请先仔细阅读

警告

② 搬运

1. 缝纫机机头的搬运一定要两个人以上进行。另外，用人直接搬运应只限于搬往缝纫机台板或小台车。其他搬运务必使用小台车进行。
2. 移动缝纫机机头时，用右手抓住传动轮，左手垮在机头里，扎实牢固的搬起。

缝纫机上沾有油污在搬运时容易滑脱摔坏，搬运前请好好擦净机头上的油污。



3. 在往缝纫机台板上或小台车上搬运时，请注意不要过分冲击或震动，以免缝纫机倒斜造成危险。
4. 如果要第二次运送缝纫机并要包装时，请一定擦干净机头上的油污。否则，搬运时会滑脱摔坏机头或油污使包装材料变质穿底。

警告

③ 安装·准备

缝纫机台板

1. 请使用能充分承受缝纫机机头重量及搬运时产生的反作用力的缝纫机台板(台板、铁架)。
2. 应充分考虑缝纫机装配部件和操作光线的阴亮度，放置在容易作业的环境中。
如果光线不是十分明亮时，应根据需要安装照明电灯。
3. 在运转缝纫机时，为防止操作者脚踏板时脚滑脱造成事故，一定要在缝纫机踏板上安装防止滑脱的垫子。
4. 在考虑操作者姿势的前提下，决定台板面的高度(工作时的高度)。

警告

接线

1. 请牢固的插好缝纫机机头与电机连接线的插头。
缝纫机机头与电机用连接线进行连接时，务必在将电源开关关闭的状态下进行操作。
2. 在使用中请不要给连接线过多的力。
3. 请不要过度弯曲连接线。
4. 接近运动部件(如民传动轮、V形皮带等)的连接线，应最小距离在25mm处进行安装。
5. 必要时考虑连接位置或加设护罩来保护连接线。
6. 固定连接线时绝对不要使用订书针，以免发生漏电或火灾。

注意

电机

1. 缝纫机电机的安装请遵照电机厂家的使用说明书，正确的进行安装。
2. 为了防止被卷入皮带轮的危險，请选用带有防止卷入的缝纫机电机。

注意

接地

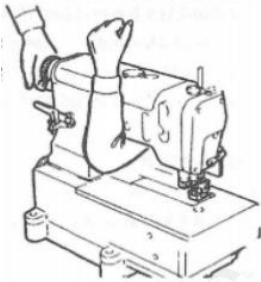
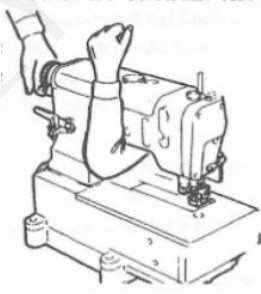
1. 接地线，是应每条缝纫系统分别装设专用的接地线，不应与其他机器共用。
2. 在缝纫头的规定地点准确地装设接地线为要。

警告

④ 使用缝纫机油

1. 在油盘内没有注入油以前请绝对不要进行运转。请使用本公司指定的[HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL]或者使用与此相同的[ESSO TEX SM22(Exxon Mobil制造)]。
2. 机油进入眼睛会使眼睛发炎，所以在使用时请戴防护眼镜以免机油进入眼睛。
※万一进入眼睛，请用干净水冲洗15分钟再请医生进行治疗。

① 搬运 / Transportation / Vận chuyển




中文	English	Tiếng Việt
1. 缝纫机机头的搬运一定要两个人以上进行。另外，用人直接搬运应只限于搬往缝纫机台板或小台车。其他搬运务必使用小台车进行。	1. The machine should be carried by at least more than two people when it is mounted on the table and/or a hand truck. Be sure to use a hand truck for other transportation.	1. Máy nên được khiêng bởi ít nhất hai người khi lắp lên bàn và/hoặc xe đẩy tay. Đảm bảo sử dụng xe đẩy tay cho các vận chuyển khác.
2. 移动缝纫机机头时，用右手抓住传动轮，左手将机头、机壳牢固的握起。缝纫机上沾有油污在搬运时容易滑脱掉，搬运前请好好擦净机头上的油污。	2. To carry the machine, hold the machine pulley tightly with your right hand and the machine arm with your left upper arm. If the machine and/or your hands are stained with oil, the machine may be easy to slip out of your hands and fall to the floor. Therefore, wipe off the  oil carefully.	2. Để khiêng máy, dùng tay phải nắm chặt pully máy và tay trái ôm chặt thân máy. Nếu máy và/hoặc tay bạn dính dầu, máy có thể dễ trượt khỏi tay và rơi xuống sàn. Do đó, hãy lau sạch dầu cẩn  thận.
3. 在往缝纫机台板上或小台上搬运时，请注意不要过分冲击或震动，以免缝纫机倒翻造成危险。	3. Care should be taken to avoid excessive shock and shake when the machine is mounted on the table and/or transferred using a hand truck. Otherwise the machine may fall down.	3. Cần cẩn thận tránh sốc và rung lắc quá mức khi lắp máy lên bàn và/hoặc vận chuyển bằng xe đẩy tay. Nếu không, máy có thể bị ngã.
4. 如果要第二次运送缝纫机并要包装时，请一定擦干干净机头上的油污。否则，搬运时会滑脱掉机头或油污使包装材料变质开裂。	4. Wipe off the oil from the machine before packaging it again for secondary transport. Otherwise the machine may easily slip out of your hands or the bottom of the box may come off while in transit.	4. Lau sạch dầu trên máy trước khi đóng gói lại để vận chuyển lần hai. Nếu không, máy có thể dễ trượt khỏi tay bạn hoặc đáy thùng có thể bị bung ra trong khi vận chuyển.

③ 安装·准备 / Installation, preparation / Lắp đặt, chuẩn bị

中文	English	Tiếng Việt
缝纫机台板	Machine table	Bàn máy
1. 请使用能充分承受缝纫机机头重量及搬运时产生的反作用力的缝纫机台板（台板、铁架）。	1. Use the machine table (table board, metal legs) that completely carries the machine and is fully resistant to warping while the machine is running.	1. Sử dụng bàn máy (mặt bàn, chân sắt) có thể chịu hoàn toàn trọng lượng máy và chống cong vênh khi máy đang chạy.
2. 应充分考虑缝纫机装配部件和操作光线的明亮度，放置在容易作业的环境中。如果光线不足十分明亮时，应根据需要安装照明电灯。	2. Arrange the working environment for easy operation by considering where to place the machine and the brightness around the working area. If the illumination is insufficient, control or change lighting as required.	2. Sắp xếp môi trường làm việc để dễ thao tác bằng cách xem xét vị trí đặt máy và độ sáng xung quanh khu vực làm việc. Nếu ánh sáng không đủ, hãy điều chỉnh hoặc thay đổi đèn chiếu sáng khi cần.
3. 在运输缝纫机时，为防止操作者踩踏脚部脚部造成事故，一定要在缝纫机脚板上安装	3. Attach a non-slip pad to the treadle (foot switch). Otherwise the operator may slip off the treadle while running the machine, causing	3. Gắn miếng lót chống trượt vào bàn đạp (công tắc chân). Nếu không, người vận hành có thể trượt khỏi bàn đạp khi

中文	English	Tiếng Việt
防止滑脱的垫子。	trouble.	đang chạy máy, gây ra sự cố.
4. 在考虑操作者姿势的前提下, 决定台板面的高度 (工作时的角度)。	4. Adjust the height of the table according to a working posture of the operator.	4. Điều chỉnh chiều cao bàn theo tư thế làm việc của người vận hành.




接线 / Cables / Cáp điện

中文	English	Tiếng Việt
1. 请牢固的插好缝纫机机头与电机连接线的插头。缝纫机机头与电机用连接线进行连接时, 务必在将电源开关关闭的状态下进行操作。	1. When connecting the cables between the machine and the motor, be sure to turn off the power and connect each cable connectors securely.	1. Khi kết nối cáp giữa máy và động cơ, hãy đảm bảo tắt nguồn và kết nối từng đầu nối cáp một cách chắc chắn.
2. 在使用中请不要给连接线过多的力。	2. Do not strain the cables in use.	2. Không làm căng cáp khi đang sử dụng.
 3. 请不要过度弯曲连接线。	 3. Do not bend the cables excessively.	 3. Không uốn cáp quá mức.
4. 接近运动部件 (如皮带传动轮、V形皮带等) 的连接线, 应最小距离在 25mm 处进行安装。	4. When connecting the cables that are close to the moving parts, such as pulley or V belt, keep a distance of 25mm at least between them.	4. Khi kết nối cáp gần các bộ phận chuyển động như puly hoặc dây đai chữ V, hãy giữ khoảng cách ít nhất 25mm giữa chúng.
5. 必要时考虑连接位置或加设护罩来保护连接线。	5. Protect each cable using a cover or adjusting its position if necessary.	5. Bảo vệ từng dây cáp bằng nắp hoặc điều chỉnh vị trí nếu cần.
6. 固定连接线时绝对不要使用定针, 以免发生漏电或火灾。	6. Never use staples to fasten the cables. Otherwise it causes a short circuit and/or a fire.	6. Không bao giờ sử dụng ghim bấm để buộc cáp. Nếu không sẽ gây đoản mạch và/hoặc cháy.


电机 / Motor / Động cơ

中文	English	Tiếng Việt
1. 缝纫机电机的安装请遵照电机厂家的使用说明书, 正确的进行安装。	1. Install the machine motor correctly by referring to the instruction manual supplied by the manufacturer.	1. Lắp đặt động cơ máy may đúng cách theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
2. 为了防止被卷入皮带轮的危險, 请选用带有防止卷入的缝纫机电机。	2. Select the machine motor equipped with the pulley cover so that any part of your body etc. is not caught in the belt.	2. Chọn động cơ máy may có nắp che puly để bất kỳ bộ phận cơ thể nào của bạn không bị kẹt vào dây đai.

接地 / Ground / Tiếp đất

中文	English	Tiếng Việt
1. 接地线，是后每条缝纫系统分别装设专用的接地线，不应与其他机器共用。	1. Connect each of the ground wires in the sewing machine system to the ground terminal. Do not connect to another devices'.	1. Kết nối từng dây tiếp đất trong hệ thống máy may với đầu tiếp đất. Không kết nối với thiết bị khác.
2. 在缝纫头的规定地点准确  地接设接地线为妥。	2. Connect the ground wires securely to the indicated ground points on the machine  head.	2. Kết nối chắc chắn dây tiếp đất với các điểm tiếp đất được chỉ định trên  đầu máy.

3. 机油接触皮肤后，请马上用水和肥皂洗干净。

4.  绝对不要使机油进入口腔。

5. 机油请保管在孩子摸不到的地方。

※万一进入口腔，不要硬性呕吐，马上请医生进行治疗。

6. 废油、废容器的处理方法有必须遵照法令的义务，请根据法令正确处理。如不知道时请与购买部门联系后，正确进行处理。

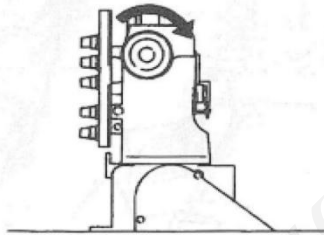
7. 为了防止灰尘、水分的混入，使用完后保管机油时请盖紧油箱盖，放在没有阳光直射的荫凉处保管。

警告

⑤ 运转缝纫机前的注意事项

缝纫机台板


1. 打开电源前，请确认接线或接头是否有损伤、脱落、松动等外观上的异常。
2. 在打开电源时，请不要将手放在机针附近或传动轮附近。
3. 最初开始运转缝纫机时，打开电源确认传动轮的运转方向。缝纫机的正运转从传动轮侧来看是向右旋转。




4. 操作缝纫机者应为受过适当训练，充分理解本书及使用说明书的内容之后，再进行操作使用。
5. 关于缝纫机机头上的危险、警告标志应熟读并理解〔2. 警告表示〕，必要时应对使用者进行安全教育。
6. 最初使用的一个月应降低速度。请使用在最高转速的3/4以下的转速。


警告


⑥ 运转缝纫机中的注意事项

1.  在拆卸下护眼板、护指架、传动轮护罩等安全装置的状态下，请不要运转缝纫机。

2.  缝纫机在运转中是很危险的，绝对不要将手放入机针下。

3. 使用离合器式电机时关掉电源之后电机仍然会继续旋转一会儿。这时踩缝纫机踏板后缝纫机会运动是很危险的，请特别小心。


4.  缝纫机在运转中是很危险的，所以绝对不要将手指、头发、衣服接近手轮、V形皮带、电机传动轮、挑线器、针棒。同时，也不要将剪刀、镊子、工具等放在以上部位。

5.  使用带有FT装置的缝纫机时，请不要将手指太靠近FT部位，特别在缝纫中很容易发生事故，是很危险的。

6. 在不使用缝纫机时或者操作者离开缝纫机时，一定要将电源开关关掉。



7. 停电时务必将电源关掉。



8. 在操作缝纫机时，请穿着不易被机械卷入的服装。

9.  缝纫机在运转中，请不要在缝纫机台板上放置工具及其他与缝纫无关的物品。

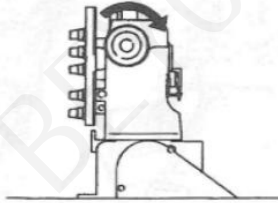
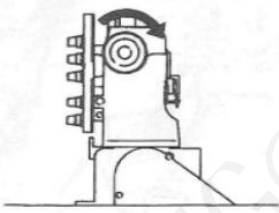
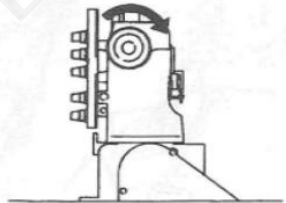
注意

⑦ 维护、检查、修理











1. 维护、检查、修理的作业应由受过特别训练的人并在充分理解本书及使用说明书的内容之后，再进行作业。
2.  为了维护、检查、修理要将缝纫机机头放倒时，务必将电源开关关掉，把电源插头从插座上拔下，并确认即使踩缝纫机踏板缝纫机也不会转动之后，再进行操作。
3.  在安装或拆卸V型皮带时，务必将电源开关关掉，把电源插头从插座上拔下，并确认即使踩缝纫机踏板缝纫机也不会转动之后，再进行操作。
4. 对于缝纫机机头的日常检查或定期检查，应按照本书及使用说明书的指示，切实认真的进行。
5. 缝纫机的修理或部件的更换请使用本公司的真实部件。对于不得当的修理、调整或使用假冒伪劣部件所造成的事故，本公司将不负一切责任。
6. 请不要根据顾客自己的判断对缝纫机进行改造。否则因改造而发生的事故，本公司将不负一切责任。
7. 临时因修理、调整而拆卸下的安全装置、安全护罩，待作业完后务必按原来的状态安装好。
8. 维护、检查、修理的作业完成后，请检查接通电源之后是否确实没有危险。

中文	English	Tiếng Việt
1. 在油盘内没有注入油以前请绝对不要进行运转。请使用本公司指定的 HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL 或者使用与此相同的 ESSO TEX SM22(Exxon Mobil 制造)。	1. Never start the machine with no oil in the reservoir. Use the following oil. Pegasus designated oil: HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL or Equivalents: ESSOTEX SM22 manufactured by Exxon Mobil.	1. Không bao giờ khởi động máy khi trong khay dầu không có dầu. Sử dụng dầu sau đây. Dầu chỉ định của Pegasus: HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL hoặc tương đương: ESSOTEX SM22 do Exxon Mobil sản xuất.
2. 机油进入眼睛会使眼睛发炎, 所以在使用时请戴防护眼镜以免机油进入眼睛。※万一进入眼睛, 请用干净水冲洗 15 分钟再请医生进行治疗。	2. If machine oil gets in your eyes, it may cause eye irritation. To prevent the machine oil from getting in your eyes, wear a pair of protective glasses. ※ Should machine oil gets in your eyes, wash them with fresh water for 15 minutes and then go to see a doctor.	2. Nếu dầu máy dính vào mắt, nó có thể gây kích ứng mắt. Để ngăn dầu máy bắn vào mắt, hãy đeo kính bảo hộ. ※ Nếu dầu máy dính vào mắt, hãy rửa bằng nước sạch trong 15 phút và sau đó đi gặp bác sĩ.
3. 机油接触皮肤后, 请马上用水和肥皂洗干净。	3. Avoid skin contact. Immediately wash contacted areas completely with water and soap.	3. Tránh tiếp xúc với da. Ngay lập tức rửa sạch vùng tiếp xúc bằng nước và xà phòng.
4. 绝对不要使用机油进入口腔。 	4. Never swallow machine oil. 	4. Không bao giờ nuốt dầu máy. 
5. 机油储存在干燥不到的地方。※万一进入口腔, 不要硬性呕吐, 马上请医生进行治疗。	5. Keep machine oil out of the reach of children. If swallowed do not induce vomiting. Immediately go to see a doctor.	5. Để dầu máy xa tầm tay trẻ em. Nếu nuốt phải, không gây nôn. Đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
6. 废油、废容器的处理方法有必须遵照法令的义务, 请根据法令正确处理。如不知道时请与购买部门联系后, 正确进行处理。	6. Dispose of the waste oil and/or containers properly as demanded by law. If you have further questions on its disposal, consult the store or shop at which you purchased it.	6. Xử lý dầu thải và/hoặc thùng chứa đúng cách theo yêu cầu của pháp luật. Nếu bạn có thêm câu hỏi về việc xử lý, hãy tham khảo ý kiến của cửa hàng nơi bạn đã mua nó.
7. 为了防止灰尘、水分的混入, 使用完后保管机油时请盖紧油箱盖, 放在没有阳光直射的阴凉处保存。	7. After opening the oil container, be sure to seal it to prevent dust and water from getting into the oil and keep it in the dark to avoid direct sunlight.	7. Sau khi mở chai dầu, hãy đảm bảo đậy kín để tránh bụi và nước lọt vào dầu và để nơi tối, tránh ánh nắng trực tiếp.

⑤ 运转缝纫机前的注意事项 / Before starting the machine / Trước khi khởi động máy

中文	English	Tiếng Việt
缝纫机台板	Machine table	Bàn máy
1. 打开电源前, 请确认接线或接头是否有损伤、脱落、松动等外观上的异常。	1. Before turning the power on, visually check the cables and connectors for defective conditions, such as damage, disconnection and/or loosening.	1. Trước khi bật nguồn, hãy kiểm tra trực quan cáp và đầu nối xem có tình trạng hư hỏng, đứt kết nối và/hoặc lỏng lẻo không.
2. 在打开电源时, 请不要将手放在机针附近或传动轮附近。	2. Never bring your hands close to the needle and/or pulley when turning on the power.	2. Không bao giờ đưa tay lại gần kim và/hoặc puly khi bật nguồn.
3. 最初开始运转缝纫机时, 打开电源确认传动轮的运转方向。缝纫机的正运转从传动轮侧来看是向右旋转。 	3. When the machine is used for the first time, turn on the power and then check the rotating direction of the machine pulley. The machine pulley should turn clockwise as seen from the machine pulley. 	3. Khi máy được sử dụng lần đầu tiên, hãy bật nguồn và sau đó kiểm tra chiều quay của puly máy. Puly máy phải quay theo chiều kim đồng hồ khi nhìn từ puly máy. 
4. 操作缝纫机者应为受过适当训练, 充分理解本书及使用说明书的内容之后, 再进行操作使用。	4. Well trained operators should use the machine after studying these precautions and the instruction manual carefully.	4. Người vận hành được đào tạo bài bản nên sử dụng máy sau khi nghiên cứu kỹ các biện pháp phòng ngừa này và sách hướng dẫn.
5. 关于缝纫机机头上的危险, 警告标志应张贴并解释(2.警告表示), 必要时应对使用者进行安全教育。	5. Regarding symbols that indicate a danger or a warning, read and study "2. Warning indications" carefully and give training on safety to the operators as required.	5. Đối với các ký hiệu chỉ ra mối nguy hiểm hoặc cảnh báo, hãy đọc và nghiên cứu kỹ "2. Chỉ dẫn cảnh báo" và đào tạo về an toàn cho người vận hành khi cần.
6. 最初使用的一个月应降低速度。请使用在最高转速的 3/4 以下的转速。	6. Run the machine at the speed less than 3/4 of its maximum for the first one month.	6. Chạy máy ở tốc độ nhỏ hơn 3/4 tốc độ tối đa trong tháng đầu tiên.

⑥ 运转缝纫机中的注意事项 / Precautions while you are running the machine / Lưu ý khi đang vận hành máy

中文	English	Tiếng Việt
<p>1. 在拆卸下护眼板、护指架、传动轮护罩等安全装置的状态下， 请不要运转缝纫机。</p> 	<p>1. Do not run the machine with the safety devices removed, such as eye guard, finger guard, pulley cover, etc.</p> 	<p>1. Không chạy máy khi đã tháo các thiết bị an toàn như tấm bảo vệ mắt, tấm bảo vệ tay, nắp che pully, v.v.</p> 
<p>2. 缝纫机在运转中是很危险的，绝对不要将手放入机针下。</p> 	<p>2. Never bring your hands under the needle while running the machine.</p> 	<p>2. Không bao giờ đưa tay xuống dưới kim khi máy đang chạy.</p> 
<p>3. 使用离合器式电机时关掉电源之后电机仍然会继续旋转一会儿。这时踩缝纫机踏板后缝纫机会运动是很危险的，请特别小心。</p>	<p>3. A clutch motor keeps on running for a while after the power is turned off. Therefore, be careful even after the power is turned off as the machine could start running by pressing the machine treadle.</p>	<p>3. Động cơ ly hợp vẫn chạy một lúc sau khi tắt nguồn. Do đó, hãy cẩn thận ngay cả sau khi tắt nguồn vì máy có thể bắt đầu chạy nếu nhấn bàn đạp máy.</p>
<p>4. 缝纫机在运转中是很危险的，所以绝对不要将手指、头发、衣服接近手轮、V形皮带、电机传动轮、换线器、针棒。同时，也不要将剪刀、镊子、工具等放在 以上部位。</p> 	<p>4. To prevent accidents, never bring any part of your fingers hair and clothes near the machine pulley, V belt, motor pulley, thread take-up and needle bar. Also never leave scissors, tweezers, tools, etc. around these areas.</p> 	<p>4. Để ngăn ngừa tai nạn, không bao giờ đưa bất kỳ phần nào của ngón tay, tóc và quần áo lại gần pully máy, dây đai chữ V, pully động cơ, bộ kéo chỉ và cần kim. Cũng không bao giờ để kéo, nhíp, dụng cụ, v.v. xung quanh các khu vực này.</p> 
<p>5. 使用带有T装置的缝纫机时，请不要将手指太靠近T部位，特别在缝纫中很容易发生事故，是很危险的。</p> 	<p>5. If you use the machine with the FT device, do not bring any part of your hands and fingers too close to the FT during sewing. Otherwise it may cause accidents and physical injury.</p> 	<p>5. Nếu bạn sử dụng máy có thiết bị FT, không đưa bất kỳ phần nào của bàn tay và ngón tay lại quá gần FT trong khi may. Nếu không có thể gây tai nạn và thương tích.</p> 
<p>6. 在不使用缝纫机或者操作者离开缝纫机时，一定要将电源开关关闭。</p>	<p>6. Always turn off the power while the machine is not used or before leaving the machine table.</p>	<p>6. Luôn tắt nguồn khi không sử dụng máy hoặc trước khi rời khỏi bàn máy.</p>
<p>7. 停电时务必将电源关闭。</p>	<p>7. In the event of a power failure, be sure to turn off the power.</p>	<p>7. Trong trường hợp mất điện, hãy đảm bảo tắt nguồn.</p>
<p>8. 在操作缝纫机时，请穿着不易被机械卷入的服装。</p>	<p>8. While operating the machine, wear clothes that cannot be caught in the machine.</p>	<p>8. Trong khi vận hành máy, hãy mặc quần áo không thể bị cuốn vào máy.</p>
<p>9. 缝纫机在运转中，请不要在缝纫机台板上放置工具及其他与 缝纫无关的物品。</p> 	<p>9. Do not put any tools or other unnecessary objects on the machine table while running the machine.</p> 	<p>9. Không đặt bất kỳ dụng cụ hoặc vật dụng không cần thiết nào khác lên bàn máy khi máy đang chạy.</p> 

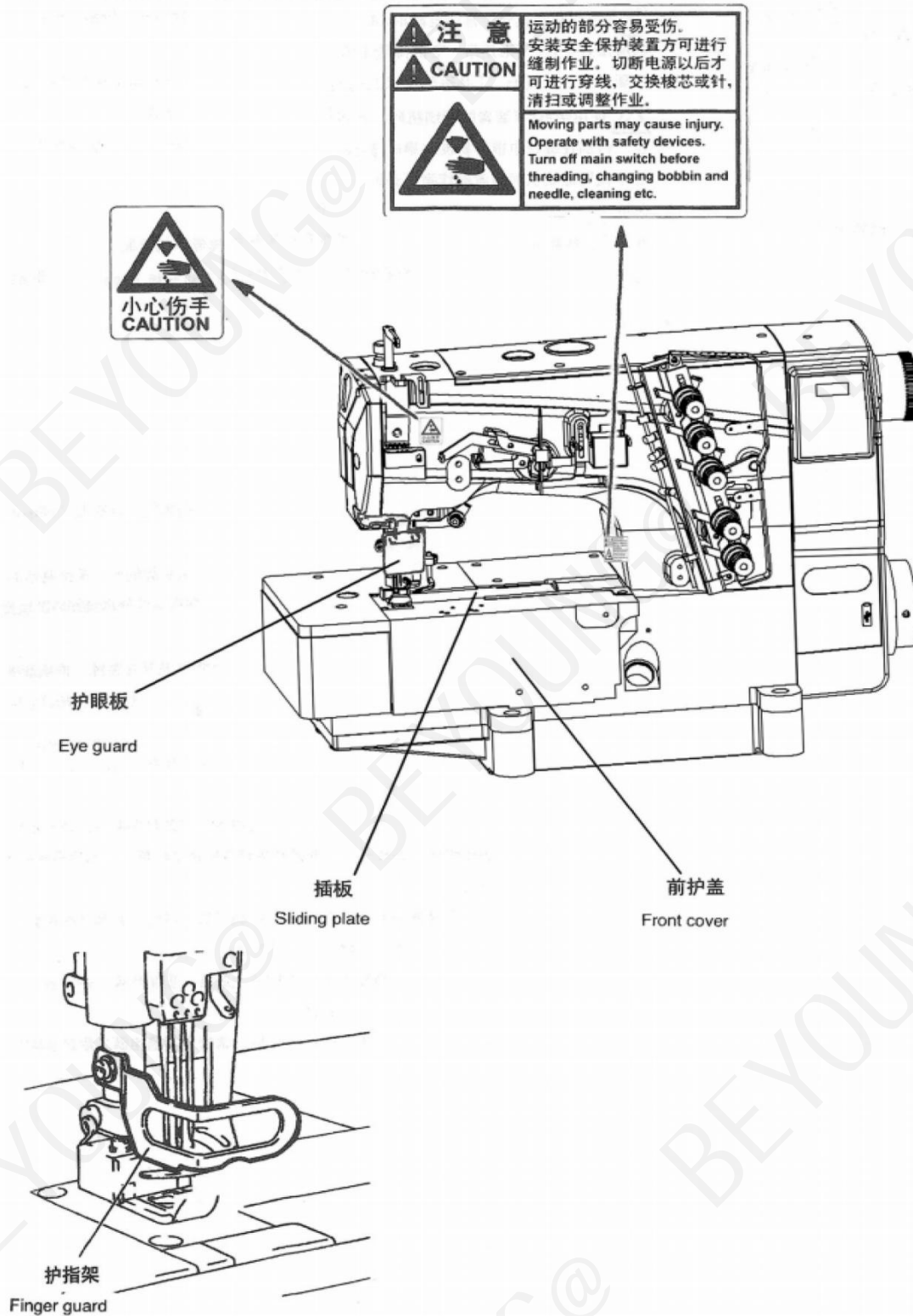
⑦ 维护、检查、修理 / Maintenance, Check, Repair / Bảo trì, Kiểm tra, Sửa chữa

中文	English	Tiếng Việt
1. 维护、检查、修理的作业应由受过特别训练的人并在充分理解本书及使用说明书的内容之后, 再进行作业。	1. Well trained people should perform maintenance, check and repair of the machine after studying these precautions and the instruction manual carefully.	1. Người được đào tạo bài bản nên thực hiện bảo trì, kiểm tra và sửa chữa máy sau khi nghiên cứu kỹ các biện pháp phòng ngừa này và sách hướng dẫn.
2. 为了维护、检查、修理要确保缝纫机头放倒时, 务必将电源开关关闭。把电源插头从插座上拔下, 并确认即使踩缝纫机踏板缝纫机也不会转动之后, 再进行操作。	2. If it is necessary to lay the machine backward for maintenance, check and repair, always turn off the power, unplug the machine and press the treadle to make sure that the machine does not operate before beginning any of the procedures.	2. Nếu cần đặt máy nằm ngửa để bảo trì, kiểm tra và sửa chữa, luôn tắt nguồn, rút phích cắm máy và nhấn bàn đạp để đảm bảo máy không hoạt động trước khi bắt đầu bất kỳ quy trình nào.
3. 在安装或拆卸 V 型皮带时, 务必将电源开关关闭。把电源插头从插座上拔下, 并确认即使踩缝纫机踏板缝纫机也不会转动之后, 再进行操作。	3. Before installing/removing the V belt, always turn off the power, unplug the machine and press the treadle to make sure the machine does not operate.	3. Trước khi lắp/tháo dây đai chữ V, luôn tắt nguồn, rút phích cắm máy và nhấn bàn đạp để đảm bảo máy không hoạt động.
4. 对于缝纫机机头的日常检查或定期检查, 应按基本书及使用说明书的指示, 切实认真的进行。	4. Carry out daily maintenance work and periodical inspections properly by following these precautions and the instruction manual.	4. Thực hiện công việc bảo trì hàng ngày và kiểm tra định kỳ đúng cách bằng cách làm theo các biện pháp phòng ngừa này và sách hướng dẫn.
5. 缝纫机的修理或部件的更换请使用本公司的真实部件。对于不得当的修理、调整或使用假冒伪劣部件所造成的事故, 本公司将不负一切责任。	5. Employ Pegasus' genuine parts when repairing the machine and/or replacing the parts. We are not responsible for accidents caused by any improper repair/adjustment and substituting other parts for those manufactured by Pegasus.	5. Sử dụng linh kiện chính hãng của Pegasus khi sửa chữa máy và/hoặc thay thế linh kiện. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về tai nạn do bất kỳ việc sửa chữa/điều chỉnh không đúng cách và thay thế linh kiện không phải của Pegasus gây ra.
6. 请不要根据顾客自己的判断对缝纫机进行改造。否则因改造而发生的事故, 本公司将不负一切责任。	6. Do not attempt to modify the machine at your own discretion. We are not responsible for accidents caused by the modification.	6. Không cố gắng sửa đổi máy theo ý riêng của bạn. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về tai nạn do việc sửa đổi gây ra.
7. 临时因修理、调整而拆卸下的安全装置、安全护罩、待作业完毕后务必按原来的状态安装好。	7. Be sure to replace the safety devices and/or safety covers that are temporarily removed for maintenance and/or adjustment.	7. Đảm bảo lắp lại các thiết bị an toàn và/hoặc nắp an toàn đã được tháo tạm thời để bảo trì và/hoặc điều chỉnh.
8. 维修、检查、修理的作业完成后, 请检查接通电源之后是否确实没有危险。	8. After performing maintenance, check and repair, make sure that turning on the power does not pose any danger to you.	8. Sau khi thực hiện bảo trì, kiểm tra và sửa chữa, hãy đảm bảo rằng bật nguồn không gây nguy hiểm cho bạn.

安全须知 请先仔细阅读

5.警告标签粘贴的位置与安全保护装置

5.Location of warning labels and safety devices



devices / 5. Vị trí dán nhãn cảnh báo và thiết bị bảo vệ

中文	English	Tiếng Việt
注意 运动的部分容易受伤。安装安全保护装置可进行缝制作业，切断电源以后才可进行穿线、交换梭芯或针、清扫或调整作业。	CAUTION Moving parts may cause injury. Operate with safety devices. Turn off main switch before threading, changing bobbin and needle, cleaning etc.	CHÚ Ý Các bộ phận chuyển động có thể gây thương tích. Vận hành với các thiết bị an toàn. Tắt công tắc chính trước khi luồn chỉ, thay ống chỉ và kim, vệ sinh, v.v.
小心伤手	CAUTION	Cẩn thận kẹt tay
护眼板	Eye guard	Tấm bảo vệ mắt
插板	Sliding plate	Tấm trượt
前护盖	Front cover	Nắp trước
护指架	Finger guard	Tấm bảo vệ tay

6. 安全保护装置

这个项目是为了使大家都知道各种安全保护装置，并记载了各部分的注意事项。

注意

安全保护装置

(1) 护眼板

不要打开

为了眼睛的安全，绝对不要在打开护眼板的状态下操作缝纫机。护眼板是为了在缝纫中针断了时，使断针不会飞入眼睛而安装的护眼罩。

(2) 护指架

不要把手指伸入

为了防止上下运动的机针与人接触而产生危险，在机针附近安装了护指架。但是，在护指架上方为了便于穿线而留有间隙，如果将手指从间隙伸入，机针有可能会刺伤手指造成危险。

(3) 传动轮护罩

不要拆卸

缝纫机的传动轮和V形皮带轮都被罩在传动轮护罩内，在缝纫中(特别在高速运转中)与人接触是很危险的。为了避免危险，务必长时使用护罩处于安装好的状态。

(4) 传动轮

请确认缝纫机传动轮的旋转方向，正确的旋转方向在传动轮侧看是向右转的。

(5) 压脚

不要把手指伸入

从针板表面压脚的上升量是5mm以上，这个间隙有夹手指的危险。在用膝盖开关抬升压脚时或用踏板自动抬升压脚时，请不要将手指伸入压脚下方。

(6) 前护盖

不要打开







弯针的运动从缝纫机正面看时，是进行左右往复的圆弧运动。

为了避免进行圆弧运动的弯针与人接触，务必请在前盖板闭合的状态下操作缝纫机。

(7) 插板

不要打开

下线挑线器在缝纫时为了挑出一定量的下线在做旋转运动，为了避免进行旋转运动的下线挑线器与人接触，务必请在插板闭合的状态下操作缝纫机。

中文	English	Tiếng Việt
<p>(1)护眼板：不要打开。为了眼睛的安全，绝对不要在打开护眼板的状态下操作缝纫机。护眼板是为了在缝纫中针断了时，使断针不会飞入眼睛而安装的护眼罩。</p> 	<p>(1) Eye guard: Never leave the eye guard open. For the safety of eyes, do not operate the machine with the eye guard open. The eye guard will prevent any pieces of the broken needle from getting into your eyes if the needle should break</p> <p>during sewing.</p> 	<p>(1) Tấm bảo vệ mắt: Không bao giờ để mở tấm bảo vệ mắt. Vì sự an toàn của mắt, không vận hành máy khi tấm bảo vệ mắt đang mở. Tấm bảo vệ mắt sẽ ngăn các mảnh kim gãy bắn vào mắt bạn nếu kim bị gãy trong khi</p> <p>may.</p> 
<p>(2)护指架：不要把手指伸入。为了防止上下运动的机针与人接触而产生危险，在机针附近安装了护指架。但是，在护指架上为了方便穿线而留有间隙，如果将手指从间隙伸入，机针有可能会刺伤手指造成危险。</p> 	<p>(2) Finger guard: Never insert any of your fingers. To prevent the needle that moves up and down from contacting any of your body, the finger guard is installed close to the needle. However, there is clearance above the finger guard for easy threading. Be careful that the needle may penetrate any of your fingers if you insert it into</p> <p>this clearance.</p> 	<p>(2) Tấm bảo vệ tay: Không bao giờ thụt bất kỳ ngón tay nào. Để ngăn kim di chuyển lên xuống tiếp xúc với bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể bạn, tấm bảo vệ tay được lắp gần kim. Tuy nhiên, có khe hở phía trên tấm bảo vệ tay để dễ luồn chỉ. Hãy cẩn thận vì kim có thể đâm vào ngón tay của bạn nếu bạn thụt vào khe</p> <p>hở này.</p> 
<p>(3)传动轮护罩：不要拆卸。缝纫机的传动轮和V形皮带轮都被罩在传动轮护罩内，在缝纫中（特别在高速运转中）与人接触是很危险的。为了避免危险，务必长时间侯护罩处于安装好的状态。</p> 	<p>(3) Pulley cover: Never remove. The machine pulley and V belt are covered with the pulley cover. The machine pulley and the V belt rotate at high speed during sewing. To prevent accidents, operate the machine with the pulley cover</p> <p>installed in place.</p> 	<p>(3) Nắp che puly: Không bao giờ tháo ra. Puly máy và dây đai chữ V được che bằng nắp che puly. Puly máy và dây đai chữ V quay với tốc độ cao trong khi may. Để ngăn ngừa tai nạn, vận hành máy với nắp che puly được lắp đúng vị</p> <p>trí.</p> 
<p>(4)传动轮：请确认缝纫机传动轮的旋转方向，正确的旋转方向在传动轮侧看是向右转的。</p>	<p>(4) Pulley: Check the direction in which the machine pulley rotates. It should rotate clockwise as seen from the pulley.</p>	<p>(4) Puly: Kiểm tra chiều quay của puly máy. Nó phải quay theo chiều kim đồng hồ khi nhìn từ puly.</p>
<p>(5)压脚：不要把手指伸入。从针板表面压脚的上升量是5mm以上，这个间隙有夹手指的危险。在用膝盖开关抬升压脚时或用踏板自动抬升压脚时，请不要将手指伸入压脚下方。</p>  	<p>(5) Presser foot: Never insert any of your fingers. There is a clearance of more than 5mm between the top surface of the needle plate and the presser foot. Be careful that none of your fingers are caught in this clearance. Never insert any of your fingers under the presser foot when raising the presser foot with the knee switch or</p> <p>automatically raising it with the treadle.</p> 	<p>(5) Chân vịt: Không bao giờ thụt bất kỳ ngón tay nào. Có khe hở hơn 5mm giữa bề mặt trên của mâm kim và chân vịt. Hãy cẩn thận để không có ngón tay nào bị kẹt trong khe hở này. Không bao giờ thụt ngón tay vào dưới chân vịt khi nâng chân vịt bằng công tắc đầu gối hoặc tự động nâng bằng bàn</p> <p>đạp.</p> 
<p>(6)前护盖：不要打开。弯针的运动从缝纫机正面看时，是进行左右往复的圆弧运动。为了避免进行圆弧运动的弯针与人接触，务必请在前盖板闭合的状态下操作缝纫机。</p>	<p>(6) Front cover: Never leave the front cover open. The looper travels left to right while drawing an arc as seen from the front of the machine. To prevent the looper from contacting any part of your body, be sure to operate the machine with the front cover closed securely.</p>	<p>(6) Nắp trước: Không bao giờ để mở nắp trước. Kim móc di chuyển từ trái sang phải theo hình vòng cung khi nhìn từ phía trước máy. Để ngăn kim móc tiếp xúc với bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể bạn, hãy đảm bảo vận hành máy với nắp trước đóng chặt.</p>

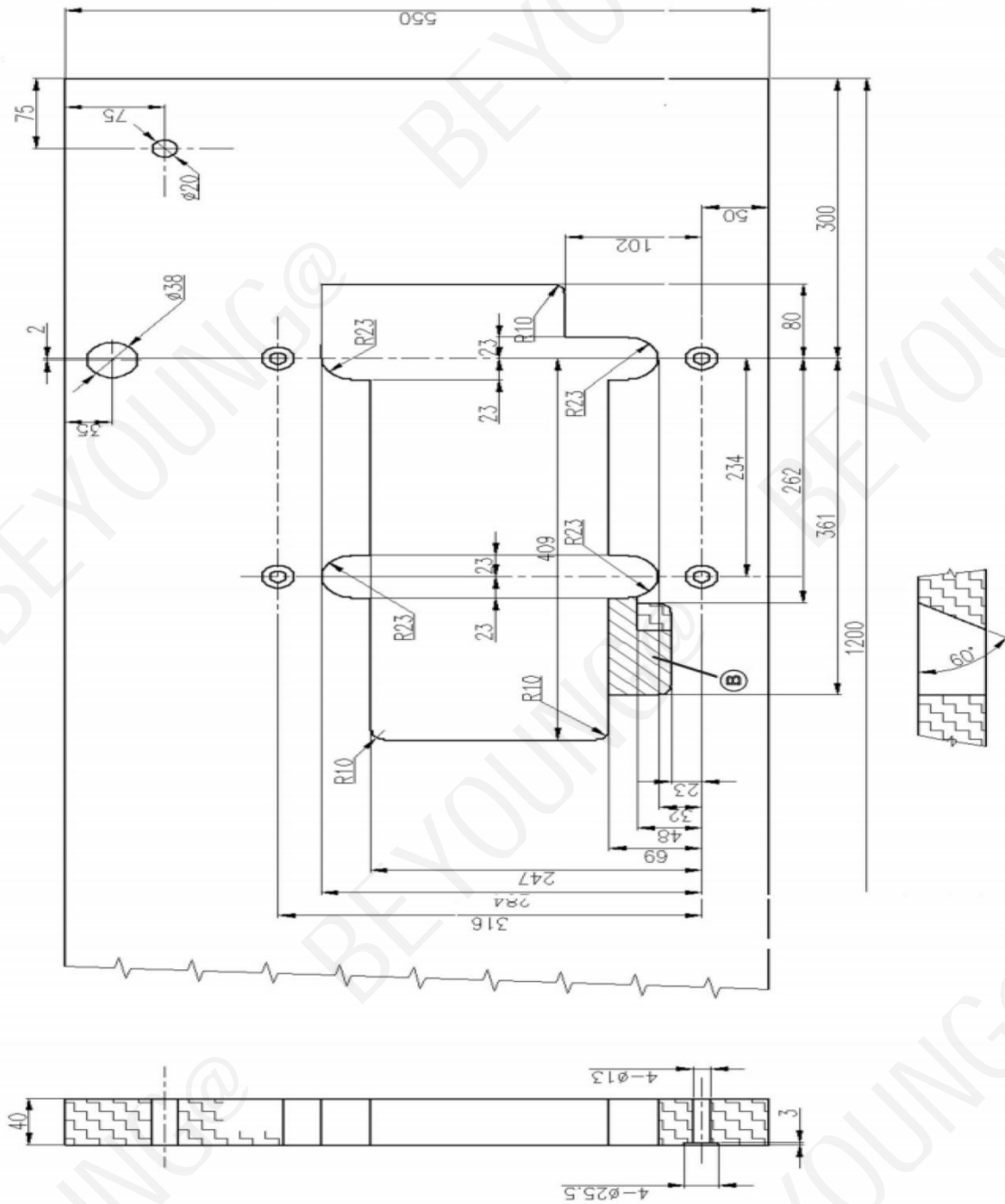
中文	English	Tiếng Việt
<p>(7)插板：不要打开。下线挑线器在缝纫时为丁挑出一定量的下线在做旋转运动，为了避免进行旋转运动的下线挑线器与人接触，务必请在插板闭合的状态下操作缝纫机。</p>	<p>(7) Sliding plate: Never leave the sliding plate open. The looper thread take-up rotates in order to supply the required amount of looper thread during sewing. To prevent the looper thread take-up from contacting any of your body, be sure to operate the machine with the sliding plate closed securely.</p>	<p>(7) Tấm trượt: Không bao giờ để mở tấm trượt. Bộ kéo chỉ kim móc quay để cung cấp lượng chỉ kim móc cần thiết trong khi may. Để ngăn bộ kéo chỉ kim móc tiếp xúc với bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể bạn, hãy đảm bảo vận hành máy với tấm trượt đóng chặt.</p>

台板加工图

Schematic diagram of the machine table

请参照下图进行台板的加工。

Cut the table referring to the diagram.



注) 在安装带有FT装置的缝纫机时, 请剪掉(B)部分。

Note 1) If the machine is equipped with FT device, cut area (B).

台板加工图 / Table cutting diagram / Sơ đồ gia công bàn máy

中文	English	Tiếng Việt
请参照下图进行台板的加工。	Cut the table referring to the diagram.	Cắt bàn theo sơ đồ.
注: 在安装带有 FT 装置的机械时, 请参照图 B。	Note: The machine is equipped with FT device. Cut after cut.	Lưu ý: Máy được trang bị thiết bị FT. Cắt theo hình B.

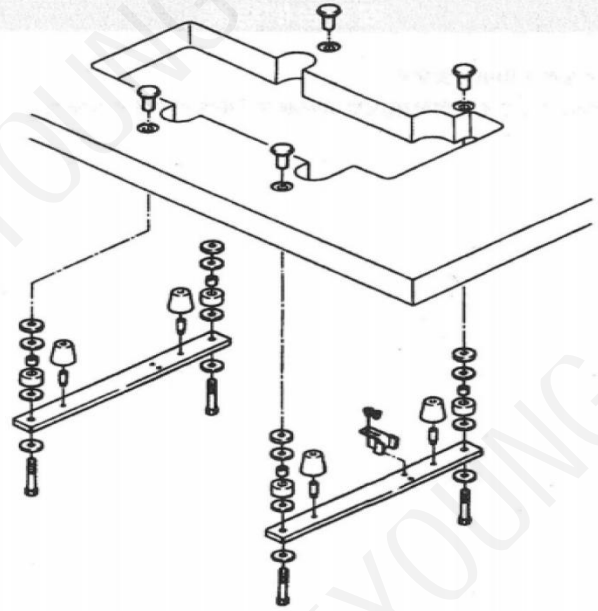
安装台的组装

请参照下图组装安装台。

组装时注意不要留缝隙或松动的地方，确实可靠的进行安装。

Assembling the machine rest board

Assemble the components comprising the machine rest board by referring to the illustration below. Be sure to secure all rods, nuts and bolts firmly with no shade.



安装台的组装 / Assembling the machine rest board / Lắp ráp bộ đỡ máy

中文	English	Tiếng Việt
请参照下图组装安装台。组装时注意不要留缝隙或松动的地方，确实可靠的进行安装。	Assemble the components comprising the machine rest board by referring to the illustration below. Be sure to secure all rods, nuts and bolts firmly with no shade.	Lắp ráp các bộ phận của bộ đỡ máy theo hình minh họa dưới đây. Đảm bảo siết chặt tất cả các thanh, đai ốc và bu lông, không có độ hở.

关于供油

⚠ 注意

⚠ 在加机油或换机油时，请务必使用本公司指定的机油。如果使用指定以外的机油，有可能损坏缝纫机。

1. 使用的油类

请使用本公司指定的「HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL」或者使用与此相同的「ESSOTEX SM22 (Exxon Mobil制造)」。

2. 供油的方法

揭开供油口的盖子 1，加油至油面到达油标尺的H线和L线中间。加完油后，请盖好供油口的盖子 1。

3. 油的规定量

油标尺 2 的 H 线和 L 线表示着油量的上限和下限。为使油面经常保持在H线和 L 线之间，请常常检查注意加油。

4. 用手加油

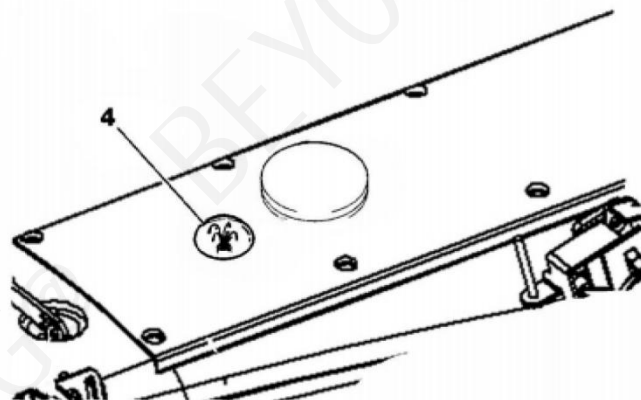
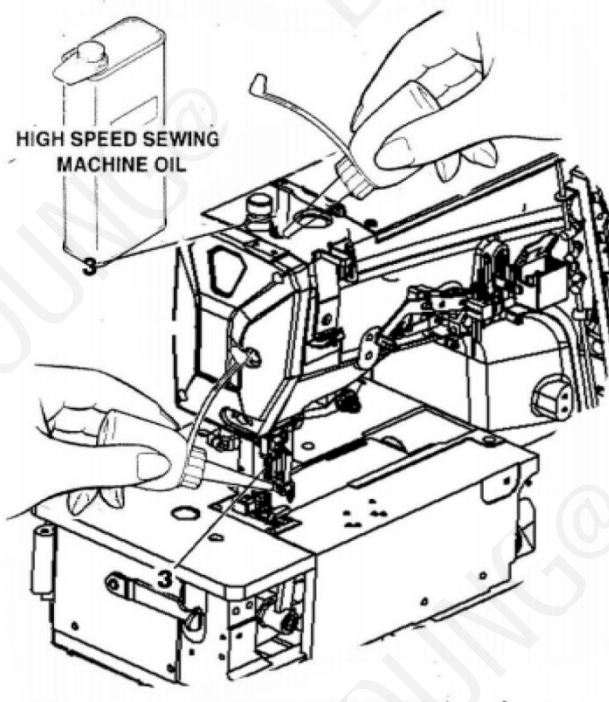
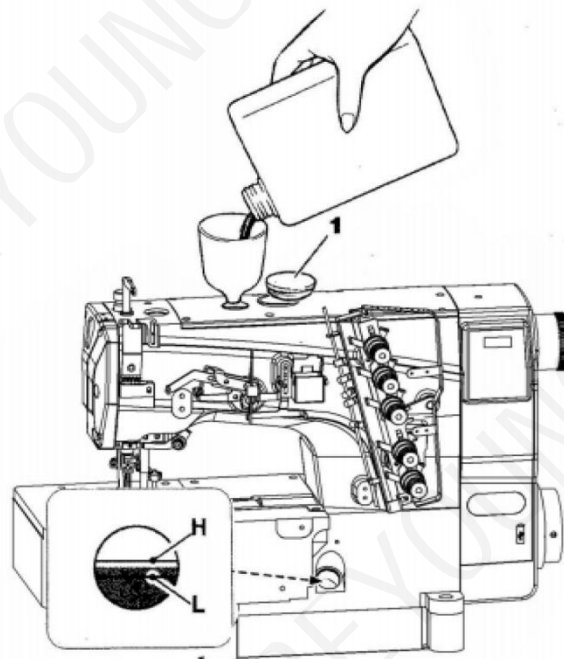
⚠ 注意










⚠ 在用手加油时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再行。

在开始使用缝纫机时，或者使用长期未使用的缝纫机时，用油壶给针棒 3 各加 2 - 3 滴油。

5. 检查机油的循环状况


请在加完油后，踩下缝纫机踏板，使缝纫机运转，通过油窗 4 检查机油的循环状况是否良好。



中文	English	Tiếng Việt
 注意：在加机油或换机油时，请务必使用本公司指定的机油。如果使用指定以外的机油，有可能损坏发动机。	 WARNING: When lubricating the machine and/or replacing the oil, use Pegasus recommended oil. Using other oils may damage the machine.	 CẢNH BÁO: Khi tra dầu cho máy và/hoặc thay dầu, hãy sử dụng dầu do Pegasus khuyến nghị. Sử dụng dầu khác có thể làm hỏng máy.
 1. 使用的油类：请使用本公司指定的「HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL」或者使用与此相同的「ESSOTEX SM22（Exxon Mobil 制造）」。 2. 供油的方法：揭开供油口的盖子 1，加油至油面到达油标尺的 L 线和 L 线中间。加完油后，请盖好供油口的盖子 1。 3. 油的规定量：油标尺 2 的 H 线和 L 线表示着油量的上限和下限。为使油面经常保持在 H 线和 L 线之间，请常常检查注意加油。	 1. Oil: Use the following oil. Pegasus designated oil: HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL or Equivalent: ESSOTEX SM22 manufactured by Exxon Mobil. 2. To fill the machine with oil: Remove cap 1. Add the oil until the oil level (see oil gauge 2) reaches (H). After filling the tank with oil, replace cap 1. 3. Required amount of oil: (H) on oil gauge 2: Upper limit (L) on oil gauge 2: Lower limit. The oil level should always lie between (H) and (L).	 1. Dầu sử dụng: Sử dụng dầu sau. Dầu chỉ định của Pegasus: HIGH SPEED SEWING MACHINE OIL hoặc tương đương: ESSOTEX SM22 do Exxon Mobil sản xuất. 2. Cách đổ dầu vào máy: Tháo nắp 1. Đổ dầu cho đến khi mức dầu (xem thước đo dầu 2) đạt đến (H). Sau khi đổ đầy dầu vào bể, lắp lại nắp 1. 3. Lượng dầu yêu cầu: (H) trên thước đo dầu 2: Giới hạn trên, (L) trên thước đo dầu 2: Giới hạn dưới. Mức dầu phải luôn nằm giữa (H) và (L).
 4. 用手加油：注意：在用手加油时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再行进行。在开始使用缝纫机时，或者使用长期未使用的缝纫机时，用油壶给针棒 3 各加 2~3 滴油。 5. 检查机油的循环状况：请在加完油后，踩下缝纫机踏板，使缝纫机运转，通过油窗 4 检查机油的循环状况是否良好。	 4. Manual lubrication: CAUTION: Always turn off the power and unplug the machine when you apply oil by hand. Apply two or three drops of oil to needle bar 3 by hand when the machine is used for the first time or left unused for some time. 5. Checking oil circulation: Once the machine has been properly filled with oil, press the machine treadle to run the machine and check oil gauge window 4 to see if the oil is flowing.	 4. Tra dầu bằng tay: CHÚ Ý: Luôn tắt nguồn và rút phích cắm máy khi bạn tra dầu bằng tay. Nhỏ hai hoặc ba giọt dầu vào cần kim 3 bằng tay khi máy được sử dụng lần đầu hoặc không sử dụng trong một thời gian. 5. Kiểm tra lưu thông dầu: Sau khi máy đã được đổ dầu đúng cách, nhấn bàn đạp máy để chạy máy và kiểm tra cửa sổ thước đo dầu 4 để xem dầu có chảy không.

给HR装置供油


⚠ 注意

 在给HR装置供油时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再进行。

在HR装置的硅油箱1、2，为了防止机线断线加有硅油。请经常检查，请尽早补充硅油。

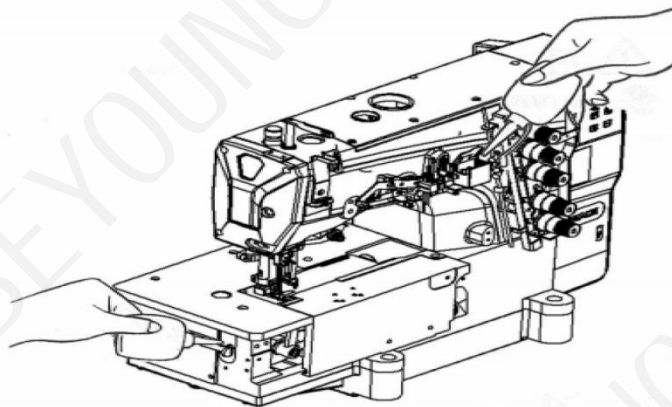
Silicone oil for H.R. device

⚠ CAUTION




 Always turn off the power and unplug the machine when you fill the HR device with silicone oil.

Fill silicone oil tanks 1,2 with silicone oil.

To prevent thread breakage or fabric damage, add the silicone oil before it is too low.



给 HR 装置供油 / Silicone oil for H.R. device / Tra dầu silicon cho thiết bị HR

中文	English	Tiếng Việt
 注意: 在给 HR 装置供油时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插座上拔下来之后再进行。在 HR 装置的储油箱 1,2，为了防止机线断线加有硅油。请经常检查，请尽早补充硅油。	 CAUTION: Always turn off the power and unplug the machine when you fill the HR device with silicone oil. Fill silicone oil tanks 1,2 with silicone oil. To prevent thread breakage or fabric damage, add the silicone oil before it is too low.	 CHÚ Ý: Luôn tắt nguồn và rút phích cắm máy khi bạn đổ dầu silicon vào thiết bị HR. Để ngăn đứt chỉ hoặc hỏng vải, hãy thêm dầu silicon trước khi nó quá ít.

穿线的方法

⚠ 注意

在进行穿线时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再行。

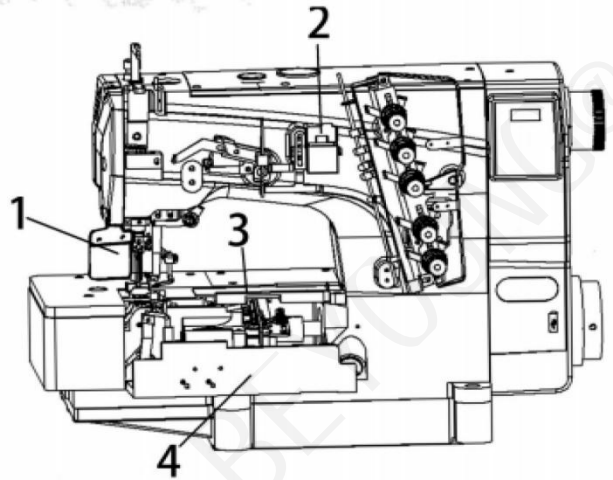
1. 请打开护眼罩1和护盖2、3、4。

Threading

⚠ CAUTION

Always turn off the power and unplug the machine when you thread the machine.

1. Open eye guard 1 and covers 2,3 and 4.



2. (如果已穿好线时)

A部: 请将已穿好的线与缝纫用线连接起来。

B部: 针线

将连接的针线穿到针眼前后，
剪掉接头，再重新穿针线。

C部: 弯针线、上装饰线

可一直将连接的线头穿好后，
再用剪刀剪掉线头整好。

2. In case the machine is threaded previously

A: Knot the preset thread and that thread being used together to thread the machine.

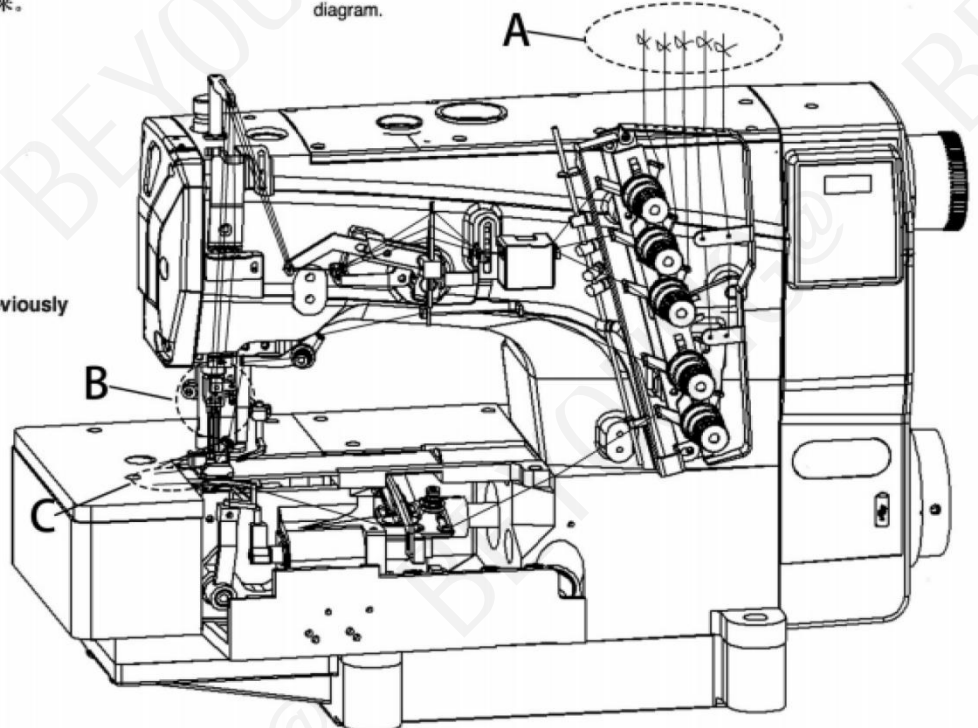
B: Needle thread




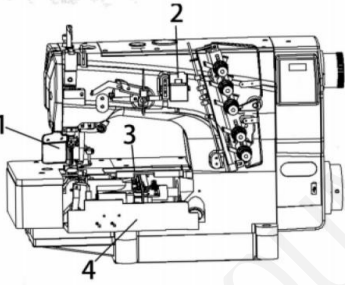
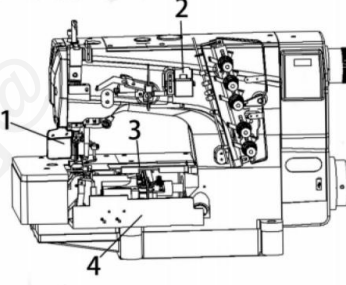
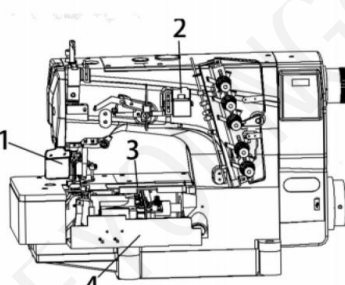
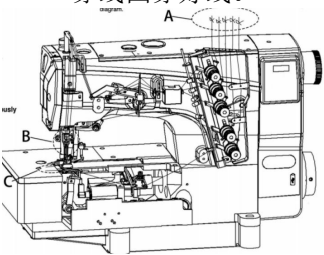
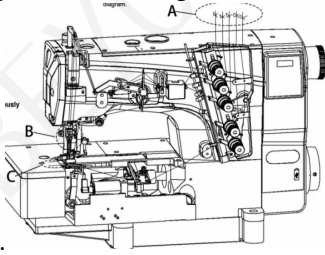
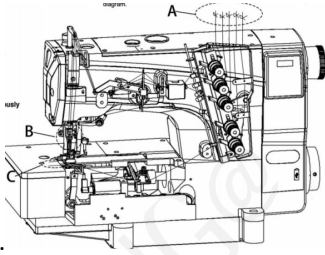
Trim the knots off neatly before passing through the eye of the needle to thread.

c: Looper thread, Top cover thread

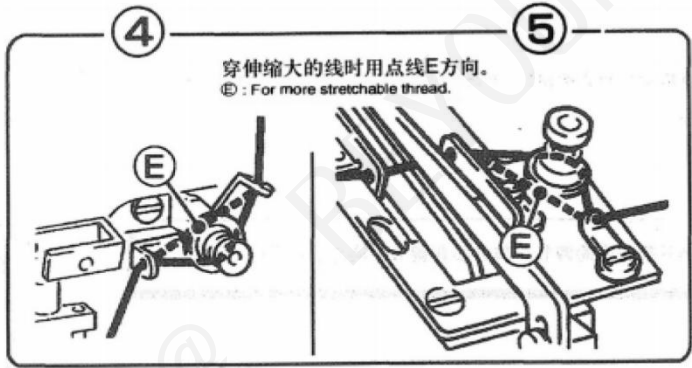
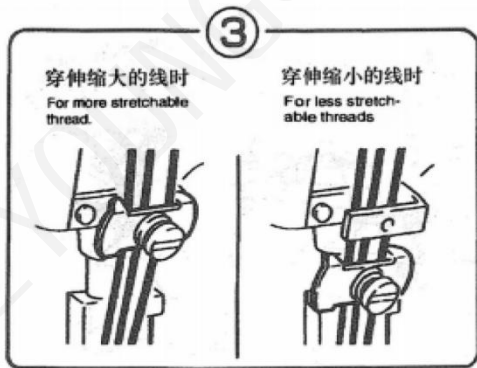
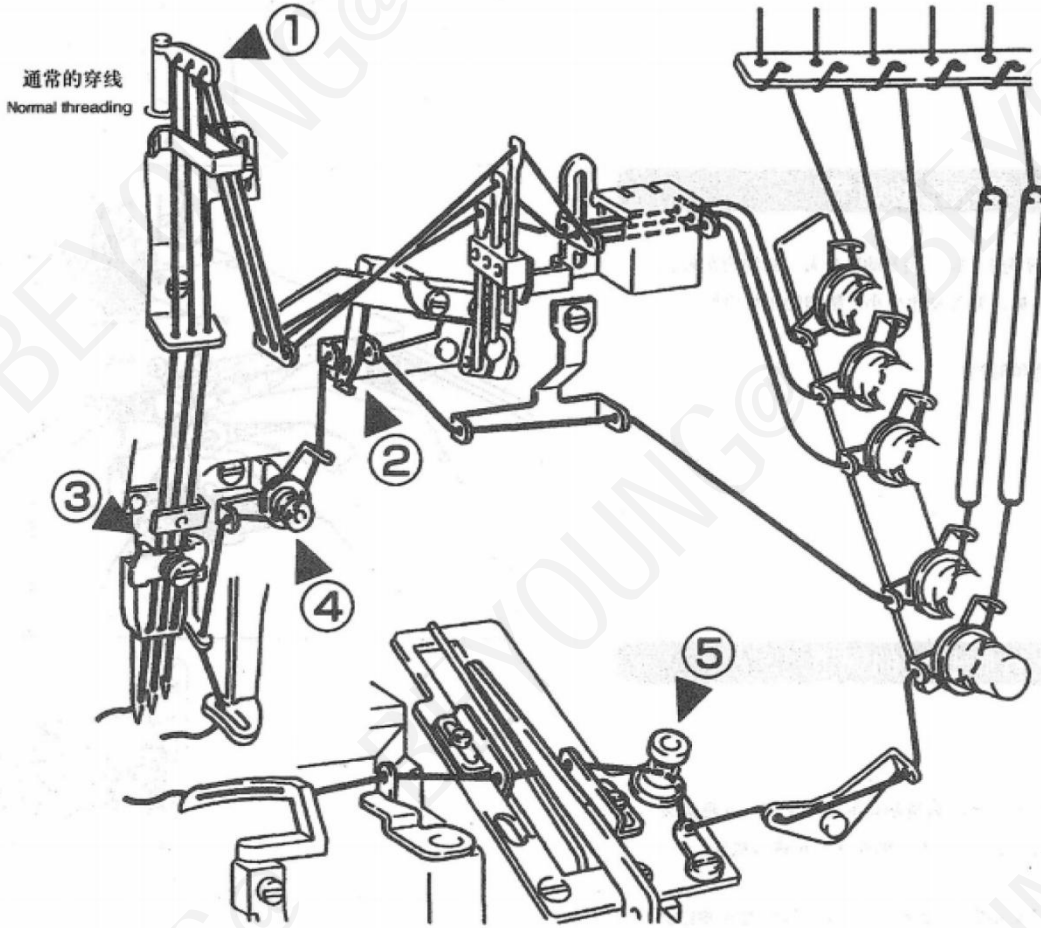
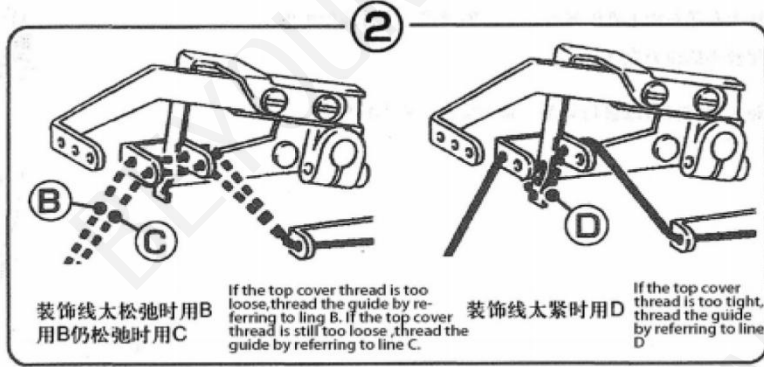
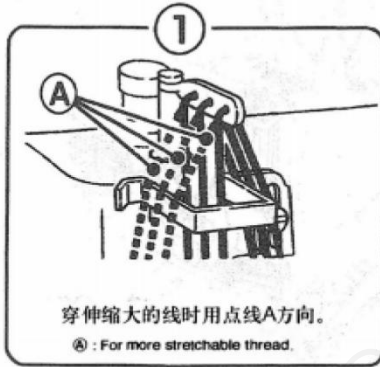
Trim the knots off neatly after passing through the eye of the looper.

缝纫机如果没有穿线的话，请参见穿线图穿好线
Be sure to thread the machine correctly by referring to the threading diagram.

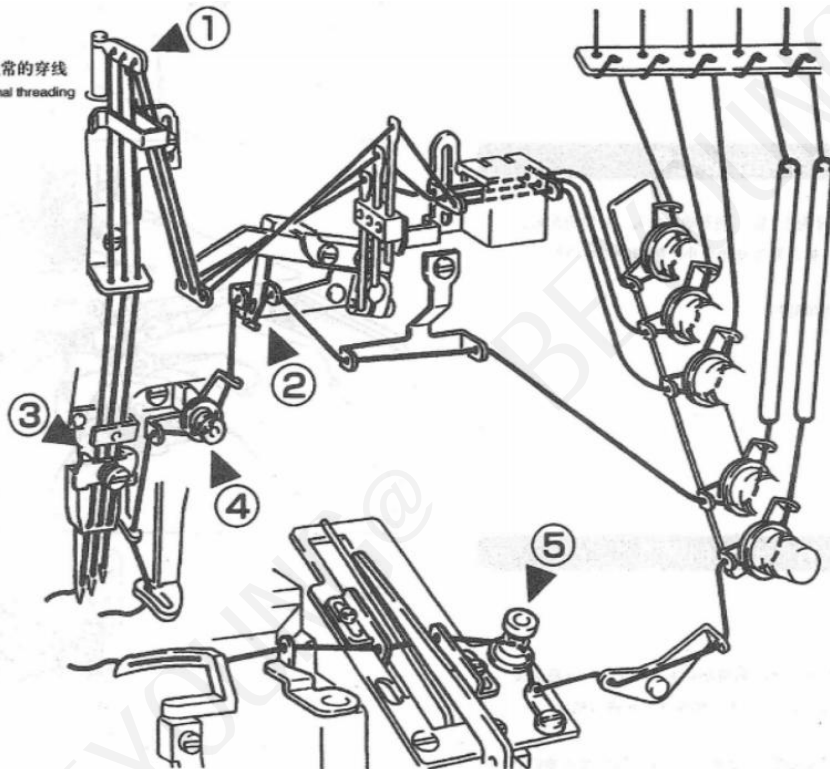


中文	English	Tiếng Việt
<p> 注意：在进行穿线时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再连接。</p>	<p> CAUTION: Always turn off the power and unplug the machine when you thread the machine.</p>	<p> CHÚ Ý: Luôn tắt nguồn và rút phích cắm máy khi bạn luôn chỉ cho máy.</p>
<p>1. 请打开护眼罩和护盖 2、3、4。</p> 	<p>1. Open eye guard 1 and covers 2,3 and 4.</p> 	<p>1. Mở tấm bảo vệ mắt 1 và các nắp 2,3,4.</p> 
<p>2. (如果已穿好线时) A 部：请将已穿好的线与缝纫用线连接起来。B 部：针线：将连接的针线穿到针眼前后，剪掉接头，再重新穿针线。C 部：弯针线，上装饰线：可一直将连接的线头穿好后，再用剪刀剪掉线头整齐。</p>	<p>2. In case the machine is threaded previously: A: Knot the preset thread and then thread being used together to thread the machine. B: Needle thread: Trim the knots off neatly before passing through the eye of the needle to thread. C: Loper thread, Top cover thread: Trim the knots off neatly after passing through the eye of the looper.</p>	<p>2. Trong trường hợp máy đã được luồn chỉ trước đó: A: Thắt nút chỉ đã có sẵn với chỉ đang dùng để luồn máy. B: Chỉ kim: Cắt bỏ các nút gọn gàng trước khi khâu qua lỗ kim. C: Chỉ kim móc, chỉ trang trí trên: Cắt bỏ các nút gọn gàng sau khi khâu qua lỗ kim móc.</p>
<p>缝纫机如果没有穿线的话，请参见穿线图穿好线。</p> 	<p>Be sure to thread the machine correctly by referring to the threading diagram.</p> 	<p>Đảm bảo luồn chỉ máy đúng cách theo sơ đồ luồn chỉ.</p> 

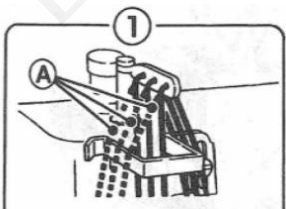
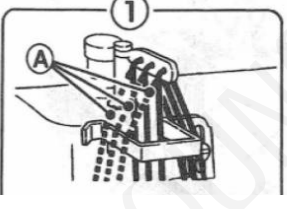
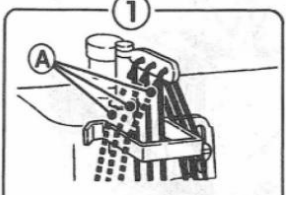
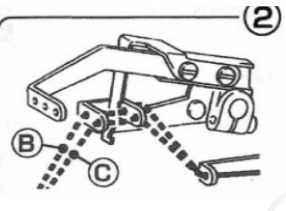

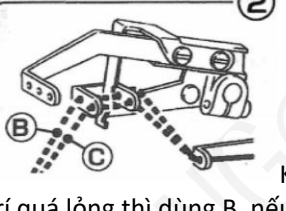

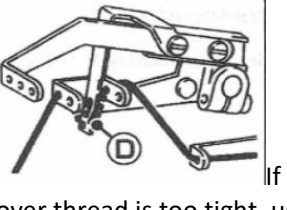
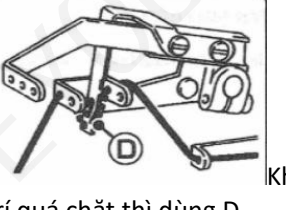
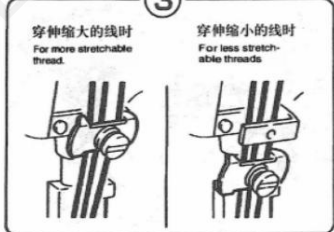
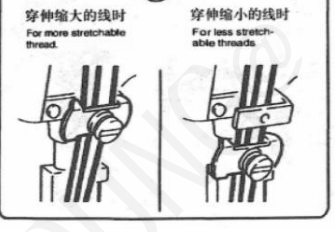
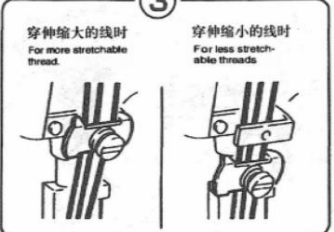
3. 穿线图 3. In case the machine is threaded previously



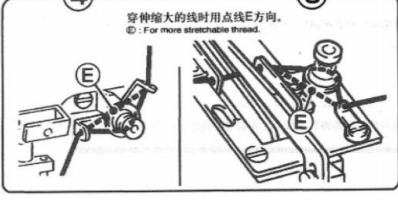


通常的穿线
Normal threading



局部调整说明 / Local Adjustments / Hướng dẫn điều chỉnh cục bộ

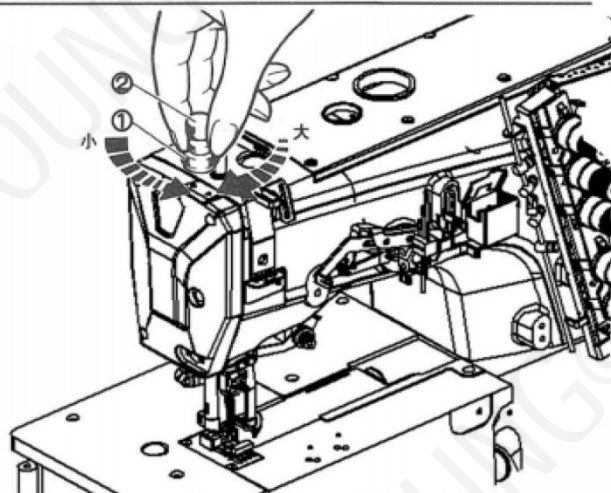
位置	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
①	 <p>穿伸缩大的线时用点线 A 方向</p>	 <p>For more stretchable thread, use direction of dotted line A.</p>	 <p>Khi xỏ chỉ có độ co giãn lớn, sử dụng hướng đường đứt nét A.</p>
②	 <p>装饰线太松时用 B, 仍松时用 C</p>	 <p>If the top cover thread is too loose, use B; if still loose, use C.</p>	 <p>Khi chỉ trang trí quá lỏng thì dùng B, nếu vẫn lỏng thì dùng C.</p>
②	 <p>装饰线太紧时用 D</p>	 <p>If the top cover thread is too tight, use D.</p>	 <p>Khi chỉ trang trí quá chặt thì dùng D.</p>
③	 <p>穿伸缩大的线时 / 穿伸缩小的线时</p>	 <p>For more stretchable thread / For less stretchable thread</p>	 <p>Khi xỏ chỉ co giãn nhiều / Khi xỏ chỉ co giãn ít</p>

位置	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
④	<p>④ ⑤</p> <p>穿伸缩大的线时用点线E方向。 Ⓞ : For more stretchable thread.</p>  <p>穿伸缩大的线时用点线 E 方向</p>	<p>④ ⑤</p> <p>穿伸缩大的线时用点线E方向。 Ⓞ : For more stretchable thread.</p>  <p>For more stretchable thread, use direction of dotted line E.</p>	<p>④ ⑤</p> <p>穿伸缩大的线时用点线E方向。 Ⓞ : For more stretchable thread.</p>  <p>Chỉ có độ co giãn lớn, sử dụng hướng đường đứt nét E.</p>

压脚压力的调节

压脚的压力在送布能正确的进行，并且能缝出稳定针脚的范围內，请尽量使用较小的压力为宜。

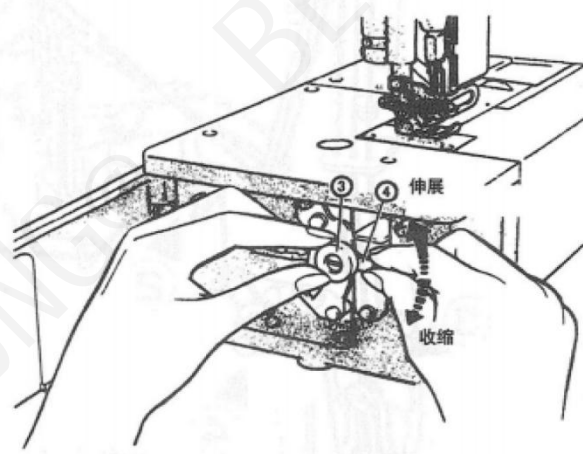
松开螺母1，旋转螺丝2进行调节，调节完后拧紧螺母1。



差动比的调节

1. 松开螺母3，将扳手4向下扳，则差动比变大，缝纫的布料会缩起来。将扳手4向上扳，则差动比变小，缝纫的布料会伸长。

2. 调节完后，请将螺母3拧紧。



针脚长度的调节

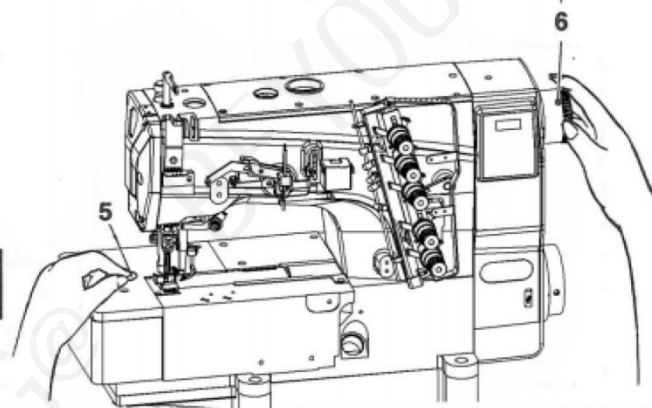
⚠ 注意

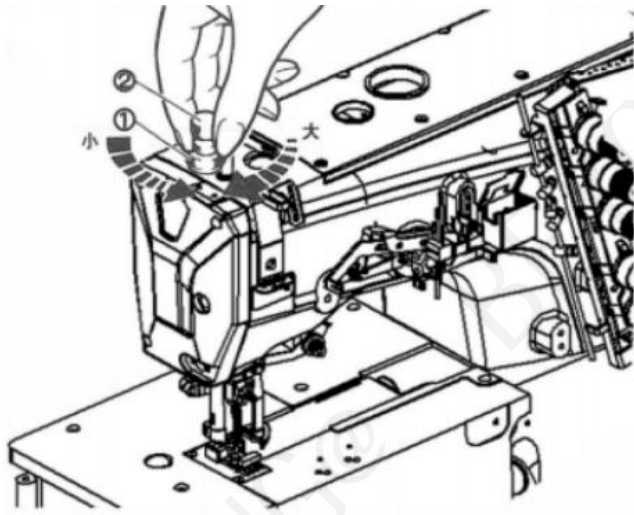
在调节针脚长度的，务必将缝纫机的电源关掉，并将插头从电源插销上拔下来之后，再请专门的技术人员进行操作。

1. 一边轻轻按着套式按钮5，一边转动手轮6，这时套式按钮会陷下去一些。

2. 请继续按着套式按钮5，并转动手轮6，使所希望的刻度与记号A相吻合。

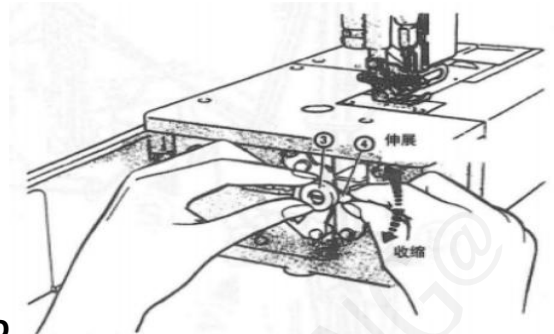
注
缝纫针脚长度的调节，请务必在调节差动比之后进行。





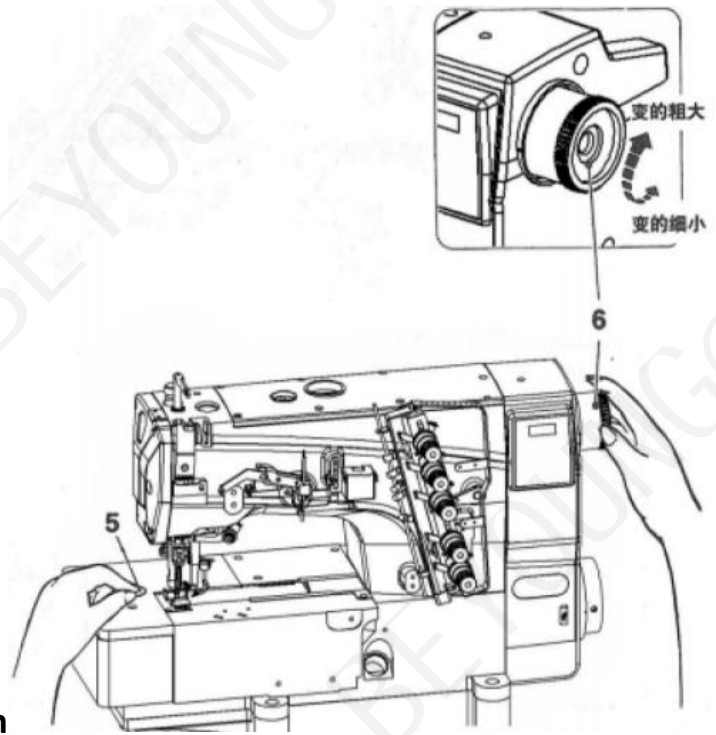
pressure

步骤	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
说明	压脚的压力在送布能正确的进行，并且能缝出稳定针脚的范围内，请尽量使用较小的压力为宜。	The presser foot pressure should be as light as possible, yet sufficient to feed the fabric correctly and provide uniform stitch formation.	Áp lực chân vịt nên để ở mức nhẹ nhất có thể, nhưng phải đủ để đẩy vải chính xác và tạo ra mũi may ổn định.
操作	松开螺母 1，旋转螺丝 2 进行调节。调节完后拧紧螺母 1。	Loosen nut 1. Adjust the presser foot pressure by turning screw 2. Tighten nut 1.	Nới lỏng đai ốc 1, xoay vít 2 để điều chỉnh. Sau khi chỉnh xong, siết chặt đai ốc 1.



差动比的调节 / Adjusting the differential feed ratio

步骤	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
1	松开螺母 3，将扳手 4 向下扳，则差动比变大，缝纫的布料会缩起来。将扳手 4 向上扳，则差动比变小，缝纫的布料会伸长。	Loosen nut 3. To increase the ratio, lower lever 4 (fabric shrinks). To decrease the ratio, raise lever 4 (fabric stretches).	Nới lỏng đai ốc 3, gạt cần 4 xuống dưới thì tỷ lệ vi sai tăng, vải sẽ bị co lại. Gạt cần 4 lên trên thì tỷ lệ vi sai giảm, vải sẽ bị giãn ra.
2	调节完后，请将螺母 3 拧紧。	After this adjustment, tighten nut 3.	Sau khi điều chỉnh, hãy siết chặt đai ốc 3.



针脚长度的调节 / Adjusting stitch length

类别	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
注意	在调节针脚长度前，务必将缝纫机电源关掉。	Always turn off the power and unplug the machine when adjusting stitch length.	Trước khi điều chỉnh độ dài mũi kim, nhất thiết phải tắt nguồn điện máy may.
1	一边轻轻按着套式按钮 5，一边转动手轮 6，这时套式按钮会陷下去一些。	While pressing push button 5, turn handwheel 6 until the button goes deeper.	Vừa nhấn nhẹ nút bấm 5, vừa xoay vô lăng 6, lúc này nút bấm sẽ lún sâu xuống một chút.
2	请继续按着套式按钮 5，并转动手轮 6，使所希望的刻度与记号 A 相吻合。	Keep pressing button 5 and turn handwheel 6 to set the desired scale to mark A.	Tiếp tục nhấn nút 5 và xoay vô lăng 6 sao for vạch chia mong muốn khớp với ký hiệu A.
注	针脚长度的调节，请务必在调节差动比之后进行。	Stitch length adjustment must only be made after the differential feed ratio has been changed.	Việc điều chỉnh độ dài mũi kim phải được thực hiện sau khi đã điều chỉnh tỷ lệ vi sai.

线状态的调节

线状态的调节请用针线调节旋钮1、上装饰线调节旋钮2和下弯针调节旋钮3进行调节。

想将线拉紧一些时，可将各旋钮向右旋转，想松一些时可向左旋转。在能取得均匀且漂亮缝纫效果的情况下，尽量采用较松的夹线状态。



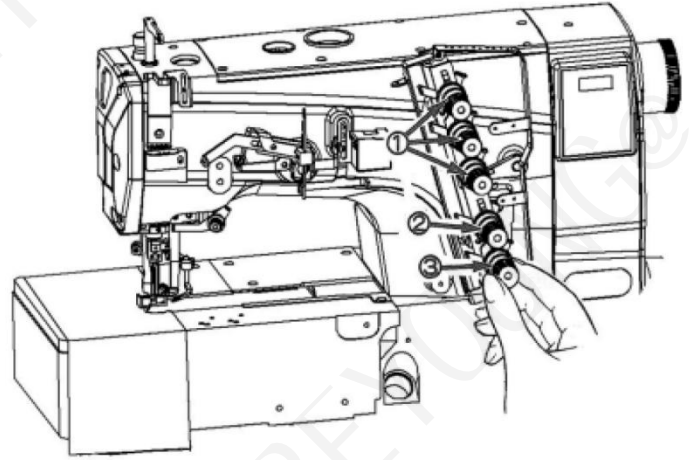
Adjusting the thread tension

To obtain the proper thread tension, adjust needle thread tension knobs 1, top cover thread tension knobs 2 and looper thread tension knob 3.

To tighten the thread, turn each knob clockwise.

To loosen the thread, turn each knob counterclockwise.

Each thread tension should be as light as possible, yet be sufficient to produce balanced and beautiful stitches.

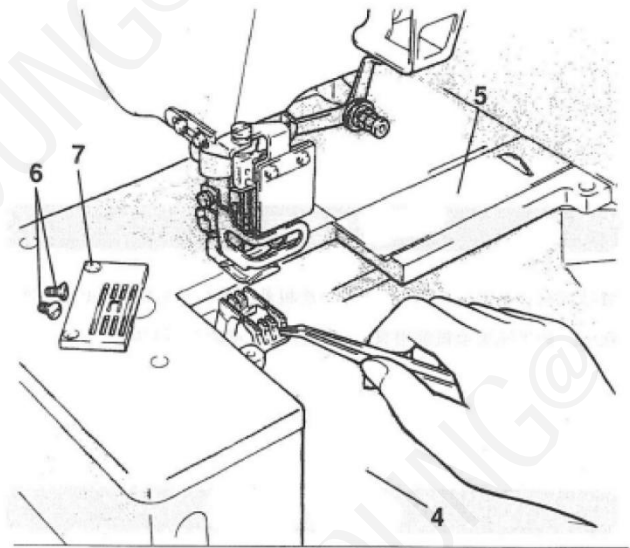


缝纫机的清扫

⚠ 注意

在清扫缝纫机时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再行。

1. 打开前护盖4和插板5，请松开螺丝6，卸下针板7。
2. 请打扫针板的空槽和送布牙周围。
3. 请用螺丝6安装针板7，并且关闭前护盖4和插板5。

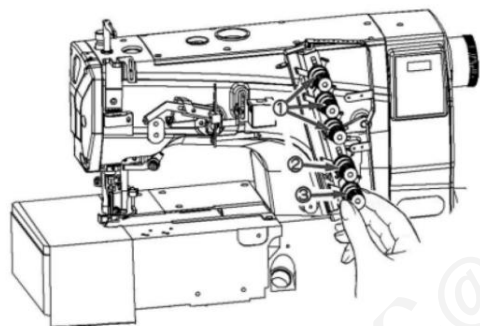


Cleaning the machine

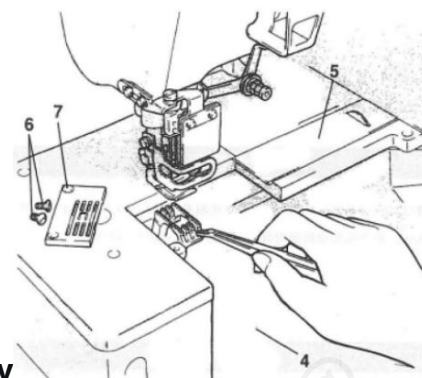
⚠ CAUTION

Always turn off the power and unplug the machine when you clean the machine.

1. Open front cover 4 and slide plate 5. Loosen screws 6 and remove needle plate 7.
2. Clean the grooves of the needle plate and the area around the feed dogs.
3. Replace needle plate 7 with screws 6. Then close front cover 4 and slide plate 5.



项目	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
调节钮	1.针线调节钮；2.上装饰线调节钮；3.下弯针调节钮	1.Needle thread; 2.Top cover thread; 3.Looper thread	1.Núm chỉnh chỉ kim; 2.Núm chỉnh chỉ trang trí trên; 3.Núm chỉnh chỉ móc dưới
操作	向右旋转为紧线，向左旋转为松线。	Turn clockwise to tighten; counter-clockwise to loosen.	Vặn theo chiều kim đồng hồ là siết chỉ, ngược chiều kim đồng hồ là xả chỉ.



缝纫机的清扫 / Cleaning the Sewing Machine / Vệ sinh máy may

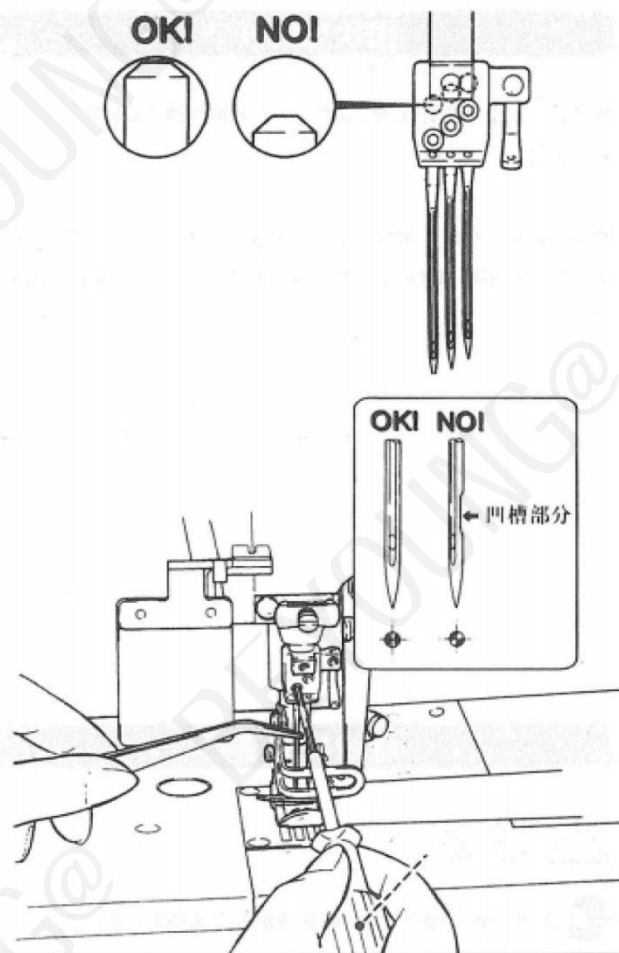
中文	English	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)
注意	CAUTION	CHÚ Ý
在清扫缝纫机时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再进行。	When cleaning the sewing machine, always turn off the power, unplug the machine, and then proceed.	Khi vệ sinh máy may, luôn tắt nguồn điện, rút phích cắm khỏi ổ cắm, sau đó mới tiến hành.
1. 打开前护盖 4 和插板 5，请松开螺丝 6，卸下针板 7。	1. Open front cover 4 and sliding plate 5, loosen screw 6, and remove needle plate 7.	1. Mở nắp trước 4 và tấm trượt 5, nới lỏng vít 6, tháo mâm kim 7.
2. 请打扫针板的空槽和送布牙周围。	2. Clean the slots of the needle plate and the area around the feed dog.	2. Vệ sinh các rãnh của mâm kim và khu vực xung quanh răng cưa.
3. 请用螺丝 6 安装针板 7，并且关闭前护盖 4 和插板 5。	3. Reinstall needle plate 7 with screw 6, then close front cover 4 and sliding plate 5.	3. Lắp lại mâm kim 7 bằng vít 6, sau đó đóng nắp trước 4 và tấm trượt 5.

机针的更换

⚠ 注意

在更换机针时，务必将缝纫机的电源关掉，将插头从电源插销上拔下来之后再行。

1. 请使用红色把柄(1.5mm)的六角螺丝刀松开固定螺丝1。
2. 用附带工具箱的镊子将旧针取下来。
3. 将机针的凹槽朝着缝纫机后面进行安装。
4. 用镊子将新针插入到针箍架孔的最深处。
5. 然后使用红色把柄(1.5mm)的六角螺丝刀拧紧固定螺丝1。

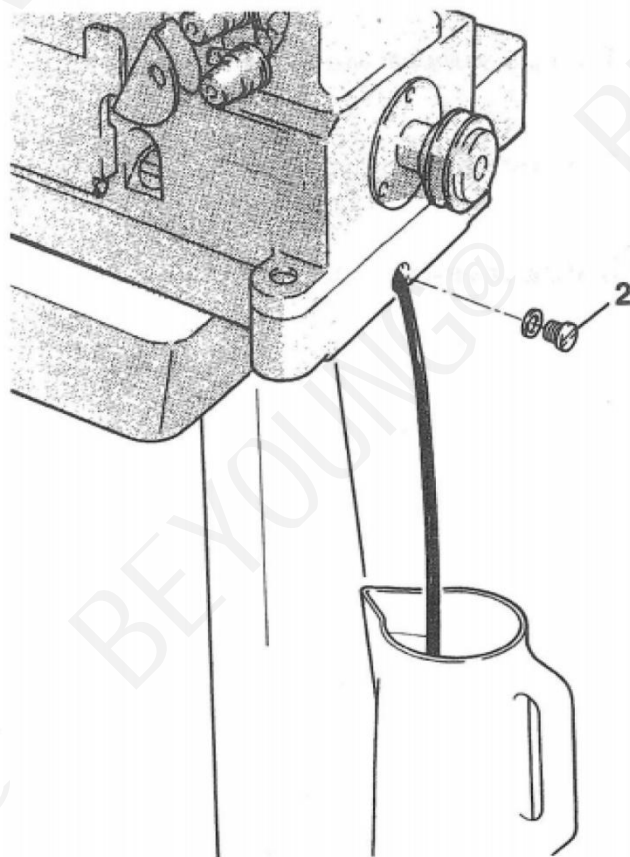


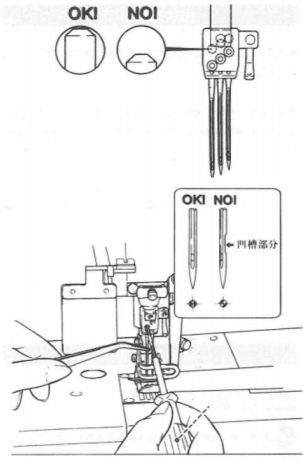
机油的更换

缝纫机在开始使用1个月后更换一次机油，然后请每6个月更换一次机油。如果不更换机油继续使用，缝纫机有可能发生故障。

排油的方法

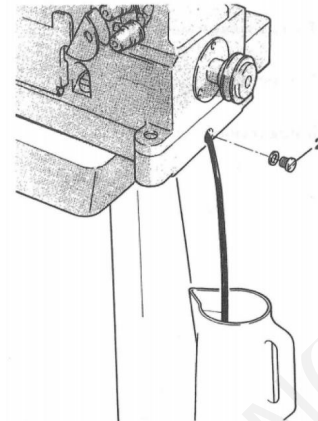
1. 请卸开油箱底座排油孔盖螺丝2，排出旧油。
2. 排完油后，将排油孔盖螺丝2拧紧。
3. 加新油时参照供油说明。





步骤	中文原文	English Original	Tiếng Việt (Chuyên ngành)
1	使用红色把柄(1.5mm)六角螺丝刀松开固定螺丝 1。	Loosen screw(s) 1 using a 1.5mm red-handled key wrench.	Sử dụng lục giác cán đỏ (1.5mm) nới lỏng vít cố định 1.
2	用随带工具箱的镊子将旧针取下来。	Remove the old needle(s) using a pincette.	Dùng nhíp trong hộp dụng cụ đi kèm để lấy kim cũ ra.
3	将机针的凹槽（针护槽）朝向缝纫机后面进行安装。	Fix the needle so that its scarf faces the rear side of machine.	Lắp kim sao cho phần rãnh lõm (vát nguyệt) hướng về phía sau máy may.

机油的更换 / Oil Replacement / Thay dầu máy



中文	English	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)
机油的更换	Oil Replacement	Thay dầu máy
缝纫机在开始使用 1 个月后更换一次机油，然后请每 6 个月更换一次机油。	Replace the oil one month after starting to use the sewing machine, and then replace the oil every 6 months.	Thay dầu lần đầu sau 1 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng máy may, sau đó thay dầu định kỳ mỗi 6 tháng.
如果不更换机油继续使用，缝纫机有可能发生故障。	If the machine is used without replacing the oil, it may malfunction.	Nếu tiếp tục sử dụng máy mà không thay dầu, máy may có thể xảy ra hư hỏng.
排油的方法	Draining the oil	Cách xả dầu
2. 排完油后，将排油孔盖螺丝 2 拧紧。	2. After draining the oil, tighten the drain port cover screw 2.	2. Sau khi xả hết dầu, vặn chặt vít nắp lỗ xả dầu 2.
3. 加新油时参照供油说明。	3. When adding new oil, refer to the lubrication instructions.	3. Khi đổ dầu mới, tham khảo hướng dẫn tra dầu.

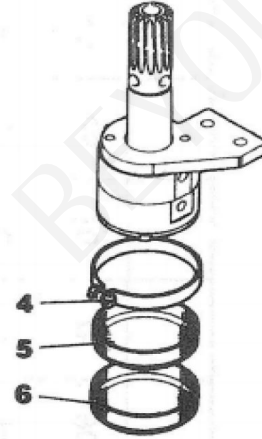
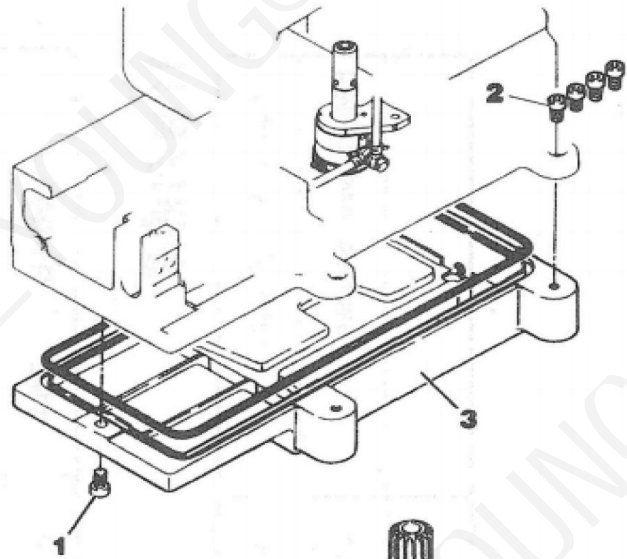
机油过滤器的检查与清扫

⚠ 注意

在进行过滤器的检查与清扫时，务必将缝纫机的电源开关关掉，将电源插头从插座上拔下之后，请专门的技术人员进行操作。

每6个月请将机油过滤器卸下来检查、清扫一次。

1. 卸下螺丝1、2，然后请卸下油盘3。
2. 松开螺丝4，拆卸下过滤网5(内)和过滤网6(外)，然后请进行检查和清扫。
3. 请将油盘3、(内)过滤网5和(外)过滤网6按原来的样子进行安装。



Checking and cleaning the oil filter

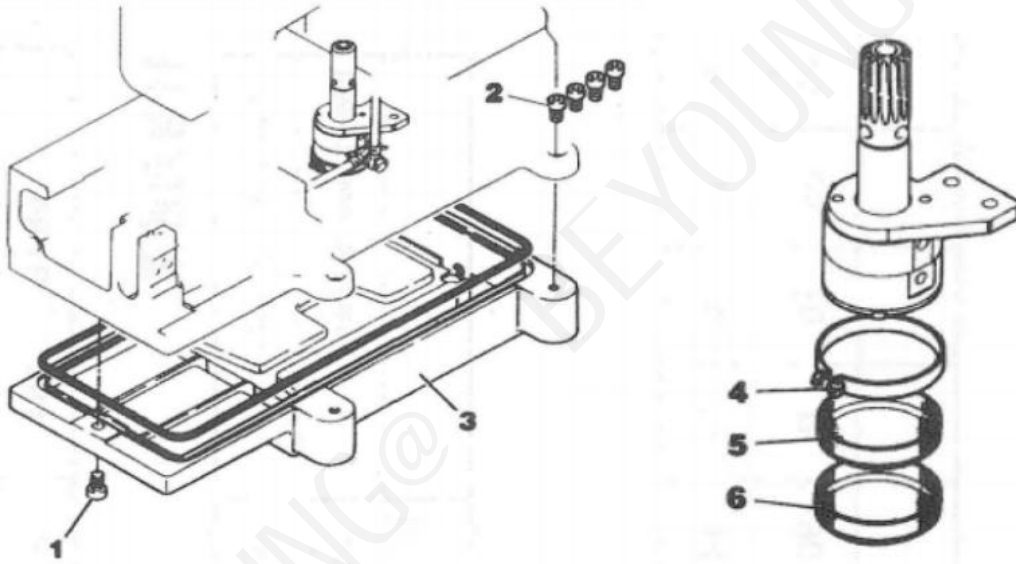
⚠ CAUTION

Always turn off the power, unplug the machine and then well-qualified technicians should check and clean the oil filter.

Check and clean the oil filter every six months.

To check and clean the oil filter

1. Remove screws 1 and 2. Remove oil reservoir 3.
2. Loosen screw 4. Remove inner and outer filters 5 and 6. Then check and/or clean these filters.
3. Reinstall oil reservoir 3, filters 5 (inner) and 6 (outer).



dầu

中文	English	Tiếng Việt (Tên chuyên ngành)
注意	CAUTION	CHÚ Ý
在进行过滤器的检查与清扫时，务必将缝纫机的电源开关关掉，将电源插头从插座上拔下之后，请专门的技术人员进行操作。	When checking and cleaning the filter, always turn off the power switch of the sewing machine, unplug the power plug from the outlet, and then have a qualified technician perform the procedure.	Khi kiểm tra và vệ sinh lọc dầu, luôn tắt công tắc nguồn của máy may, rút phích cắm điện khỏi ổ cắm, sau đó nhờ kỹ thuật viên chuyên môn thực hiện.
每 6 个月请将机油过滤器卸下来检查、清扫一次。	Remove the oil filter every 6 months to check and clean it.	Tháo lọc dầu ra mỗi 6 tháng để kiểm tra và vệ sinh.
1. 卸下螺丝 1、2，然后请卸下油盘 3。	1. Remove screws 1 and 2, then remove oil pan 3.	1. Tháo vít 1 và 2, sau đó tháo khay dầu 3.
请进行检查和清扫。	Check and clean it.	Kiểm tra và vệ sinh.
进行安装。	Reinstall it.	Lắp lại.

调整基准数值 Adjustment dimensions

(mm)

	×□□□								
224	10.2	4.5~5.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
232	9.8	4.4~4.7	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
248	8.9	3.6~3.9	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
256	8.5	3.2~3.5	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
264	8.0	2.8~3.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
348	9.4	3.6~3.9	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
356	8.5	3.2~3.5	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			
364	8.0	2.8~3.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2			

针号对照表 Comparison table of equivalent sizes

标准用针 Standard needle

Japanese size (Organ)	#	9	10	11	14	16	18	21
Metric size (Schmetz)	Nm	65	70	75	90	100	110	130

×	□□□□	Organ UY128GAS
	224	9S
	232	9S
	248	9S
	256	9S
	264	9S
	348	10S
	356	10S
	364	10S








子型号规格表

subclass specifications



用途 Application	子型号 SubCLASS	针数 (根) Number of needles	针数 (根) Number of needles	针距 (mm) Needle space (mm)	最大针脚长 (mm) Max Stitch Length (mm)	差动比 Diff. Feed ratio	压脚提升量 (mm) Presser foot lift (mm)	最高旋转数 (rpm) Max. speed (rpm)	备考 Remarks
基本缝纫用 Basic model		2	4	2.4 • 3.2 • 4 • 4.8 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
松紧带滚边用 Sewing rolled-edge	-	2	4	2.4 • 3.2 • 4 • 4.8 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
绷盖缝用 Cover searning	-	2	4	4 • 4.8 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
	-	2	4	4 • 4.8 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
缝花边松紧带用 Elasticlance cord	-	2	4	2.4 • 3.2 • 4 • 4.4 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
	-	2	4	3.2 • 4 • 4.8 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
缝花边用 Lace sewing	-	2	4	3.2 • 4 • 4.4 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
下摆折缝用 Bottom folding seam	-	2	4	4 • 4.8	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	5.6 • 6.4					
三合一 Having three functions	-	2	4	3.2 • 4 • 4.4 • 5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	4.8 • 5.6 • 6.4					
缝厚料用 For heavy materials	-	2	4	5.6 • 6.4	4.4	0.65~1.3	5	5000	
		3	5	5.6 • 6.4					

注:特殊功能装置(UT/RP)时最高转速为4500转/分。 When it is some equipments with special functions(UT/RP),the highest speed is 4500 rpm.

							
型号 x□□□	针杆行程 (mm)	弯针行程 (mm)	护针行程 (mm)	细针行程 (mm)	差动牙行程 (mm)	送布牙高度 (mm)	标准用针
English	Needle bar stroke	Looper stroke	Needle guard stroke	Spreader stroke	Differential feed dog stroke	Feed dog height	Standard needle
Tiếng Việt	Hành trình cần kim	Hành trình kim móc	Hành trình cỡ kim	Hành trình kim dẫn	Hành trình răng cửa vi sai	Chiều cao răng cửa	Kim tiêu chuẩn
224	10.2	4.5~5.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
232	9.8	4.4~4.7	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
248	8.9	3.6~3.9	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
256	8.5	3.2~3.5	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
264	8.0	2.8~3.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
348	9.4	3.6~3.9	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
356	8.5	3.2~3.5	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS
364	8.0	2.8~3.1	8.3~8.7	4.5~5.5	20.0	0.8~1.2	UY128GAS

针号对照表 / Comparison table of equivalent sizes / Bảng so sánh cỡ kim tương đương

Japanese size (Organ)	#	9	10	11	14	16	18	21
Metric size (Schmetz)	Nm	65	70	75	90	100	110	130
Tiếng Việt	Cỡ Nhật (Organ)	9	10	11	14	16	18	21
Tiếng Việt	Cỡ mét (Schmetz)	65	70	75	90	100	110	130

标准用针 / Standard needle / Kim tiêu chuẩn

型号 x□□□	标准用针(Organ)	English	Tiếng Việt
224	UY128GAS 9S	Organ UY128GAS 9S	Kim Organ UY128GAS 9S
232	UY128GAS 9S	Organ UY128GAS 9S	Kim Organ UY128GAS 9S
248	UY128GAS 9S	Organ UY128GAS 9S	Kim Organ UY128GAS 9S
256	UY128GAS 9S	Organ UY128GAS 9S	Kim Organ UY128GAS 9S
264	UY128GAS 9S	Organ UY128GAS 9S	Kim Organ UY128GAS 9S
348	UY128GAS 10S	Organ UY128GAS 10S	Kim Organ UY128GAS 10S
356	UY128GAS 10S	Organ UY128GAS 10S	Kim Organ UY128GAS 10S
364	UY128GAS 10S	Organ UY128GAS 10S	Kim Organ UY128GAS 10S

子型号规格表 / Subclass specifications / Bảng thông số phân loại phụ



用途 Application	子型号 Subclass	针数 (根)Numberofneedles	针距 (mm)Needlespace (mm)	最大 针脚 长 (mm)MaxSt itchLe ngth(mm)	差动比 Diff.Fe edrati o	压脚 提升 量 (mm)Pesse rfootli ft (mm)	最高转 速 (rpm) Max.sp eed (rpm)	备注 Remar ks	
Tiếng Việt	Ứng dụng	Phân loại phụ	Số kim	Khoảng cách kim (mm)	Chiều dài mũi may tối đa (mm)	Tỉ số vi sai	Độ nâng chân vịt (mm)	Tốc độ tối đa (vòng/phút)	Ghi chú
基本 缝纫 用	Basic model	2 / 4	2.4 / 3.2 / 4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
松紧 带滚 边用	Sewing rolled-ed ge	2 / 4	2.4 / 3.2 / 4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		

用途 Application	子型号 Subclass	针数 (根)Numberofneedles	针距 (mm)Needlespace (mm)	最大 针脚 长 (mm) MaxSt itchLe ngth(mm)	差动比 Diff.Fe edrati o	压脚 提升 量 (mm) Presse rfootli ft (mm)	最高转 速 (rpm) Max.sp eed (rpm)	备注 Remar ks	
Tiếng Việt	Ứng dụng	Phân loại phụ	Số kim	Khoà ng cách kim (mm)	Chiều dài mũi may tối đa (mm)	Tỉ số vi sai	Độ nâng chân vật (mm)	Tốc độ tối đa (vòng/ phút)	Ghi chú
绷盖 缝用	Cover sewing	2 / 4	4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
缝花 边松 紧带 用	Elastic lace	2 / 4	3.2 / 4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
缝花 边用	Lace sewing	2 / 4	3.2 / 4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
下摆 折缝 用	Bottom folding seam	2 / 4	4 / 4.8	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
三合 一	Having three functions	2 / 4	3.2 / 4 / 4.8 / 5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		
缝厚 料用	For heavy materials	2 / 4	5.6 / 6.4	4.4	0.65 ~ 1.3	5	5000		

注 / Note / Ghi chú:

特殊功能装置 (UT/RP) 时最高转速为 4500 转/分。

When equipped with special function devices (UT/RP), the maximum speed is 4500 rpm.

Khi được trang bị thiết bị chức năng đặc biệt (UT/RP), tốc độ tối đa là 4500 vòng/phút.